

Số: /CBG-SXD

Bắc Kạn, ngày tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 6/2024 tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH 14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Kạn (chưa có thuế VAT) theo các nội dung sau:

1. Giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2024.

- Tại khu vực trung tâm các huyện, thành phố Bắc Kạn theo Phụ lục 01.

- Tại các cơ sở sản xuất, khai thác đá, sỏi xây dựng theo Phụ lục 02.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại các cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh là vật liệu phổ biến làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham khảo, áp dụng trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Giá vật liệu công bố trên không bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác.

3. Đối với giá vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này thì tham khảo tại công bố giá tháng, quý liền kề hoặc báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định; thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện; thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chức năng thu thập, tổng hợp, công bố theo quy định của pháp luật.

4. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố và các căn cứ khác (gồm báo giá của nhà sản xuất; thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình

khác có tiêu chuẩn chất lượng tương tự ở cùng thời điểm; thông tin giá của các cơ quan, tổ chức) để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp và tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình đảm bảo tính cạnh tranh, tiết kiệm ngân sách nhà nước.

5. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

6. Việc quản lý vật liệu xây dựng, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. Do đó, đề nghị UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư chỉ đạo các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đơn vị thi công khi lựa chọn sản phẩm vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình cần tuân thủ theo các quy định trên.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Bộ Xây dựng;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh BK;
- Lưu: VT, KTXD.

Gửi bản điện tử:

- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TP;
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT, KTXD.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Thúy

PHỤ LỤC 01

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN
(Ban hành kèm theo Văn bản số /CB-SXD ngày /7/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Bắc Kạn	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Đồng Tâm	Thị trấn Yên Lạc	Xã Bộc Bó	Thị trấn Vân Tùng
I	Bê tông thương phẩm													
		Xi măng Xuân Thành, cát vàng Sông Lô, đá 1*2 Suối Viên												
1		Bê tông Mác 100# độ sụt 12±2	m3		Việt Nam		1.570.000	1.700.000	1.830.000	1.770.000	1.730.000	1.850.000	1.970.000	1.850.000
2		Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3		Việt Nam		1.620.000	1.750.000	1.980.000	1.820.000	1.780.000	1.900.000	2.020.000	1.900.000
3		Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3		Việt Nam		1.760.000	1.890.000	2.020.000	1.960.000	1.920.000	2.040.000	2.160.000	2.040.000
4		Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3		Việt Nam		1.820.000	1.950.000	2.080.000	2.020.000	1.980.000	2.100.000	2.220.000	2.100.000
5		Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3		Việt Nam		1.900.000	2.030.000	2.160.000	2.100.000	2.060.000	2.180.000	2.300.000	2.180.000
6		Bê tông Mác 350# độ sụt 12±2	m3		Việt Nam		1.970.000	2.100.000	2.230.000	2.170.000	2.130.000	2.250.000	2.370.000	2.250.000

[illegible]

17		Cầu kiên thông thường như: Móng, dầm, sàn, đáy hồ...	m3				400.000	230.000	350.000	320.000	250.000	350.000	400.000	350.000
18		Cầu kiện phức tạp như: Vách, dầm cầu, trụ cầu...	m3		Việt Nam		500.000	330.000	450.000	420.000	350.000	450.000	500.000	450.000
19		Đối với bơm bê tông từ sàn mái tầng 4 trở lên, tăng lũy tiên mỗi tầng cộng thêm: 30.000 đ/m3	m3		Việt Nam									
		Sản phẩm của Công ty cổ phần Hồng Hà												
		Bê tông nhựa nóng												
20		Bê tông nhựa nóng C12.5 (hàm lượng nhựa 4.6%)	tấn		Việt Nam		1.350.000							
21		Bê tông nhựa nóng C16 (hàm lượng nhựa 4.6%)	tấn		Việt Nam		1.330.000							
22		Bê tông nhựa nóng C19 (hàm lượng nhựa 4.6%)	tấn		Việt Nam		1.300.000							

		Bê tông xi măng (BT thương phẩm)												
23		Bê tông C10, độ sụt 12±2	m3		Việt Nam		1.100.000							
24		Bê tông C16, độ sụt 12±2	m3		Việt Nam		1.200.000							
25		Bê tông C20, độ sụt 12±2	m3		Việt Nam		1.300.000							
26		Bê tông C25, độ sụt 12±2	m3		Việt Nam		1.450.000							
27		Bê tông C30, độ sụt 12±2	m3		Việt Nam		1.550.000							
28		Bê tông C30, độ sụt 16±2	m3		Việt Nam		1.650.000							
29		Bê tông C40, độ sụt 14±2	m3		Việt Nam		1.800.000							

II	Cát tự nhiên	Sản phẩm do Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phúc Phát Đạt cung cấp				Có kết quả thí nghiệm m chất lượng sản phẩm nhưng không có Công bố hợp quy gửi Sở Xây dựng Bắc Kạn								
30		Cát bê tông	m3		Thái Nguyên		450.000	510.000	655.000	585.000	380.000	645.000	675.000	655.000
31		Cát trát	m3		Thái Nguyên		395.000	455.000	600.000	530.000	330.000	590.000	620.000	600.000
		Báo giá từ các cửa hàng tại địa phương												
32		Cát xây	m3		Nguyễn Bình								450.000	
33		Cát xây	m3		Hà Nội								495.000	
34		Cát xây	m3		Yên Bái							460.000		

[illegible]

41		Cát nghiền sử dụng cho bê tông	m3		Mỏ đá Lũng Váng, tổ 17, thị trấn Bằng Lũng					336.363				
42		Cát nghiền sử dụng để xây			Mỏ đá Suối Viên. Địa chỉ phường Xuyết hóa		250.000							
III	Cửa khung nhựa/nôm													
		<i>Sản phẩm do Công ty CP Đầu tư và xây dựng 77, tổ 15, phường Sông Cầu, TP Bắc Kạn</i>												
		<i>Cửa đi (kính AT 6,38mm)</i>												
43		Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2		Việt Nam		1.900.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.970.000	1.970.000	1.950.000
44		Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2		Việt Nam		2.020.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.090.000	2.090.000	2.070.000

45		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2		Việt Nam		2.880.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.950.000	2.950.000	2.930.000
46		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2		Việt Nam		2.160.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.230.000	2.230.000	2.210.000
		Cửa đi (kính AT 8,38mm)												
47		Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2		Việt Nam		1.970.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.040.000	2.040.000	2.020.000
48		Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2		Việt Nam		2.090.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.160.000	2.160.000	2.140.000
49		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2		Việt Nam		2.950.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.020.000	3.020.000	3.000.000
50		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2		Việt Nam		2.230.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.300.000	2.300.000	2.280.000
		Cửa đi (kính 5mm)												
51		Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2		Việt Nam		1.770.000							
52		Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2		Việt Nam		1.890.000							
53		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2		Việt Nam		2.750.000							
54		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2		Việt Nam		2.030.000							

		Pano nhôm												
55		Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2		Việt Nam		2.100.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.170.000	2.170.000	2.150.000
56		Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2		Việt Nam		2.220.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.290.000	2.290.000	2.270.000
57		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2		Việt Nam		3.080.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.150.000	3.150.000	3.130.000
58		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2		Việt Nam		2.360.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.430.000	2.430.000	2.410.000
		Pano Aluminium Composite 3mm x 2 lớp												
59		Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2		Việt Nam		1.850.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.920.000	1.920.000	1.900.000
60		Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2		Việt Nam		1.970.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.040.000	2.040.000	2.020.000
61		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2		Việt Nam		2.830.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.880.000	2.900.000	2.900.000	2.880.000
62		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2		Việt Nam		2.110.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.180.000	2.180.000	2.160.000
		Nhôm màu vân gỗ kính 6.38mm												
63		Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2		Việt Nam		2.130.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.200.000	2.200.000	2.180.000

64		Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2		Việt Nam		2.250.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.320.000	2.320.000	2.300.000
65		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2		Việt Nam		3.110.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.160.000	3.180.000	3.180.000	3.160.000
66		Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2		Việt Nam		2.390.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.397.000	2.397.000	2.440.000
		Cửa sổ (kính AT 6,38mm)												
67		Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2		Việt Nam		1.860.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.930.000	1.930.000	1.910.000
68		Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2		Việt Nam		2.640.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.710.000	2.710.000	2.690.000
69		Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55; mở trượt hệ 48	m2		Việt Nam		2.040.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.110.000	2.110.000	2.090.000
		Cửa sổ (kính AT 8,38mm)												
70		Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2		Việt Nam		1.930.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	2.000.000	2.000.000	1.980.000
71		Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2		Việt Nam		2.710.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.780.000	2.780.000	2.760.000

[illegible]

79		Cửa sổ mở quay, mở hắt, mở trượt hệ VP 44	m2		Việt Nam		1.810.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.880.000	1.880.000	1.860.000
80		Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2		Việt Nam		2.590.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.660.000	2.660.000	2.640.000
81		Cửa sổ mở quay, mở hắt hệ 55; mở trượt hệ 48	m2		Việt Nam		1.990.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.060.000	2.060.000	2.040.000
		Cửa sổ (nhôm màu vân gỗ kính 6.38mm)												
82		Cửa sổ mở quay, mở hắt, mở trượt hệ VP 44	m2		Việt Nam		2.090.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.160.000	2.160.000	2.140.000
83		Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2		Việt Nam		2.870.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.940.000	2.940.000	2.920.000
84		Cửa sổ mở quay, mở hắt hệ 55; mở trượt hệ 48	m2		Việt Nam		2.270.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.340.000	2.340.000	2.320.000
		Vách cố định (kính AT 6,36 mm)												
85		Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2		Việt Nam		1.680.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.750.000	1.750.000	1.730.000
86		Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2		Việt Nam		2.460.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.530.000	2.530.000	2.510.000
87		Vách cố định nhôm hệ 55	m2		Việt Nam		1.800.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.870.000	1.870.000	1.850.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

IV	Trần, vách thạch cao													
		Sản phẩm do Công ty TNHH Phong Thành Đông cung cấp												
119		Trần thạch cao chịu nước khung xương Vĩnh Tường nổi tấm thả 600x600	m2	600x600	Việt Nam		340.000							
120		Vách thạch cao ngăn phòng khung xương vĩnh tường tấm Boral 9mm (bao gồm sơn, bả hoàn thiện)	m2		Việt Nam		490.000							
121		Trần thạch cao dày 9mm khung xương chìm (bao gồm sơn, bả hoàn thiện)	m2		Việt Nam		470.000							
122		Trần Daiken tấm 600x600x15.8 loại có gờ	m2		Việt Nam		490.000							
123		Trần giát cấp thạch cao khung xương chìm (bao gồm sơn, bả hoàn	m2		Việt Nam		495.000							

		thiện)												
124		Trần nhôm caro (Cell) dày 0.5mm	m2	150x1 50	Việt Nam		770.000							
125		Trần nhôm caro (Cell) dày 0.5mm	m2	100x1 00	Việt Nam		720.000							
126		Alumium bọc cột sảnh: Tấm alumium theo thiết kế, khung xương theo thiết kế	m2		Việt Nam		1.350.000							
127		Tấm vách ngăn Compact HPL 12mm màu ghi/ kem (phụ kiện Inox 304 đồng bộ kèm theo)	m2		Việt Nam		1.450.000							
128		Tấm vách ngăn Compact HPL 18mm màu ghi/ kem (phụ kiện Inox 304 đồng bộ kèm theo)	m2		Việt Nam		1.800.000							
129		Sản xuất tủ, ngăn chứa đồ bằng gỗ công nghiệp MFC phủ melamine (bao gồm cả phụ kiện đi kèm: Khóa, chốt ...)	m2		Việt Nam		2.500.000							

		Sản phẩm do Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Liên Phong cung cấp												
130		Trần thạch cao chịu nước khung xương nổi tấm thả 600x600	m2		Việt Nam		315.000							
131		Trần sợi khoáng tấm tiêu âm 600x600	m2		Việt Nam		450.000							
132		Trần thạch cao - Khung xương Vĩnh tường, trần chìm bắn tấm Boral chống ẩm dày 9mm theo quy cách hãng (bao gồm sơn, bả hoàn thiện)	m2		Việt Nam		460.000							
133		Trần giát cấp thạch cao khung xương chìm (bao gồm sơn, bả hoàn thiện)	m2		Việt Nam		490.000							
134		Trần nhôm khung xương tam giác, U gai EKO, lắp tấm nhôm	m2		Việt Nam		550.000							

		acorest clipin 600x600x0,6 mm tiêu âm đục lỗ phụ kiện kèm theo												
135		Trần nhôm caro (Cell) 150x150 dày 0.5mm (phụ kiện nở sắt tăng đơ dây thép 3,2 ly ...)	m2	150x1 50	Việt Nam		650.000							
136		Tấm vách ngăn Compact HPL 12mm màu ghi/ kem (phụ kiện Inox 304 đồng bộ kèm theo)	m2		Việt Nam		1.450.000							
137		Tấm vách ngăn Compact HPL 15mm màu ghi/ kem (phụ kiện Inox 304 đồng bộ kèm theo)	m2		Việt Nam		1.550.000							
138		Tấm vách ngăn Compact HPL 18mm màu ghi/ kem (phụ kiện Inox 304 đồng bộ kèm theo)	m2		Việt Nam		1.750.000							
139		Tủ ngăn chứa đồ bằng gỗ công nghiệp MFC phủ melamine (bao	m2		Việt Nam		2.450.000							

		gồm cả phụ kiện đi kèm: khóa, chốt ...)												
		Sản phẩm lắp đặt trần thạch cao của Công ty TNHH xây lắp và Thương mại Thiên Phúc cung cấp												
140		Khung trần nổi Vĩnh Tường, tấm trần Daiken loại có gờ	m2	600x600x15.8	Việt Nam		410.000							
141		Vách thạch cao 2 mặt khung Nanotech khung rộng 70cm, vách hoàn thiện dày 90mm, tấm thạch cao Boral 9mm (bao gồm sơn bả trần hoàn thiện)	m2		Việt Nam		430.000							
142		Trần khung chìm: Khung trần chìm Hà Nội Nanotech, tấm thạch cao dày 9mm (bao gồm sơn bả trần hoàn	m2		Việt Nam		460.000							

[illegible]

[illegible]

151		Vách thạch cao 2 mặt - Khung xương Daiichi 5Cm, bần tằm thạch cao Yoshino Tiêu chuẩn dày 9mm đầy đủ phụ kiện. Xử lý mối nối bằng keo, bột trét, bả bột Gypow ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS NANO	m2		Việt Nam		309.091							
152		Vách thạch cao 2 mặt - Khung xương Daiichi 5Cm, bần tằm thạch cao Yoshino chống ẩm dày 9mm đầy đủ phụ kiện. Xử lý mối nối bằng keo, bột trét, bả bột Gypow ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS NANO	m2		Việt Nam		336.364							

153		Vách thạch cao 2 mặt - Khung xương Vĩnh tường 5Cm, bắn tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn dày 9mm đầy đủ phụ kiện. Xử lý mối nối băng keo, bột trét, bả bột Gypow Ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS NANO	m2		Việt Nam		350.000							
154		Vách thạch cao 2 mặt - Khung xương Vĩnh tường 5Cm, bắn tấm thạch cao Gyproc chống ẩm dày 9mm đầy đủ phụ kiện. Xử lý mối nối băng keo, bột trét, bả bột Gypow Ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS NANO	m2		Việt Nam		377.273							

		Trần thạch cao dày 9mm khung xương chìm (bao gồm sơn, bả hoàn thiện)												
155		Trần Thạch Cao - Khung xương Daiichi vàng, bắn tẩm Mikado Tiêu Chuẩn 9mm theo quy cách hãng Vĩnh Tường. Xử lý mối nối bằng keo, bột trét, bả bột Gypow Ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS NANO	m2		Việt Nam		190.909							
156		Trần Thạch Cao - Khung xương Daiichi vàng, bắn tẩm Yoshino chống ẩm 9mm theo quy cách hãng Vĩnh Tường. Xử lý mối nối bằng keo, bột trét, bả bột Gypow Ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS	m2		Việt Nam		204.545							

		NANO												
157		Trần Thạch Cao - Khung xương EKO Vĩnh Tường, bắn tẩm Gyproc Tiêu Chuẩn 9mm theo quy cách hãng Vĩnh Tường. Xử lý mối nối bằng keo, bột trét, bả bột Gypow Ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS NANO	m2		Việt Nam		218.182							
158		Trần Thạch Cao - Khung xương EKO Vĩnh Tường, bắn tẩm Gyproc Vĩnh Tường Chịu Âm 9mm theo quy cách hãng Vĩnh Tường. Xử lý mối nối bằng keo, bột trét, bả bột Gypow Ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS NANO	m2		Việt Nam		231.818							

159		Thi Công Trần nhôm austrong caro (Cell) dày 0.5mm, phụ kiện nở sắt tăng đơ dây thép 3,2 ly	m2		Việt Nam		500.000							
160		Cung cấp thi công hoàn thiện trần nhôm, khung xương tam giác, U gai EKO, lắp tấm nhôm acorest clip in 600*600*0,6 mm tiêu âm đục lỗ phụ kiện kèm theo	m2		Việt Nam		454.545							
161		Tấm vách ngăn Compact HPL 12mm màu ghi/ kem (phụ kiện Inox 304 đồng bộ kèm theo)	m2		Việt Nam		850.000							
		<i>Vách ngăn vệ sinh Compact hpl</i>												
162		Vách ngăn Compact 12mm phụ kiện Inox 201	m2	(1220x 1830x 12)m m	Việt Nam	Chưa bao gồm giá nhân công	814.000							

163		Vách ngăn Compact 12mm phụ kiện Inox 201	m2	(1530x1830x12)m m	Việt Nam	Chưa bao gồm giá nhân công	923.000							
164		Vách ngăn Compact 12mm phụ kiện Inox 304	m2	(1220x1830x12)m m	Việt Nam	Chưa bao gồm giá nhân công	950.000							
165		Vách ngăn Compact 12mm phụ kiện Inox 304	m2	(1530x1830x12)m m	Việt Nam	Chưa bao gồm giá nhân công	986.000							
V	Vật liệu tấm lợp, bao che													
		TẤM LỢP KIM LOẠI AUSTNAM												
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550;TCVN 3601: 1981												
166		AC11 - 0,45mm, số sóng 11	m2		Việt Nam		200.000							

167		AC11 - 0,47mm, số sóng 11	m2		Việt Nam		203.636							
168		ATEK1000 - 0,45mm; số sóng 6	m2		Việt Nam		200.909							
169		ATEK1000 - 0,47mm; số sóng 6	m2		Việt Nam		204.545							
170		ATEK1088 - 0,45mm; số sóng 5	m2		Việt Nam		196.364							
171		ATEK1088 - 0,47mm; số sóng 5	m2		Việt Nam		200.909							
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550; TCVN 3601: 1981												
172		AD11 - 0,42mm; số sóng 11	m2		Việt Nam		188.182							
173		AD11 - 0,45mm; số sóng 11	m2		Việt Nam		195.455							
174		AD06 - 0,42mm; số sóng 6	m2		Việt Nam		189.091							
175		AD06 - 0,45mm; số sóng 6	m2		Việt Nam		196.364							
176		AD05 - 0,42mm; số sóng 5	m2		Việt Nam		185.455							

177		AD05 - 0,45mm; số sóng 5	m2		Việt Nam		192.727							
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340; TCVN 3601: 1981												
178		ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	m2		Việt Nam		197.273							
		Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340; TCVN 3601: 1981												
179		Alok 420 - 0,45mm; số sóng 3	m2		Việt Nam		258.182							
180		Alok 420 - 0,47mm; số sóng 3	m2		Việt Nam		263.636							
181		ASEAM 480 - 0,45mm; số sóng 2	m2		Việt Nam		237.273							
182		ASEAM 480 - 0,47mm; số sóng 2	m2		Việt Nam		241.818							

[illegible]

187		AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		Việt Nam		324.545							
188		AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		Việt Nam		335.455							
189		AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		Việt Nam		345.455							
190		AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		Việt Nam		357.273							
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150; TCVN 3601: 1981												
191		APU1- 0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28- 32 kg/m3; số sóng 11	m2		Việt Nam		290.909							
192		APU1- 0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28- 32 kg/m3; số sóng 11	m2		Việt Nam		294.545							
193		APU1- 0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28- 32 kg/m3; số	m2		Việt Nam		287.273							

		sóng 6												
194		APU1- 0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28- 32 kg/m3; số sóng 6	m2		Việt Nam		291.818							
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100; TCVN 3601: 1981												
195		ADPU1- 0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28- 32 kg/m3; số sóng 11	m2		Việt Nam		272.727							
196		ADPU1- 0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28- 32 kg/m3; số sóng 11	m2		Việt Nam		279.091							
197		ADPU1- 0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28- 32 kg/m3; số sóng 6	m2		Việt Nam		269.091							
198		ADPU1- 0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28- 32 kg/m3; số sóng 6	m2		Việt Nam		275.455							

		Phụ kiện (tấm ốp, máng nước); TCVN 3601: 1981												
199		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	m		Việt Nam		55.000							
200		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	m		Việt Nam		72.273							
201		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	m		Việt Nam		103.636							
202		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	m		Việt Nam		59.545							
203		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	m		Việt Nam		77.727							
204		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	m		Việt Nam		112.727							
205		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	m		Việt Nam		60.455							
206		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	m		Việt Nam		79.545							
207		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	m		Việt Nam		115.455							
		Vật tư phụ tấm lợp kim loại ASUTNAM												
208		Đai bắt tôn Alok	cái		Việt Nam		11.000							

[illegible]

218		Tông thường 1 lớp độ dày 0.4	m2		Việt Nam		127.000							
219		Tôn xốp 3 lớp độ dày 0.4	m2		Việt Nam		168.000							
		Tôn Fujiton Việt Nhật												
220		Tông thường 1 lớp độ dày 0.4	m2		Việt Nam		115.000							
221		Tôn xốp 3 lớp độ dày 0.4	m2		Việt Nam		156.000							
222		Tôn trần xốp vân gỗ nhạ + trắng sữa 1 mặt tôn khổ rộng 0.36cm (tôn xốp 3 lớp)	md		Việt Nam		48.000							
223		Tôn trần xốp vân gỗ nhạ + trắng sữa 2 mặt tôn khổ rộng 0.36cm (tôn xốp 3 lớp)	md		Việt Nam		67.000							
224		Trần vân gỗ (trần 1 lớp) khổ rộng 1.1m (tông thường 1 lớp)	m2		Việt Nam		64.000							
225		Trần trắng sữa (trần 1 lớp) khổ rộng 1.1m (tông thường 1 lớp)	m2		Việt Nam		62.000							

[illegible]

231		Tôn xốp dày 0,4	m2		Việt Nam								145.000	
232		Tôn xốp dày 0,35	m2		Việt Nam								140.000	
233		Tôn úp nóc	m2		Việt Nam								40.000	
234		Tôn thường	m2		Việt Nam								115.000	
235		Tấm lợp Đồng Anh	Tấm		Việt Nam								60.000	
236		Tấm lợp Thái nguyên	Tấm		Việt Nam								42.000	
VI	Gạch ốp lát	Sản phẩm do Công ty TNHH ĐTXD Huy Vũ cung cấp												
237		Gạch rỗng 6 lỗ	viên	10x12 x22	Việt Nam		6.200							
238		Gạch Mosaic	m2		Việt Nam		420.000							
239		Gạch lát Granite Viglacera	m2	800x800	Việt Nam		495.000							
240		Gạch lát A1 Granite mã TS5-601, 602, SH-GP 606, 607, 608	m2	600x600	Việt Nam		295.000							
241		Gạch lát A1	m2	400x400	Việt Nam		85.000							
242		Gạch lát A1	m2	500x500	Việt Nam		100.000							
243		Gạch ốp A1 Ceramic	m2	300x600	Việt Nam		135.000							
244		Gạch ốp A1 Granite	m2	300x600	Việt Nam		185.000							
245		Gạch lát A1	m2	500x5	Việt		120.000							

		sân vườn		00	Nam									
246		Gạch lát A1 sân vườn	m2	400x4 00	Việt Nam		105.000							
247		Gạch lát A1 màu trắng	m2	300x4 50	Việt Nam		90.000							
		Sản phẩm do Công ty TNHH MTV Phương Linh cung cấp												
248		Gạch lát 400x400 A1	m2		Việt Nam		85.000							
249		Gạch lát 500x500 A1	m2		Việt Nam		100.000							
250		Gạch ốp 300x600 A1 Ceramic	m2		Việt Nam		187.000							
251		Gạch ốp 300x600 A1 Ceramic	m2		Việt Nam		235.000							
252		Gạch lát 500x500 A1 sân vườn	m2		Việt Nam		120.000							
253		Gạch lát 400x400 A1 sân vườn	m2		Việt Nam		105.000							
254		Gạch lát 300x450 A1 màu trắng	m2		Việt Nam		90.000							
255		Đá granite tự nhiên 1.8- 2mm	m2		Việt Nam		1.210.000							
256		Gạch lát Granite 800x800	m2		Việt Nam		390.000							
257		Gạch ốp chân tường 800x100	m2		Việt Nam		305.000							

[illegible]

		Báo giá của Công ty TNHH XD & TM Vững Linh - giao hàng tại thành phố Bắc Kạn												
267		Đá vàng đậm Bình Định	m2		Việt Nam		290.000							
268		Đá vàng nhạt Bình Định	m2		Việt Nam		530.000							
269		Đá đen vân ngang	m2		Việt Nam		600.000							
270		Đá đen sọc	m2		Việt Nam		840.000							
271		Đá đỏ mắt cáo	m2		Việt Nam		565.000							
272		Đá đỏ rubi ấn ngắn	m2		Việt Nam		650.000							
273		Đá đỏ rubi ấn dài	m2		Việt Nam		820.000							
274		Đá xà cừ xanh đen	m2		Việt Nam		1.065.000							
275		Đá trắng Yên Bái có vân	m2		Việt Nam		950.000							
276		Đá trắng Yên Bái 3cm	m2		Việt Nam		1.190.000							
277		Đá nâu xà cừ	m2		Việt Nam		1.095.000							
278		Đá hoa thị 120*120	m2		Việt Nam		1.540.000							
279		Đá hoa thị 120*80	m2		Việt Nam		1.720.000							
280		Đá vàng iran	m2		Việt Nam		1.220.000							
281		Đá vàng	m2		Việt		2.070.000							

		solarios			Nam									
		Báo giá của Công ty TNHH ĐTXD Huy Vũ - tổ 5, phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn												
282		Đá granite ru bi Ấn Độ dày 1.9mm	m2		Ấn độ		2.100.000							
283		Đá granite kim sa hạt trung dày 1.9mm (Ấn Độ)	m2		Ấn độ		2.100.000							
284		Đá granite tím hoa cà dày 1.8mm (Bình Định)	m2		Bình Định		1.100.000							
285		Đá granite trắng bông lau dày 1.9mm (Bình Định)	m2		Bình Định		1.700.000							
286		Đá granite đỏ Trung dày 1.8mm	m2		Trung Quốc		1.700.000							
287		Đá xanh mắt mèo	m2				2.250.000							
288		Đá granite Alaska trắng	m2				2.050.000							
289		Đá granite xanh Brazil dày 1.8mm (Brazil)	m2		Brazil		2.300.000							

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

331		Sơn ngoại thất chống thấm đa màu	lít		Việt Nam		231.566	231.566	231.566	231.566	231.566	231.566	231.566	231.566
332		Jymec - Bột bả nội và ngoại thất cao cấp	kg		Việt Nam		11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545	11.545
333		Jymec - Bột bả ngoại thất cao cấp	kg		Việt Nam		13.023	13.023	13.023	13.023	13.023	13.023	13.023	13.023
		Sản phẩm sơn của Công ty TNHH MYLANDN Việt Nam, Giá bán tại tỉnh Bắc Kạn (Điện thoại 0979. 874. 666)												
334		MYLANDS PRIMER Sơn lót kháng kiềm cao cấp (<i>Dùng cho nội thất tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ</i>) thùng 18l	kg		Việt Nam		47.889							
335		MYLANDS UNDERCOAT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (<i>đặc biệt, Chống kiềm hóa, chống nấm mốc, chống thấm</i>) thùng	kg		Việt Nam		65.333							

		18l												
336		EX STANDARD 5* - Sơn ngoại thất mịn (<i>cao cấp</i>) thùng 18l	kg		Việt Nam		48.182							
337		EX STANDARD 7* - Sơn ngoại thất bóng (<i>chống bám bẩn</i>) thùng 18l	kg		Việt Nam		94.778							
338		EX STANDARD 9* - Sơn ngoại thất (<i>Siêu bóng cao cấp</i>) lon 5l	kg		Việt Nam		131.200							
339		EX STANDARD 9* - Sơn ngoại thất phủ bóng trong suốt Clear (lon5l)	kg		Việt Nam		131.200							
340		IN STANDARD 2* - Sơn nội thất siêu mịn (<i>bền đẹp - màu tiêu chuẩn</i>)	kg		Việt Nam		28.182							
341		IN STANDARD 6* - Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp (Thùng 18L)	kg		Việt Nam		86.889							

[illegible]

		nhà												
347		Sơn nội thất PASCO Dream (Che phủ hiệu quả) loại 23,6 kg/thùng	kg		Việt Nam		31.895							
348		Sơn nội thất PASCO Dream (Che phủ hiệu quả) loại 6,2 kg/thùng	kg		Việt Nam		37.537							
349		Sơn nội thất PASCO Power (Siêu mịn cao cấp) loại 23,5 kg/thùng	kg		Việt Nam		49.826							
350		Sơn nội thất PASCO Power (Siêu mịn cao cấp) loại 6,1 kg/thùng	kg		Việt Nam		52.161							
351		Sơn nội thất PASCO- Supper White (Siêu trắng phủ trần) loại 23 kg/thùng	kg		Việt Nam		61.660							
352		Sơn nội thất PASCO- Supper White (Siêu trắng phủ trần) loại 6,1 kg/thùng	kg		Việt Nam		70.343							
353		Sơn nội thất PASCO-Rich (Chà rửa tối	kg		Việt Nam		83.700							

[illegible]

359		Sơn chống thấm đa năng PASCO-Onex loại 20 kg/thùng	kg		Việt Nam		135.909							
360		Sơn chống thấm đa năng PASCO-Onex loại 5,4 kg/thùng	kg		Việt Nam		151.178							
361		Chống thấm một thành phần PASCO-SILICON loại 19,5 kg/thùng	kg		Việt Nam		173.520							
		Bột bả mastic												
362		Bột bả cao cấp trong nhà Pascol loại 40 kg/bao	kg		Việt Nam		8.250							
363		Bột bả cao cấp ngoài nhà Pascol loại 40 kg/bao	kg		Việt Nam		11.500							
		Sản phẩm của Công ty cổ phần Liên doanh sơn ABB Việt Nam - Sơn KALVINA												
364		Sơn mịn nội thất cao cấp	kg		Việt Nam		35.400							
365		Sơn lót kháng kiềm cao cấp	kg		Việt Nam		35.240							
366		Sơn phủ màu cao cấp	kg		Việt Nam		51.125							

367		Sơn phủ bán bóng cao cấp	kg		Việt Nam		39.700							
368		Sơn siêu trắng	kg		Việt Nam		30.437							
369		Sơn ngoại thất cao cấp	kg		Việt Nam		75.000							
370		Sơn lót kháng kiềm cao cấp	kg		Việt Nam		42.437							
371		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	kg		Việt Nam		54.125							
		Sản phẩm của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Huy Vũ - Hãng sơn Lukas. ĐT 0984.434.828												
372		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5 lít/6kg		Việt Nam		101.212							
373		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	18 lít/23kg		Việt Nam		82.569							
374		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	5 lít/6kg		Việt Nam		131.515							
375		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18 lít/22kg		Việt Nam		115.620							
376		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	5 lít/6kg		Việt Nam		75.455							

377		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	18 lít/22k g		Việt Nam		60.661							
378		Sơn siêu mịn nội thất đặc biệt	5 lít/6kg		Việt Nam		75.455							
379		Sơn siêu mịn nội thất đặc biệt	18 lít/22,5 kg		Việt Nam		60.162							
380		Sơn bóng nội thất cao cấp all in one	5 lít/4,9k g		Việt Nam		198.145							
381		Sơn bóng nội thất cao cấp all in one	18 lít/18,5 kg		Việt Nam		152.236							
382		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt	1 lít/1,1k g		Việt Nam		304.132							
383		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt	5 lít/4,9k g		Việt Nam		221.455							
384		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt	18 lít/18,5 kg		Việt Nam		190.074							
385		Sơn siêu mịn ngoại thất đặc biệt	5 lít/6kg		Việt Nam		105.758							
386		Sơn siêu mịn ngoại thất đặc biệt	18 lít/22,5 kg		Việt Nam		92.364							
387		Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7 in 1	1 lít/1,1k g		Việt Nam		263.636							

[illegible]

[illegible]

404		Bột bả nội ngoại thất (Bamboo Emerald filler) bao 40 kg	kg		Việt Nam		9.750							
405		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm kháng muối (Bamboo sealer primer ext)	kg		Việt Nam		80.000							
406		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất eco (Bamboo primer eco)	kg		Việt Nam		70.000							
407		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (Bamboo sealer for int)	kg		Việt Nam		60.000							
		Sơn nội thất												
408		Sơn siêu trắng trần (Bamboo Moonlight)	kg		Việt Nam		55.000							
409		Sơn mịn nội thất (Bamboo Flat for int)	kg		Việt Nam		30.000							
410		Sơn mịn nội thất cao cấp (Bamboo Inspire)	kg		Việt Nam		50.000							
411		Sơn bóng nội thất cao cấp (Bamboo Super Silk)	kg		Việt Nam		130.000							

412		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (Bamboo Satin Fisnish)	kg		Việt Nam		160.000							
		Sơn ngoại thất												
413		Sơn mịn ngoại thất cao cấp (Bamboo Garnet)	kg		Việt Nam		60.000							
414		Sơn bóng ngoại thất cao cấp (Bamboo Ruby coatU)	kg		Việt Nam		158.000							
		Sản phẩm sơn chống thấm của Công ty TNHH Euro Paint Việt Nam, giá bán tại tỉnh Bắc Kạn. ĐT 0966.810.222												
415		Euro Polymers UP-100 Primer(Một thành phần gốc Polyurethane- sơn lót)	kg		Việt Nam		199.500							
416		Euro Polymers UP-144 (Một thành phần gốc Polyurethane- chống thấm không lột hiên)	kg		Việt Nam		147.840							

417		Euro Polymers UP-166 (Một thành phần gốc Polyurethane - chống thấm lộ thiên)	kg		Việt Nam		178.920							
418		Euro Polymers UP-266 Top Coat (2 thành phần gốc Polyurethane - lớp phủ chống tia UV cho chống thấm lộ thiên)	kg		Việt Nam		281.900							
419		Thinner 18 (Dung môi phaloăng UP-266 Top coat)	kg		Việt Nam		160.720							
420		Sơn Epoxy gốc nước cho bề nước ăn và nước thải, nền gạch men, nền ẩm ướt			Việt Nam									
421		Sơn lót Epoxy gốc nước Euro Polymer EP-2WT (Hai thành phần- Sơn lót cho khu vực nền ẩm, nền gạch men nhám)	kg		Việt Nam		298.200							

422		Sơn phủ Epoxy gốc nước Euro Polymer EC-2WT (Hai thành phần - Sơn hoàn thiện cho bề nước sinh hoạt, bề nước thải, nền nhà máy thực phẩm, được phẩm, ...	kg		Việt Nam		260.400							
		Sơn Epoxy gốc dung môi và không dung môi cho nền												
423		Euro PolymersEP-200 (2 thành phần gốc Epoxy- Sơn lót Epoxy nền bê tông gốc dung môi)	kg		Việt Nam		199.920							
424		Euro PolymersEC-210 (2 thành phần gốc Epoxy- Sơn phủ Epoxy hệ lăn gốc dung môi)	kg		Việt Nam		213.920							

425		Euro PolymersEL- 240(2 thành phần gốc Epoxy- Sơn phủ Epoxy (hệ tự san phẳng gốc không dung môi)	kg		Việt Nam		217.000							
426		Euro PolymersEL- 245 (2 thành phần gốc Epoxy - Sơn phủ Epoxy (hệ tự san phẳng gốc dung môi)	kg		Việt Nam		196.700							
427		Thinner (20 Dung môi pha loãng spEC- 210)	kg		Việt Nam		171.500							
		Sơn cho sắt, bê tông...												
428		Euro Polymers ZP- 300 (2 thành phần gốc Epoxy-Sơn Lót hợp kim sắt, tôn)	kg		Việt Nam		213.627							
429		Euro Polymers PU Coating Paint (2 thành phần gốc Polyurethane - sơn phủ PU cho sắt, bê	kg		Việt Nam		262.500							

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

457		Bột trét nội thất cao cấp (Onip D'ACCOR MASTIC)	kg		Việt Nam		9.091							
458		Bột trét ngoại thất cao cấp (Onip D'CCOR MASTIC)	kg		Việt Nam		13.273							
459		Bột trong nhà (Sonas Int)	kg		Việt Nam		6.091							
460		Bột ngoài trời (Sonas Ext)	kg		Việt Nam		7.955							
		Sơn lót												
461		Sơn lót (Challenge Sealer)	lít		Việt Nam		101.010							
462		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer)	lít		Việt Nam		194.798							
463		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim)	lít		Việt Nam		138.939							
		Sơn nội thất												
464		Sơn nội thất (Chanllenge Int)	lít		Việt Nam		61.263							
465		Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt)	lít		Việt Nam		96.364							
466		Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super	lít		Việt Nam		165.707							

		White)												
467		Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White)	lít		Việt Nam		120.808							
468		Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp(Onip Arcadia Plus)	lít		Việt Nam		220.808							
		Sơn ngoại thất												
469		Sơn ngoại thất (Challenge Ext)	lít		Việt Nam		107.323							
470		Sơn ngoại thất mịn (Onip RS)	lít		Việt Nam		146.717							
471		Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP)	lít		Việt Nam		284.798							
472		Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin)	lít		Việt Nam		377.636							
		Sơn chống thấm												
473		Sơn chống thấm (Onip CT11A)	kg		Việt Nam		157.576							
474		Sơn chống thấm màu (Onip CT12A)	kg		Việt Nam		200.606							

[illegible]

[illegible]

513		Dulux professional bột trét tường weathershield E1000 Dulux professional weathershield putty E1000	kg		Việt Nam		14.643							
514		Dulux professional bột trét tường weathershield E1000 plus Dulux professional weathershield putty E1000 plus	kg		Việt Nam		14.375							
515		Dulux professional bột trét tường nội thất diamond A1000 Dulux professional putty diamond A1000	kg		Việt Nam		13.919							
516		Dulux professional bột trét tường ngoại thất E700 Dulux professional putty E700	kg		Việt Nam		12.578							

517		Dulux professional bột trét tường nội thất A500Dulux professional putty A500	kg		Việt Nam		10.057							
		Sơn lót												
518		Sơn lót ngoại thất chống kiềm dulux prrossional E1000 Dulux professional weathershield sealer E1000	lít		Việt Nam		184.688							
519		Sơn lót nội thất dulux prrossional diamond A1000 Dulux professional diamond sealer A1000	lít		Việt Nam		183.019							
520		Sơn lót ngoại thất dulux prrossional E700 Dulux professional exterior sealer E700	lít		Việt Nam		151.612							
521		Sơn lót ngoại thất dulux prrossional E500	lít		Việt Nam		114.961							

		Dulux professional exterior sealer E500												
522		Sơn lót nội thất dulux prossional A500 Dulux professional exterior sealer A500	lít		Việt Nam		105.306							
523		Sơn lót nội thất dulux prossional A300 Dulux professional exterior sealer A300	lít		Việt Nam		67.820							
		Sơn phủ ngoại thất												
524		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield flexx mờ Dulux professionnal weathershield flexx matt	lít		Việt Nam		368.839							

525		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield flexx bóngDulux professionnal weathershield flexx sheen	lít		Việt Nam		368.839							
526		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield oceanguard Dulux professionnal weathershield oceanguard	lít		Việt Nam		358.351							
527		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield E1000 mờ Dulux professionnal weathershield E1000 matt	lít		Việt Nam		328.255							
528		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield E1000 bóng Dulux professionnal weathershield E1000 sheen	lít		Việt Nam		328.255							

529		Sơn ngoại thất dulux professionnal weathershield express Dulux professionnal weathershield express	lít		Việt Nam		309.409							
530		Sơn ngoại thất dulux professionnal E700 mờ Dulux professionnal experior E700 matt	lít		Việt Nam		179.682							
531		Sơn ngoại thất dulux professionnal E500 mờ Dulux professionnal experior E500 matt	lít		Việt Nam		105.068							
532		Sơn hiệu ứng dulux professional weathershield creationstonete x (*) dulux professional weathershield creation stonetex	lít		Việt Nam		140.570							

533		Sơn hiệu ứng dulux professional weathershield creation sandtex (*) dulux professional weathershield creation sandtex	lít		Việt Nam		144.775							
534		Sơn hiệu ứng dulux professional weathershield creation acryltex (*) dulux professional weathershield creation acryltex	lít		Việt Nam		68.311							
		Sơn phủ nội thất												
535		Sơn nội thất dulux professional diamond care Dulux professional diamond care	lít		Việt Nam		277.121							
536		Sơn nội thất dulux professional diamond A1000 Dulux professional	lít		Việt Nam		268.599							

		diamond A1000												
537		Sơn nội thất Dulux professional lau chùi hiệu quả washable Dulux professional interior washable	lít		Việt Nam		127.893							
538		Sơn nội thất Dulux professional kháng khuẩn anti-bacteria Dulux professional interior anti- bacteria	lít		Việt Nam		113.352							
539		Sơn nội thất Dulux professional lau chùi cleanableDulu x professional interior cleanable	lít		Việt Nam		98.631							
540		Sơn nội thất Dulux professional A500 Dulux professional interior A500 matt	lít		Việt Nam		76.104							

541		Sơn nội thất Dulux professional A390 Dulux professional interior A390	lít		Việt Nam		55.305							
		Sản phẩm của Công ty CP L.Q Jonton Hà Nội												
		Sơn Giao thông												
542		Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng AASHTO M249-98	kg		Việt Nam		31.818							
543		Sơn giao thông Joline (trắng) gồ AASHTO M249-98	kg		Việt Nam		27.273							
544		Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 282	kg		Việt Nam		22.272							
545		Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 282	kg		Việt Nam		22.727							
546		Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg		Việt Nam		63.745							
547		Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg		Việt Nam		106.364							
548		Sơn giao thông hệ dung môi	kg		Việt Nam		106.364							

		Joway đen												
549		Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg		Việt Nam		141.818							
550		Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg		Việt Nam		141.818							
551		Hạt phản quang loại A	kg		Việt Nam		20.000							
		Sơn sản công nghiệp												
552		Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	kg		Việt Nam		119.000							
553		Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO màu thường	kg		Việt Nam		122.364							
554		Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	kg		Việt Nam		97.727							
555		Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	kg		Việt Nam		119.636							
556		Sơn lót Jones Sealer EC (sơn lót)	kg		Việt Nam		127.636							
557		Sơn lót Jona level New (Sơn tự phẳng) màu thường	kg		Việt Nam		123.636							
558		Dung môi TN 305 (dùng cho epoxy hệ dung môi)	lít		Việt Nam		68.364							

559		Dung môi TN 304 (dùng cho hệ tự san)	lít		Việt Nam		141.000							
560		Dung môi TN 304 (dùng cho PU hệ dung môi)	lít		Việt Nam		72.818							
		Sơn kết cấu thép (1 thành phần)												
561		Sơn chống gỉ Sp Primer	kg		Việt Nam		84.409							
562		Sơn Alkyd Jimmy	kg		Việt Nam		136.318							
		Sơn tĩnh điện												
563		Sơn tĩnh điện trong nhà	kg		Việt Nam		72.727							
564		Sơn tĩnh điện ngoài trời	kg		Việt Nam		81.818							
		Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà												
565		Bột bả cao cấp Joton (trong nhà, ngoài trời)	kg		Việt Nam		13.136							
566		Bột bả Sp Filler nội thất	kg		Việt Nam		8.795							
567		Bột bả Jolia nội thất	kg		Việt Nam		7.636							
568		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Jonton Altex	lít		Việt Nam		128.636							
569		Sơn lót kháng kiềm nội thất Jontôn Altin	lít		Việt Nam		81.970							

570		Sơn Joton FA ngoại thất bóng	lít		Việt Nam		289.091							
571		Sơn Joton FA nội thất bóng mờ	lít		Việt Nam		90.606							
572		Sơn Jony ngoại thất mịn	lít		Việt Nam		126.768							
573		Sơn Jony nội thất mịn	lít		Việt Nam		49.798							
574		Sơn chống thấm pha xi măng Jonton CT-X	kg		Việt Nam		185.409							
575		Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E	kg		Việt Nam		208.045							
IX	Thép xây dựng	<i>Sản phẩm do Công ty TNHH Trần Toàn cung cấp</i>												
576		Hộp Inox 201 các loại	kg		Việt Nam		85.000							
577		Hộp Inox 304 các loại	kg		Việt Nam		130.000							
578		Mã kẽm nhúng nóng cấu kiện thép (thép ống, thép hộp, thép tấm, thép hình ... theo tiêu chuẩn ASTM A123)	kg		Việt Nam		12.500							

579		Mạ kẽm điện phân cấu kiện thép (Thép ống, thép hộp, thép tấm, thép hình ... theo tiêu chuẩn ISO 4042)	kg		Việt Nam		8.500							
580		Ván ép phủ phin dày 15mm	tấm	1,22m x2,44 m	Việt Nam		390.000							
581		Ván ép phủ phin dày 18mm	tấm	1,22m x2,44	Việt Nam		450.000							
582		Giấy dầu	m2		Việt Nam		20.000							
		Sản phẩm do Công ty TNHH TMDV&ĐT Phúc Phát Đạt cung cấp												
		Thép Tisco												
578		D6 - D8	kg		Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
579		D10	kg		Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
580		D12	kg		Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
581		D14 - D25	kg		Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
		Thép VAS												
582		D6 - D8	kg				16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
583		D10	kg		Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360

584		D12	kg		Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
585		D14 - D25	kg		Việt Nam		16.200	16.200	16.360	16.360	16.200	16.360	16.405	16.360
		Sản phẩm do Công ty CP&DVTM Doanh nhân trẻ Bắc Kạn cung cấp												
		Thép VAS các loại												
586		D6 - D8	kg		Việt Nam		16.191	16.198	16.225	16.201	16.198	16.227	16.229	16.201
587		D10	kg		Việt Nam		16.291	16.298	16.325	16.301	16.298	16.327	16.329	16.301
588		D12	kg		Việt Nam		16.282	16.289	16.316	16.292	16.289	16.318	16.320	16.292
589		D14 - D25	kg		Việt Nam		16.193	16.200	16.227	16.203	16.206	16.235	16.232	16.203
		Sản phẩm do Công ty Cổ phần tập Đoàn VAS Nghi Sơn cung cấp												
		Thép VAS												
590		D6-D8	kg	CB240 -T	Việt Nam		14.827							
591		D8	kg	CB300 -V	Việt Nam		14.927							
592		D10	kg	Gr40/ CB300 -V	Việt Nam		14.877							
593		D12	kg	CB300 -V	Việt Nam		14.877							
594		D14-D20	kg	CB300 -V	Việt Nam		14.877							

595		D10	kg	CB400 -V/ CB500 -V	Việt Nam		15.357							
596		D12	kg	CB400 -V/ CB500 -V	Việt Nam		15.357							
597		D14-D32	kg	CB400 -V/ CB500 -V	Việt Nam		15.357							
598		D36	kg	CB400 -V/ CB500 -V	Việt Nam		15.557							
599		D40	kg	CB400 -V/ CB500 -V	Việt Nam		15.757							
		<i>Sản phẩm do Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn cung cấp</i>												
		Thép Tisco												
600		D6 - D8	kg		Việt Nam		15.636	15.636	15.727	15.727	15.636	15.727	15.772	15.727
601		D10	kg		Việt Nam		15.818	15.818	15.909	15.909	15.818	15.909	15.954	15.909
602		D12	kg		Việt Nam		15.818	15.818	15.909	15.909	15.818	15.909	15.954	15.909
603		D14 - D25	kg		Việt Nam		15.818	15.818	15.909	15.909	15.818	15.909	15.954	15.909
		Thép Hòa Phát												
604		D6 - D8	kg		Việt Nam		15.454	15.454	15.545	15.545	15.454	15.545	15.136	15.545

[illegible]

619		D16	kg	cây 11,7m	Việt Nam							15.422		
620		D18	kg	cây 11,7m	Việt Nam							16.039		
621		D20	kg	cây 11,7m	Việt Nam							15.945		
		Sản phẩm do Chi nhánh Công ty CPTĐ Hoa Sen tại Bắc Kạn cung cấp												
		Tôn cán AZ070												
622		Độ dày thành phẩm 0,25 mm	m		Việt Nam		66.000							
623		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m		Việt Nam		73.500							
624		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m		Việt Nam		82.000							
625		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m		Việt Nam		91.500							
626		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m		Việt Nam		101.500							
627		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m		Việt Nam		111.000							
		Tôn cán AZ100												
628		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m		Việt Nam		77.500							
629		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m		Việt Nam		85.500							
630		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m		Việt Nam		95.500							

631		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m		Việt Nam		104.500							
632		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m		Việt Nam		114.500							
		Tôn cán AZ050; 17/5												
633		Độ dày thành phẩm 0,25 mm	m		Việt Nam		73.500							
634		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m		Việt Nam		84.000							
635		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m		Việt Nam		95.000							
636		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m		Việt Nam		105.500							
637		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m		Việt Nam		116.500							
638		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m		Việt Nam		128.500							
		Tôn Hoa Sen Gold												
639		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m		Việt Nam		138.000							
		Tôn cách nhiệt												
		Độ dày xốp 16mm AZ50												
640		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m		Việt Nam		142.000							
641		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m		Việt Nam		152.000							
642		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m		Việt Nam		162.000							

[illegible]

655		Độ dày thành phẩm 0,30 mm	m		Việt Nam		137.000							
656		Độ dày thành phẩm 0,35 mm	m		Việt Nam		147.000							
657		Độ dày thành phẩm 0,40 mm	m		Việt Nam		157.000							
658		Độ dày thành phẩm 0,45 mm	m		Việt Nam		167.000							
659		Độ dày thành phẩm 0,50 mm	m		Việt Nam		177.000							
		Thép dày mạ Z080												
660		Độ dày thành phẩm 0,58 mm	kg		Việt Nam		21.900							
661		Độ dày thành phẩm 0,75 mm	kg		Việt Nam		21.450							
662		Độ dày thành phẩm 0,95 mm	kg		Việt Nam		20.950							
663		Độ dày thành phẩm 1,15 mm	kg		Việt Nam		20.650							
		Ống thép mạ kẽm												
664		Độ dày thành phẩm $\geq 0,6$ - <1,00 mm size nhỏ từ 14x14 đến 25x25; từ D21 đến D34	kg		Việt Nam		20.090							
665		Độ dày thành phẩm $\geq 0,6$ - <1,00 mm size lớn từ 20x40 đến 50x100; từ D42 đến D114	kg		Việt Nam		19.690							

666		Độ dày thành phẩm $\geq 1,00$ - $<1,4$ mm size nhỏ từ 14x14 đến 25x25; từ D21 đến D34	kg		Việt Nam		19.900							
667		Độ dày thành phẩm $\geq 1,00$ - $<1,4$ mm size lớn từ 20x40 đến 50x100; từ D42 đến D114	kg		Việt Nam		19.500							
668		Độ dày thành phẩm $\geq 1,4$ - $<2,0$ mm size lớn từ 20x40 đến 50x100; từ D42 đến D114	kg		Việt Nam		19.300							
		Thép ống kẽm nhúng nóng												
669		Độ dày thành phẩm 1,6 mm; ống D21,2-D126,8	kg		Việt Nam		25.920							
670		Độ dày thành phẩm 1,6 mm; ống D141,3-D219,1	kg		Việt Nam		26.120							
671		Độ dày thành phẩm $\geq 1,9$ - $<2,1$ mm; ống D21,2-D126,8	kg		Việt Nam		25.020							
672		Độ dày thành phẩm $\geq 1,9$ - $<2,1$ mm; ống D141,3-D219,1	kg		Việt Nam		25.220							

673		Độ dày thành phẩm $\geq 2,1$ mm; ống D21,2-D126,8	kg		Việt Nam		24.120							
674		Độ dày thành phẩm $\geq 2,1$ mm; ống D141,3-D219,1	kg		Việt Nam		24.320							
		Thép ống đúc												
675		Độ dày thành phẩm 1,6mm	kg		Việt Nam		19.070							
676		Độ dày thành phẩm 1,8 - $\leq 2,0$ mm	kg		Việt Nam		17.970							
677		Độ dày thành phẩm $> 2,0$ mm	kg		Việt Nam		17.370							
		Thép xây dựng VAS dân dụng												
678		D6 - D8	kg		Việt Nam		14.690							
679		D10-D12	kg		Việt Nam		14.740							
680		D14 trở lên	kg		Việt Nam		14.740							
		Sản phẩm do Công ty TNHH Trần Toàn cung cấp												
		THÉP HỘP MẠ KẼM												
681		13*26 dày 1.1	kg		Việt Nam		18.900							
682		13*26 dày 1.2	kg		Việt Nam		18.900							

683		13*26 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
684		14x14 dày 1.1	kg		Việt Nam		18.900							
685		14x14 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
686		16x16 dày 1.1	kg		Việt Nam		18.900							
687		16x16 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
688		20x20 dày 1.0	kg		Việt Nam		18.900							
689		20x20 dày 1.1	kg		Việt Nam		18.900							
690		20x20 dày 1.2	kg		Việt Nam		18.900							
691		20x20 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
692		20x40 dày 1.0	kg		Việt Nam		18.900							
693		20x40 dày 1.1	kg		Việt Nam		18.900							
694		20x40 dày 1.2	kg		Việt Nam		18.900							
695		20x40 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
696		25x25 dày 1.1	kg		Việt Nam		18.900							
697		25x25 dày 1.2	kg		Việt Nam		18.900							
698		25x25 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
699		25x50 dày 1.0	kg		Việt Nam		18.900							
700		25x50 dày 1.1	kg		Việt Nam		18.900							
701		25x50 dày 1.2	kg		Việt Nam		18.900							

702		25x50 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
703		60x60 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
704		60x60 dày 2	kg		Việt Nam		18.900							
705		75x75 dày 2	kg		Việt Nam		18.900							
706		30*30 dày 1.1	kg		Việt Nam		18.900							
707		30*30 dày 1.2	kg		Việt Nam		18.900							
708		30*30 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
709		30*30 dày 2	kg		Việt Nam		18.900							
710		30x60 dày 1.1	kg		Việt Nam		18.900							
711		30x60 dày 1.2	kg		Việt Nam		18.900							
712		30x60 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
713		30x60 dày 1.8	kg		Việt Nam		18.900							
714		30x60 dày 2	kg		Việt Nam		18.900							
715		40x40 dày 1.1	kg		Việt Nam		18.900							
716		40x40 dày 1.2	kg		Việt Nam		18.900							
717		40x40 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
718		40x80 dày 1.1	kg		Việt Nam		18.900							
719		40x80 dày 1.2	kg		Việt Nam		18.900							
720		40x80 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							

721		40x80 dày 2	kg		Việt Nam		18.900							
722		50x50 dày 1.1	kg		Việt Nam		18.900							
723		50x50 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
724		50x100 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
725		50x100 dày 1.8	kg		Việt Nam		18.900							
726		50x100 dày 2	kg		Việt Nam		18.900							
727		60*120 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
728		60*120 dày 2	kg		Việt Nam		18.900							
729		90*90 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
730		90*90 dày 2	kg		Việt Nam		18.900							
731		100*100 dày 2	kg		Việt Nam		18.900							
		THÉP ỐNG MẠ KẼM												
732		Đường kính Φ 21 dày 1.1	kg		Việt Nam		18.900							
733		Đường kính Φ 21 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
734		Đường kính Φ 27 dày 1.1	kg		Việt Nam		18.900							
735		Đường kính Φ 27 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
736		Đường kính Φ 34 dày 1.1	kg		Việt Nam		18.900							

737		Đường kính Φ 34 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
738		Đường kính Φ 34 dày 1.8	kg		Việt Nam		18.900							
739		Đường kính Φ 42 dày 1.1	kg		Việt Nam		18.900							
740		Đường kính Φ 42 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
741		Đường kính Φ 48 dày 1.1	kg		Việt Nam		18.900							
742		Đường kính Φ 48 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
743		Đường kính Φ 48 dày 2	kg		Việt Nam		18.900							
744		Đường kính Φ 60 dày 1.1	kg		Việt Nam		18.900							
745		Đường kính Φ 60 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
746		Đường kính Φ 60 dày 1.8	kg		Việt Nam		18.900							
747		Đường kính Φ 76 dày 1.1	kg		Việt Nam		18.900							
748		Đường kính Φ 76 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
749		Đường kính Φ 76 dày 2	kg		Việt Nam		18.900							
750		Đường kính Φ 90 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							
751		Đường kính Φ 90 dày 2	kg		Việt Nam		18.900							
752		Đường kính Φ 114 dày 1.4	kg		Việt Nam		18.900							

753		Đường kính Φ 114 dày 1.8	kg		Việt Nam		18.900							
		THÉP HÌNH												
754		Thép tấm cắt hình	kg		Việt Nam		23.000							
755		Đường kính Φ10, Φ12	kg		Việt Nam		18.800							
756		Đường kính Φ14, Φ16, Φ18	kg		Việt Nam		18.200							
757		Đường kính Φ20, Φ22, Φ25	kg		Việt Nam		20.600							
758		Sắt vuông 10 + 12 + 12 + 16	kg		Việt Nam		18.400							
759		Sắt vuông 20	kg		Việt Nam		18.800							
760		Thép V3	kg		Việt Nam		19.300							
761		Thép V4+5	kg		Việt Nam		18.300							
762		Thép V6	kg		Việt Nam		20.100							
763		Thép V7+8	kg		Việt Nam		21.100							
764		Thép I100	kg		Việt Nam		19.200							
765		Thép I120	kg		Việt Nam		19.200							
766		Thép I150	kg		Việt Nam		19.700							
767		Thép I200	kg		Việt Nam		22.100							
768		Thép U dúc 6	kg		Việt Nam		19.700							

769		Thép U đúc 40, U100, U120	kg		Việt Nam		19.200							
770		Thép U đúc U140, U160	kg		Việt Nam		20.500							
		Sản phẩm do các đơn vị kinh doanh tịa địa phương báo giá												
771		Hộp mạ kẽm các loại	kg		Việt Nam								21.000	
772		Thép đen các loại (VUV)	kg		Việt Nam								20.000	
773		Thép lưới B40	kg		Việt Nam								27.000	
774		Đinh	kg		Việt Nam								27.000	
X	Xi măng													
		<i>Sản phẩm do Công ty TNHH TMDV và Đầu tư Phúc Phát Đạt cung cấp</i>												
		<i>Xi măng Long Sơn</i>												
775		PCB 30	tấn		Việt Nam		1.455.000	1.475.000	1.565.000	1.565.000	1.455.000	1.565.000	1.595.000	1.565.000
776		PCB 40	tấn		Việt Nam		1.530.000	1.550.000	1.640.000	1.640.000	1.530.000	1.640.000	1.670.000	1.640.000
777		PCB40 Loại 1000kg	tấn		Việt Nam		1.400.000	1.420.000	1.510.000	1.510.000	1.400.000	1.510.000	1.540.000	1.510.000

		<i>Xi măng Hà Trung</i>												
778		PCB 30	tấn		Việt Nam		1.345.000	1.365.000	1.475.000	1.475.000	1.325.000	1.475.000	1.500.000	1.475.000
779		PCB 40	tấn		Việt Nam		1.420.000	1.440.000	1.550.000	1.550.000	1.400.000	1.550.000	1.575.000	1.550.000
		<i>Sản phẩm của Công ty CP xi măng La Hiên VVMI (xi măng La Hiên)</i>		<i>TCVN 6260:2020</i>										
780		PCB30 bao giấy	tấn		Việt Nam		1.310.185	1.356.481	1.379.630	1.324.074	1.222.222	1.356.481	1.444.444	1.379.630
781		PCB40 bao giấy	tấn		Việt Nam		1.375.000	1.421.296	1.444.444	1.388.889	1.287.037	1.421.296	1.509.259	1.444.444
782		PCB30 bao dứa	tấn		Việt Nam		1.291.667	1.337.963	1.361.111	1.305.556	1.203.704	1.337.963	1.425.926	1.361.111
783		PCB40 bao dứa	tấn		Việt Nam		1.356.481	1.402.778	1.425.926	1.370.370	1.268.519	1.402.778	1.490.741	1.425.926
784		Xi măng rời PCB30	tấn		Việt Nam		1.004.630	1.050.926	1.111.111	1.018.519	916.667	1.087.963	1.175.926	1.111.111
785		Xi măng rời PCB40	tấn		Việt Nam		1.069.444	1.115.741	1.175.926	1.083.333	981.481	1.152.778	1.240.741	1.175.926
		<i>Sản phẩm do Công ty cổ phần Đầu tư HLC cung cấp</i>												
		Xi măng Hoàng Long												
786		PCB30	tấn		Việt Nam		1.400.000	1.420.000	1.500.000	1.500.000	1.400.000	1.500.000	1.520.000	1.500.000
787		PCB40	tấn		Việt Nam		1.470.000	1.490.000	1.570.000	1.570.000	1.470.000	1.570.000	1.590.000	1.570.000
		Xi măng Việt Úc												
788		PCB30	tấn		Việt		1.350.000	1.370.000	1.450.000	1.450.000	1.350.000	1.450.000	1.470.000	1.450.000

					Nam									
789		PCB40	tấn		Việt Nam		1.420.000	1.440.000	1.520.000	1.520.000	1.420.000	1.520.000	1.540.000	1.520.000
		Xi măng Nam Sơn												
790		PCB30	tấn		Việt Nam		1.330.000	1.350.000	1.430.000	1.430.000	1.330.000	1.430.000	1.450.000	1.430.000
791		PCB40	tấn		Việt Nam		1.400.000	1.420.000	1.500.000	1.500.000	1.400.000	1.500.000	1.520.000	1.500.000
		Xi măng Rồng Vàng												
792		PCB30	tấn		Việt Nam		1.330.000	1.350.000	1.430.000	1.430.000	1.330.000	1.430.000	1.450.000	1.430.000
793		PCB40	tấn		Việt Nam		1.400.000	1.420.000	1.500.000	1.500.000	1.400.000	1.500.000	1.520.000	1.500.000
		Xi măng Alpha												
794		PCB30	tấn		Việt NamV iệt Nam		1.300.000	1.320.000	1.400.000	1.400.000	1.300.000	1.400.000	1.420.000	1.400.000
795		PCB40	tấn				1.370.000	1.390.000	1.470.000	1.470.000	1.370.000	1.470.000	1.490.000	1.470.000
		<i>Sản phẩm do Công ty CP&DVTM Doanh nhân trẻ Bắc Kạn Cung cấp</i>												
		Xi măng Quang Sơn												
796		PCB30	tấn		Việt Nam		1.318.182	1.345.455	1.390.909	1.390.909	1.272.727	1.400.000	1.427.273	1.318.818
797		PCB40	tấn		Việt Nam		1.409.091	1.436.364	1.481.818	1.481.818	1.363.636	1.490.909	1.518.182	1.472.727
798		PCB30 rời dân	tấn		Việt		1.085.600	1.135.600	1.175.600	1.175.600	1.115.600	1.195.600	1.205.600	1.165.600

		dụng			Nam									
799		PCB40 rời dân dụng	tấn		Việt Nam		1.125.600	1.175.600	1.215.600	1.215.600	1.155.600	1.235.600	1.245.600	1.205.600
800		PCB40 rời công nghiệp	tấn		Việt Nam		1.255.600	1.305.600	1.345.600	1.345.600	1.258.600	1.365.600	1.375.600	1.335.600
801		Xi măng xây trát	tấn		Việt Nam		1.158.600	1.235.600	1.275.600	1.275.600	1.188.600	1.295.600	1.305.600	1.265.600
		Xi măng Xuân Thành												
802		PCB30	tấn		Việt Nam		1.300.000	1.327.273	1.372.727	1.372.727	1.254.545	1.381.818	1.418.182	1.363.636
803		PCB40	tấn		Việt Nam		1.354.545	1.381.818	1.427.273	1.427.273	1.309.091	1.436.364	1.472.727	1.418.182
804		PCB30 Long Thành	tấn		Việt Nam		1.260.000	1.287.273	1.332.727	1.332.727	1.214.545	1.341.818	1.378.182	1.232.636
805		PCB40 Long Thành	tấn		Việt Nam		1.320.000	1.347.273	1.392.727	1.392.727	1.274.545	1.401.818	1.438.182	1.383.636
806		Jumbo PCB30	tấn		Việt Nam		1.209.091	1.254.545	1.281.818	1.281.818	1.163.636	1.290.909	1.318.182	1.281.818
807		Jumbo PCB40	tấn		Việt Nam		1.263.636	1.309.091	1.336.364	1.336.364	1.218.182	1.345.455	1.372.727	1.336.364
		Sản phẩm do Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn cung cấp												
		Xi măng THE VISSAI												
808		PCB30	tấn		Việt Nam		1.354.545	1.390.909	1.427.273	1.427.273	1.309.091	1.436.364	1.463.636	1.427.273
809		PCB40	tấn		Việt Nam		1.418.182	1.454.545	1.490.909	1.490.909	1.372.727	1.500.000	1.527.273	1.490.909
		Loại xi măng rời bao loại 1.000kg/1bao												
810		PCB30	tấn		Việt		1.226.094	1.262.458	1.298.822	1.298.822	1.180.640	1.307.912	1.335.185	1.298.822

[illegible]

821		PCB40	tấn		Việt Nam								1.660.000	
XI	Vật tư ngành điện													
		Cửa hàng điện máy Long Thu (Đại lý dây cáp điện CADI - SUN của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình)												
				<i>Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt $\geq 10m$ m2 (TCVN 5604-1994 /6612)</i>										
822		CF 10	kg		Việt Nam		409.918							
823		CF 16	kg		Việt Nam		405.179							
824		CF 25	kg		Việt Nam		405.099							
825		CF 35	kg		Việt Nam		404.794							
826		CF 50	kg		Việt Nam		405.716							

827		CF 70	kg		Việt Nam		405.145							
828		CF 95	kg		Việt Nam		405.056							
829		CF 120	kg		Việt Nam		405.011							
				Dây và cáp đồng đơn bọc cách điện PVC (Tiêu chuẩn AS/NZ S 5000.1 :2005 : Điện áp 0.6/1 KV)										
830		CV 1x16 (V-75)	m		Việt Nam		58.923							
831		CV 1x25 (V-75)	m		Việt Nam		91.379							
832		CV 1x35 (V-75)	m		Việt Nam		126.256							
833		CV 1x50 (V-75)	m		Việt Nam		172.676							
834		CV 1x70 (V-75)	m		Việt Nam		246.402							
835		CV 1x95 (V-75)	m		Việt Nam		342.023							
836		CV 1x120 (V-	m		Việt		429.920							

		75)			Nam									
837		CV 1x150 (V-75)	m		Việt Nam		534.223							
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV										
838		CXV 1x10	m		Việt Nam		39.425							
839		CXV 1x16	m		Việt Nam		60.739							
840		CXV 1x25	m		Việt Nam		93.427							
841		CXV 1x35	m		Việt Nam		128.651							
842		CXV 1x50	m		Việt Nam		175.208							
843		CXV 1x70	m		Việt Nam		249.519							
844		CXV 1x95	m		Việt Nam		345.305							
845		CXV 1x120	m		Việt Nam		434.001							
846		CXV 1x150	m		Việt Nam		538.854							
847		CXV 1x185	m		Việt Nam		670.465							
848		CXV 1x240	m		Việt Nam		882.004							
849		CXV 1x300	m		Việt Nam		1.102.389							
850		CXV 1x400	m		Việt Nam		1.428.040							
851		CXV 1x500	m		Việt Nam		1.807.395							

852		CXV 1x630	m		Việt Nam		2.334.710							
853		CXV 1x800	m		Việt Nam		2.984.407							
		Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PV C/DATA/PVC 2 x..		TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV										
854		MULLER 2x4,0	m		Việt Nam		44.547							
855		MULLER 2x6,0	m		Việt Nam		61.274							
856		MULLER 2x7,0	m		Việt Nam		69.875							
857		MULLER 2x10	m		Việt Nam		91.287							
858		MULLER 2x11	m		Việt Nam		96.360							
859		MULLER 2x16	m		Việt Nam		135.932							
860		MULLER 2x25	m		Việt Nam		206.075							
		Cáp đồng ngâm Cu/XLPE/PV C/DATA/PVC 1x...		TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV										
861		DATA 1x10	m		Việt Nam		52.023							
862		DATA 1x16	m		Việt Nam		75.348							
863		DATA 1x25	m		Việt Nam		111.296							
864		DATA 1x35	m		Việt Nam		148.126							

					Nam									
865		DATA 1x50	m		Việt Nam		194.975							
866		DATA 1x70	m		Việt Nam		272.430							
867		DATA 1x95	m		Việt Nam		368.083							
868		DATA 1x120	m		Việt Nam		458.425							
869		DATA 1x150	m		Việt Nam		565.365							
870		DATA 1x185	m		Việt Nam		698.802							
871		DATA 1x240	m		Việt Nam		914.207							
872		DATA 1x300	m		Việt Nam		1.139.666							
873		DATA 1x400	m		Việt Nam		1.469.647							
		<i>Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PV C/DSTA/PVC</i>		<i>TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV</i>										
874		DSTA 2x1.5	m		Việt Nam		24.404							
875		DSTA 2x2.5	m		Việt Nam		33.273							
876		DSTA 2x4	m		Việt Nam		46.585							
877		DSTA 2x6	m		Việt Nam		62.925							
878		DSTA 2x10	m		Việt Nam		93.764							
879		DSTA 2x16	m		Việt Nam		139.245							

880		DSTA 2x25	m		Việt Nam		208.833							
881		DSTA 2x35	m		Việt Nam		281.496							
882		DSTA 2x50	m		Việt Nam		380.035							
883		DSTA 2x70	m		Việt Nam		536.904							
884		DSTA 2x95	m		Việt Nam		743.095							
885		DSTA 2x120	m		Việt Nam		926.386							
886		DSTA 2x150	m		Việt Nam		1.147.736							
		<i>Dây điện mềm</i>												
		<i>Điện áp 300/500V, dùng để lắp đặt bên trong</i>		TCVN 6610-3										
887		VCSF 1x0.5	m		Việt Nam		2.360							
888		VCSF 1x0.75	m		Việt Nam		3.392							
889		VCSF 1x1.0	m		Việt Nam		4.202							
		<i>Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định</i>		<i>TCVN 6610-3</i>										
890		VCSF 1x1.5			Việt Nam		5.984							
891		VCSF 1x2.5			Việt Nam		9.745							
892		VCSF 1x4.0			Việt Nam		15.491							
893		VCSF 1x6.0			Việt Nam		23.691							
894		VCSF 1x10.0			Việt Nam		41.844							

					Nam									
		<i>Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x</i>		<i>TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V</i>										
895		VCTFK 2x0.75	m		Việt Nam		7.623							
896		VCTFK 2x1.0	m		Việt Nam		9.408							
897		VCTFK 2x1.5	m		Việt Nam		13.033							
898		VCTFK 2x2.5	m		Việt Nam		21.119							
899		VCTFK 2x4.0	m		Việt Nam		33.441							
900		VCTFK 2x6.0	m		Việt Nam		50.388							
		<i>Dây tròn mềm đặc 3 ruột mềm Cu/PVC/PVC 3x</i>		<i>TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V</i>										
901		VCTF 3x0.75	m		Việt Nam		11.727							
902		VCTF 3x1.0	m		Việt Nam		14.557							
903		VCTF 3x1.5	m		Việt Nam		20.249							
904		VCTF 3x2.5	m		Việt Nam		33.084							
905		VCTF 3x4.0	m		Việt Nam		51.250							
906		VCTF 3x6.0	m		Việt Nam		77.688							

		Dây tròn mềm đặc 4 ruột mềm Cu/PVC/PVC 4x		TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V										
907		VCTF 4x0.7.5	m		Việt Nam		15.147							
908		VCTF 4x1.0	m		Việt Nam		18.923							
909		VCTF 4x1.5	m		Việt Nam		26.552							
910		VCTF 4x2.5	m		Việt Nam		43.105							
911		VCTF 4x4.0	m		Việt Nam		67.317							
912		VCTF 4x6.0	m		Việt Nam		101.965							
		Dây tròn mềm đặc 5 ruột mềm Cu/PVC/PVC 4x		TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V										
913		VCTF 5x0.7.5	m		Việt Nam		19.630							
914		VCTF 5x1.0	m		Việt Nam		24.195							
915		VCTF 5x1.5	m		Việt Nam		34.256							
916		VCTF 5x2.5	m		Việt Nam		55.161							
917		VCTF 5x4.0	m		Việt Nam		86.066							
918		VCTF 5x6.0	m		Việt Nam		129.735							

		<i>Dây đơn lõi đồng 1 sợi cứng</i>		<i>TCVN 6610- 3) điện áp sử dụng 450/75 0V</i>										
919		VCSH 1x1.5	m		Việt Nam		6.180							
920		VCSH 1x2.5	m		Việt Nam		9.835							
921		VCSH 1x4.0	m		Việt Nam		15.999							
922		VCSH 1x6.0	m		Việt Nam		23.994							
		Cáp chống cháy, một lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC												
923		FRN-CXV 1x1.5	m		Việt Nam		9.556							
924		FRN-CXV 1x2.5	m		Việt Nam		13.674							
925		FRN-CXV 1x4.0	m		Việt Nam		20.203							
926		FRN-CXV 1x6.0	m		Việt Nam		27.871							
927		FRN-CXV 1x10	m		Việt Nam		42.896							
928		FRN-CXV 1x16	m		Việt Nam		64.801							
929		FRN-CXV 1x25	m		Việt Nam		98.791							
930		FRN-CXV 1x35	m		Việt Nam		134.720							
931		FRN-CXV 1x50	m		Việt Nam		182.109							

932		FRN-CXV 1x70	m		Việt Nam		257.672							
933		FRN-CXV 1x95	m		Việt Nam		354.575							
934		FRN-CXV 1x120	m		Việt Nam		444.778							
935		FRN-CXV 1x150	m		Việt Nam		550.463							
936		FRN-CXV 1x185	m		Việt Nam		684.033							
937		FRN-CXV 1x240	m		Việt Nam		897.798							
938		FRN-CXV 1x300	m		Việt Nam		1.120.868							
939		FRN-CXV 1x400	m		Việt Nam		1.449.628							
940		FRN-CXV 1x500	m		Việt Nam		1.833.894							
941		FRN-CXV 1x630	m		Việt Nam		2.366.967							
942		FRN-CXV 1x800	m		Việt Nam		3.022.899							
		Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC		Điện áp sử dụng 0.6/1k V										
943		AV 1x16 (V- 75)	m		Việt Nam		7.435							
944		AV 1x25 (V- 75)	m		Việt Nam		10.998							
945		AV 1x35 (V- 75)	m		Việt Nam		14.509							
946		AV 1x50 (V- 75)	m		Việt Nam		19.824							
947		AV 1x70 (V- 75)	m		Việt Nam		27.773							
948		AV 1x95 (V-	m		Việt		37.938							

		75)			Nam									
949		AV 1x120 (V-75)	m		Việt Nam		46.872							
950		AV 1x150 (V-75)	m		Việt Nam		57.897							
951		AV 1x185 (V-75)	m		Việt Nam		71.932							
952		AV 1x240 (V-75)	m		Việt Nam		92.567							
953		AV 1x300 (V-75)	m		Việt Nam		114.762							
954		AV 1x400 (V-75)	m		Việt Nam		152.211							
955		AV 1x500 (V-75)	m		Việt Nam		186.836							
956		AV 1x630 (V-75)	m		Việt Nam		233.365							
		Cáp nhâm đơn bọc cách điện XLPE, có vỏ bọc ngoài PVC		TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV										
957		AXV 10	m		Việt Nam		7.449							
958		AXV 16	m		Việt Nam		9.514							
959		AXV 25	m		Việt Nam		13.630							
960		AXV 35	m		Việt Nam		17.211							
961		AXV 50	m		Việt Nam		22.448							
962		AXV 70	m		Việt Nam		30.675							
963		AXV 95	m		Việt Nam		40.809							
964		AXV 120	m		Việt		50.683							

					Nam									
965		AXV 150	m		Việt Nam		62.614							
966		AXV 185	m		Việt Nam		76.720							
967		AXV 240	m		Việt Nam		98.507							
968		AXV 300	m		Việt Nam		120.615							
969		AXV 400	m		Việt Nam		158.940							
970		AXV 500	m		Việt Nam		194.904							
		<i>Cáp nhôm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ ngoài PVC</i>		<i>TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV</i>										
971		AXV 4x10	m		Việt Nam		27.734							
972		AXV 4x16	m		Việt Nam		37.638							
973		AXV 4x25	m		Việt Nam		53.353							
974		AXV 4x35	m		Việt Nam		67.967							
975		AXV 4x50	m		Việt Nam		89.789							
976		AXV 4x70	m		Việt Nam		126.118							
977		AXV 4x95	m		Việt Nam		167.445							
978		AXV 4x120	m		Việt Nam		207.629							
979		AXV 4x150	m		Việt Nam		255.656							
980		AXV 4x185	m		Việt		314.665							

					Nam									
981		AXV 4x240	m		Việt Nam		401.297							
982		AXV 4x300	m		Việt Nam		496.225							
983		AXV 4x400	m		Việt Nam		661.276							
984		AXV 4x500	m		Việt Nam		811.215							
		<i>Cáp ngầm nhôm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC</i>		<i>TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV</i>										
985		ADSTA 4x16	m		Việt Nam		50.600							
986		ADSTA 4x25	m		Việt Nam		68.706							
987		ADSTA 4x35	m		Việt Nam		85.043							
988		ADSTA 4x50	m		Việt Nam		110.771							
989		ADSTA 4x70	m		Việt Nam		163.715							
990		ADSTA 4x95	m		Việt Nam		209.550							
991		ADSTA 4x120	m		Việt Nam		258.486							
992		ADSTA 4x150	m		Việt Nam		312.933							
993		ADSTA 4x185	m		Việt Nam		377.999							
994		ADSTA 4x240	m		Việt Nam		476.071							
995		ADSTA 4x300	m		Việt Nam		574.537							

		<i>Cáp nhôm bện ép vặn xoắn 2 ruột</i>		TCVN 6447:1 998, điện áp sử dụng 0.6/1k V										
996		ABC 2x16	m		Việt Nam		15.831							
997		ABC 2x25	m		Việt Nam		22.070							
998		ABC 2x35	m		Việt Nam		28.663							
999		ABC 2x50	m		Việt Nam		39.055							
1000		ABC 2x70	m		Việt Nam		54.263							
1001		ABC 2x95	m		Việt Nam		73.847							
1002		ABC 2x120	m		Việt Nam		91.039							
1003		ABC 2x150	m		Việt Nam		111.367							
1004		ABC 2x185	m		Việt Nam		138.698							
1005		ABC 2x240	m		Việt Nam		176.497							
		<i>Cáp nhôm bện ép vặn xoắn 3 ruột</i>		TCVN 6447:1 998, điện áp sử dụng 0.6/1k V										
1006		ABC 3x16	m				23.131							
1007		ABC 3x25	m				32.653							

[illegible]

		<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-1</i>												
1026		VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V (TCVN 6610-3)	m		Việt Nam		2.450							
1027		VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V (TCVN 6610- 3)	m		Việt Nam		4.070							
		<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) tiêu chuẩn chất lượng TC AS/NZS 5000.1)</i>												
1028		VCmd-2x0.5- (2x16/0.2)- 0,6/1 kV	m		Việt Nam		4.660							
1029		VCmd-2x0.75- (2x24/0.2)- 0,6/1 kV	m		Việt Nam		6.570							
1030		VCmd-2x1- (2x32/0.2)- 0,6/1 kV	m		Việt Nam		8.430							
1031		VCmd-2x1,5- (2x30/0.25)- 0,6/1 kV	m		Việt Nam		12.000							
1032		VCmd-2x2,5- (2x50/0.25)- 0,6/1 kV	m		Việt Nam		19.460							

		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-5												
1033		VCmo-2x1- (2x32/0.2)- 300/500 V	m		Việt Nam		9.680							
1034		VCmo-2x1.5- (2x30/0.25)- 300/500 V	m		Việt Nam		13.640							
1035		VCmo-2x6- (2x7x12/0.30)- 300/500 V	m		Việt Nam		49.610							
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) tiêu chuẩn chất lượng TC AS/NZS 5000.1												
1036		CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m		Việt Nam		6.240							
1037		CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m		Việt Nam		10.180							
1038		CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m		Việt Nam		37.460							
1039		CV-50-0,6/1 kV	m		Việt Nam		169.310							
1040		CV-240-0,6/1 kV	m		Việt Nam		850.730							

[illegible]

1049		CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m		Việt Nam		20.040							
1050		CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m		Việt Nam		42.530							
1051		CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m		Việt Nam		94.840							
		<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-4</i>												
1052		CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m		Việt Nam		26.440							
1053		CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m		Việt Nam		39.150							
1054		CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m		Việt Nam		81.680							
		<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-4</i>												
1055		CVV-4x1.5 (4x7/0.52) –	m		Việt Nam		33.640							

		300/500 V												
1056		CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m		Việt Nam		49.840							
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1												
1057		CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		147.040							
1058		CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		213.190							
1059		CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		1.116.000							
1060		CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		1.389.150							
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1												
1061		CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		203.510							
1062		CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		548.330							
1063		CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		1.065.710							
1064		CVV-3x120 –	m		Việt		1.379.590							

		0,6/1 kV			Nam									
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1												
1065		CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		261.230							
1066		CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		395.210							
1067		CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		722.480							
1068		CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		1.827.790							
1069		CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		2.716.430							
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1												
1070		CVV- 3x16+1x10 - 0,6/1kV	m		Việt Nam		245.590							
1071		CVV- 3x25+1x16 - 0,6/1 kV	m		Việt Nam		361.690							
1072		CVV- 3x50+1x25 -	m		Việt Nam		642.940							

		0,6/1 kV												
1073		CVV- 3x95+1x50 - 0,6/1 kV	m		Việt Nam		1.240.200							
1074		CVV- 3x120+1x70 - 0,6/1 kV	m		Việt Nam		1.635.750							
		<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1</i>												
1075		CVV/DATA- 25-0,6/1 kV	m		Việt Nam		130.840							
1076		CVV/DATA- 50-0,6/1 kV	m		Việt Nam		219.260							
1077		CVV/DATA- 95-0,6/1 kV	m		Việt Nam		392.180							
1078		CVV/DATA- 240-0,6/1 kV	m		Việt Nam		938.810							

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1												
1079		CVV/DSTA- 2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m		Việt Nam		67.390							
1080		CVV/DSTA- 2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	m		Việt Nam		118.010							
1081		CVV/DSTA- 2x50 -0,6/1 kV	m		Việt Nam		409.610							
1082		CVV/DSTA- 2x150-0,6/1 kV	m		Việt Nam		1.207.800							
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1												
1083		CVV/DSTA- 3x6 -0,6/1 kV	m		Việt Nam		110.700							

[illegible]

1091		C-10	m		Việt Nam		34.860							
1092		C-50	m		Việt Nam		173.840							
		Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1												
1093		DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m		Việt Nam		57.260							
1094		DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m		Việt Nam		115.090							
1095		DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m		Việt Nam		309.710							
		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1												
1096		DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	m		Việt Nam		21.160							
1097		DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	m		Việt Nam		114.410							
1098		DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	m		Việt Nam		327.600							

[illegible]

1103		CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m		Việt Nam		411.750							
1104		CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m		Việt Nam		968.740							
		<i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-2/IEC 605022</i>												
1105		CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m		Việt Nam		1.028.590							
1106		CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m		Việt Nam		5.222.030							
		<i>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV tiêu chuẩn chất lượng AS/NZS 5000.1</i>												
1107		AV-16-0,6/1	m		Việt		7.330							

[illegible]

		21												
1115		Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống		Việt Nam		20.420							
1116		Ống luồn cứng F16- 1250N- CA16H	ống		Việt Nam		23.700							
		<i>Ống luồn dây điện : tiêu chuẩn chất lượng BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417- 22</i>												
1117		Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn		Việt Nam		190.880							
1118		Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn		Việt Nam		265.100							
		<i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935- 1/IEC 60331- 21, IEC 60332-3 CAT C</i>												
1119		CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	m		Việt Nam		102.490							
1120		CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m		Việt Nam		890.330							

		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC tiêu chuẩn chất lượng BS EN 50618 TUV Pfg 1990/05.12 IEC 60754-1												
1121		H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m		Việt Nam		22.700							
1122		H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m		Việt Nam		32.400							
1123		H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m		Việt Nam		1.246.000							
1124		Sản phẩm của Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú												
		<i>DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)</i>												
1125		VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	m		Việt Nam		3.055							
1126		VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	m		Việt Nam		3.909							
1127		VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	m		Việt Nam		5.782							
1128		VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	m		Việt Nam		9.391							

[illegible]

1139		DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
1140		VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ²	m		Việt Nam		7.973							
1141		VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ²	m		Việt Nam		10.309							
1142		VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ²	m		Việt Nam		13.718							
1143		VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ²	m		Việt Nam		22.636							
1144		VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ²	m		Việt Nam		33.273							
1145		VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ²	m		Việt Nam		49.182							
		DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
1146		VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	m		Việt Nam		11.164							
1147		VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	m		Việt Nam		14.455							
1148		VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	m		Việt Nam		19.355							
1149		VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	m		Việt Nam		31.364							

1150		Vcm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	m		Việt Nam		47.436							
1151		Vcm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	m		Việt Nam		70.936							
		DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
1152		Vcm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	m		Việt Nam		14.682							
1153		Vcm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	m		Việt Nam		18.227							
1154		Vcm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	m		Việt Nam		25.273							
1155		Vcm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	m		Việt Nam		40.727							
1156		Vcm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	m		Việt Nam		62.109							
1157		Vcm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	m		Việt Nam		92.182							
		DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
1158		Vcm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	m		Việt Nam		12.545							
1159		Vcm-DK - Dính cách	m		Việt Nam		20.727							

		2x2,5 mm ²												
1160		VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	m		Việt Nam		30.818							
		DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)												
1161		VCm-X - Xúp 2x0,75 mm ²	m		Việt Nam		6.000							
		DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)												
1162		CV - Đơn 1x1,5 mm ²	m		Việt Nam		5.664							
1163		CV - Đơn 1x2,5 mm ²	m		Việt Nam		9.227							
1164		CV - Đơn 1x4,0 mm ²	m		Việt Nam		14.091							
1165		CV - Đơn 1x6,0 mm ²	m		Việt Nam		20.982							
		CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)												
1166		Cáp CV-10 mm ²	m		Việt Nam		36.818							
1167		Cáp CV-16 mm ²	m		Việt Nam		60.000							
1168		Cáp CV-25 mm ²	m		Việt Nam		95.455							
1169		Cáp CV-35 mm ²	m		Việt Nam		130.909							

1170		Cáp CV-50 mm ²	m		Việt Nam		181.818							
1171		Cáp CV-70 mm ²	m		Việt Nam		256.364							
1172		Cáp CV-95 mm ²	m		Việt Nam		351.818							
1173		Cáp CV-120 mm ²	m		Việt Nam		441.818							
1174		Cáp CV-150 mm ²	m		Việt Nam		550.909							
1175		Cáp CV-185 mm ²	m		Việt Nam		690.909							
1176		Cáp CV-240 mm ²	m		Việt Nam		899.727							
1177		Cáp CV-300 mm ²	m		Việt Nam		1.101.364							
1178		Cáp CV-400 mm ²	m		Việt Nam		1.416.091							
		CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PV C)												
1179		Cáp CVV- (1x2,5 mm ²)	m		Việt Nam		13.045							
1180		Cáp CVV- (1x4 mm ²)	m		Việt Nam		19.000							
1181		Cáp CVV- (1x6 mm ²)	m		Việt Nam		26.727							
1182		Cáp CVV- (1x10 mm ²)	m		Việt Nam		39.364							
1183		Cáp CVV- (1x16 mm ²)	m		Việt Nam		63.273							
1184		Cáp CVV- (1x25 mm ²)	m		Việt Nam		101.364							
1185		Cáp CVV- (1x35 mm ²)	m		Việt Nam		138.091							
1186		Cáp CVV- (1x50 mm ²)	m		Việt Nam		186.364							

1187		Cáp CVV- (1x70 mm ²)	m		Việt Nam		263.636							
1188		Cáp CVV- (1x95 mm ²)	m		Việt Nam		368.182							
1189		Cáp CVV- (1x120 mm ²)	m		Việt Nam		462.727							
1190		Cáp CVV- (1x150 mm ²)	m		Việt Nam		580.909							
1191		Cáp CVV- (1x185 mm ²)	m		Việt Nam		729.091							
1192		Cáp CVV- (1x240 mm ²)	m		Việt Nam		914.182							
1193		Cáp CVV- (1x300 mm ²)	m		Việt Nam		1.206.364							
1194		Cáp CVV- (1x400 mm ²)	m		Việt Nam		1.436.364							
		CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/P VC)												
1195		Cáp CXV- (2x1,5 mm ²)	m		Việt Nam		17.091							
1196		Cáp CXV- (2x2,5 mm ²)	m		Việt Nam		26.818							
1197		Cáp CXV- (2x4 mm ²)	m		Việt Nam		38.182							
1198		Cáp CXV- (2x6 mm ²)	m		Việt Nam		55.455							
1199		Cáp CXV- (2x10 mm ²)	m		Việt Nam		85.455							
1200		Cáp CXV- (2x16 mm ²)	m		Việt Nam		131.182							
1201		Cáp CXV- (2x25 mm ²)	m		Việt Nam		200.000							
1202		Cáp CXV- (2x35 mm ²)	m		Việt Nam		272.273							

1203		Cáp CXV- (2x50 mm ²)	m		Việt Nam		372.727							
1204		Cáp CXV- (2x70 mm ²)	m		Việt Nam		540.909							
1205		Cáp CXV- (2x95 mm ²)	m		Việt Nam		738.182							
1206		Cáp CXV- (2x120 mm ²)	m		Việt Nam		900.000							
1207		Cáp CXV- (2x150 mm ²)	m		Việt Nam		1.123.636							
		CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/P VC)												
1208		Cáp CXV- (3x1,5 mm ²)	m		Việt Nam		26.818							
1209		Cáp CXV- (3x2,5 mm ²)	m		Việt Nam		38.818							
1210		Cáp CXV- (3x4 mm ²)	m		Việt Nam		56.636							
1211		Cáp CXV- (3x6 mm ²)	m		Việt Nam		80.818							
1212		Cáp CXV- (3x10 mm ²)	m		Việt Nam		125.909							
1213		Cáp CXV- (3x16 mm ²)	m		Việt Nam		188.818							
1214		Cáp CXV- (3x25 mm ²)	m		Việt Nam		300.273							
1215		Cáp CXV- (3x35 mm ²)	m		Việt Nam		408.364							
1216		Cáp CXV- (3x50 mm ²)	m		Việt Nam		600.636							
1217		Cáp CXV- (3x70 mm ²)	m		Việt Nam		811.364							
1218		Cáp CXV- (3x95 mm ²)	m		Việt Nam		1.071.818							
1219		Cáp CXV- (3x120 mm ²)	m		Việt Nam		1.326.364							

1220		Cáp CXV- (3x150 mm ²)	m		Việt Nam		1.665.455							
1221		Cáp CXV- (3x185 mm ²)	m		Việt Nam		2.090.909							
1222		Cáp CXV- (3x240 mm ²)	m		Việt Nam		2.663.636							
1223		Cáp CXV- (3x300 mm ²)	m		Việt Nam		3.440.909							
1224		Cáp CXV- (3x400 mm ²)	m		Việt Nam		4.447.273							
		CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/P VC)												
1225		Cáp CXV- (3x2,5mm ² +1x1,5mm ²)	m		Việt Nam		45.091							
1226		Cáp CXV- (3x4mm ² +1x2,5mm ²)	m		Việt Nam		66.091							
1227		Cáp CXV- (3x6mm ² +1x4mm ²)	m		Việt Nam		95.455							
1228		Cáp CXV- (3x10mm ² +1x6mm ²)	m		Việt Nam		146.909							
1229		Cáp CXV- (3x16mm ² +1x10mm ²)	m		Việt Nam		227.273							
1230		Cáp CXV- (3x25mm ² +1x10mm ²)	m		Việt Nam		325.000							
1231		Cáp CXV- (3x25mm ² +1x16mm ²)	m		Việt Nam		445.455							
1232		Cáp CXV- (3x35mm ²	m		Việt Nam		470.909							

		+1x16mm ²)												
1233		Cáp CXV- (3x35mm ² +1x25mm ²)	m		Việt Nam		609.091							
1234		Cáp CXV- (3x50mm ² +1x25mm ²)	m		Việt Nam		700.636							
1235		Cáp CXV- (3x50mm ² +1x35mm ²)	m		Việt Nam		863.636							
1236		Cáp CXV- (3x70mm ² +1x35mm ²)	m		Việt Nam		948.182							
1237		Cáp CXV- (3x70mm ² +1x50mm ²)	m		Việt Nam		1.227.273							
1238		Cáp CXV- (3x95mm ² +1x50mm ²)	m		Việt Nam		1.308.182							
1239		Cáp CXV- (3x95mm ² +1x70mm ²)	m		Việt Nam		1.500.000							
1240		Cáp CXV- (3x120mm ² +1x70mm ²)	m		Việt Nam		1.640.909							
1241		Cáp CXV- (3x120mm ² +1x95mm ²)	m		Việt Nam		1.800.000							
1242		Cáp CXV- (3x150mm ² +1x70mm ²)	m		Việt Nam		1.990.000							
1243		Cáp CXV- (3x150mm ² +1x95mm ²)	m		Việt Nam		2.089.091							
1244		Cáp CXV- (3x150mm ² +1x120mm ²)	m		Việt Nam		2.318.182							

1245		Cáp CXV- (3x185mm ² +1x95mm ²)	m		Việt Nam		2.525.455							
1246		Cáp CXV- (3x185mm ² +1x120mm ²)	m		Việt Nam		2.613.636							
1247		Cáp CXV- (3x185mm ² +1x150mm ²)	m		Việt Nam		3.018.182							
1248		Cáp CXV- (3x240mm ² +1x120mm ²)	m		Việt Nam		3.127.273							
1249		Cáp CXV- (3x240mm ² +1x150mm ²)	m		Việt Nam		3.280.909							
1250		Cáp CXV- (3x240mm ² +1x185mm ²)	m		Việt Nam		3.827.273							
1251		Cáp CXV- (3x300mm ² +1x150mm ²)	m		Việt Nam		3.954.545							
1252		Cáp CXV- (3x300mm ² +1x185mm ²)	m		Việt Nam		4.281.818							
1253		Cáp CXV- (3x300mm ² +1x240mm ²)	m		Việt Nam		4.327.273							
		CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/P VC)												
1254		Cáp CXV- (4x1,5 mm ²)	m		Việt Nam		33.636							
1255		Cáp CXV- (4x2,5 mm ²)	m		Việt Nam		50.000							
1256		Cáp CXV- (4x4 mm ²)	m		Việt Nam		70.000							

1257		Cáp CXV- (4x6 mm ²)	m		Việt Nam		104.545							
1258		Cáp CXV- (4x10 mm ²)	m		Việt Nam		163.636							
1259		Cáp CXV- (4x16 mm ²)	m		Việt Nam		250.000							
1260		Cáp CXV- (4x25 mm ²)	m		Việt Nam		400.000							
1261		Cáp CXV- (4x35 mm ²)	m		Việt Nam		554.545							
1262		Cáp CXV- (4x50 mm ²)	m		Việt Nam		781.818							
1263		Cáp CXV- (4x70 mm ²)	m		Việt Nam		1.081.818							
1264		Cáp CXV- (4x95 mm ²)	m		Việt Nam		1.477.273							
1265		Cáp CXV- (4x120 mm ²)	m		Việt Nam		1.827.273							
1266		Cáp CXV- (4x150 mm ²)	m		Việt Nam		2.294.545							
1267		Cáp CXV- (4x185 mm ²)	m		Việt Nam		2.875.455							
1268		Cáp CXV- (4x240 mm ²)	m		Việt Nam		3.610.909							
1269		Cáp CXV- (4x300 mm ²)	m		Việt Nam		4.585.455							
1270		Cáp CXV- (4x400 mm ²)	m		Việt Nam		5.943.636							
		CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/P VC)												
1271		Cáp CXV- (3x2,5mm ² +2x1,5mm ²)	m		Việt Nam		53.455							
1272		Cáp CXV- (3x4mm ²)	m		Việt Nam		78.727							

		+2x2,5mm ²)												
1273		Cáp CXV- (3x6mm ² +2x4 mm ²)	m		Việt Nam		112.545							
1274		Cáp CXV- (3x10mm ² +2x6mm ²)	m		Việt Nam		171.818							
1275		Cáp CXV- (3x16mm ² +2x10mm ²)	m		Việt Nam		267.273							
1276		Cáp CXV- (3x25mm ² +2x16mm ²)	m		Việt Nam		402.727							
1277		Cáp CXV- (3x35mm ² +2x16mm ²)	m		Việt Nam		512.727							
1278		Cáp CXV- (3x35mm ² +2x25mm ²)	m		Việt Nam		577.273							
1279		Cáp CXV- (3x50mm ² +2x25mm ²)	m		Việt Nam		721.818							
1280		Cáp CXV- (3x50mm ² +2x35mm ²)	m		Việt Nam		793.636							
1281		Cáp CXV- (3x70mm ² +2x35mm ²)	m		Việt Nam		1.009.091							
1282		Cáp CXV- (3x70mm ² +2x50mm ²)	m		Việt Nam		1.081.818							
1283		Cáp CXV- (3x95mm ² +2x50mm ²)	m		Việt Nam		1.356.364							
1284		Cáp CXV- (3x95mm ² +2x70mm ²)	m		Việt Nam		1.493.636							

1285		Cáp CXV- (3x120mm ² +2x70mm ²)	m		Việt Nam		1.741.818							
1286		Cáp CXV- (3x120mm ² +2x95mm ²)	m		Việt Nam		1.950.909							
1287		Cáp CXV- (3x150mm ² +2x70mm ²)	m		Việt Nam		2.066.364							
1288		Cáp CXV- (3x150mm ² +2x95mm ²)	m		Việt Nam		2.265.455							
1289		Cáp CXV- (3x150mm ² +2x120mm ²)	m		Việt Nam		2.422.727							
1290		Cáp CXV- (3x185mm ² +2x95mm ²)	m		Việt Nam		2.639.091							
1291		Cáp CXV- (3x185mm ² +2x120mm ²)	m		Việt Nam		2.812.727							
1292		Cáp CXV- (3x185mm ² +2x150mm ²)	m		Việt Nam		3.029.091							
1293		Cáp CXV- (3x240mm ² +2x120mm ²)	m		Việt Nam		3.389.091							
1294		Cáp CXV- (3x240mm ² +2x150mm ²)	m		Việt Nam		3.605.455							
1295		Cáp CXV- (3x240mm ² +2x185mm ²)	m		Việt Nam		3.865.455							
1296		Cáp CXV- (3x300mm ² +2x150mm ²)	m		Việt Nam		4.254.545							

1297		Cáp CXV- (3x300mm ² +2x185mm ²)	m		Việt Nam		4.470.909							
1298		Cáp CXV- (3x300mm ² +2x240mm ²)	m		Việt Nam		4.874.545							
		CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/P VC/DATA/P VC)												
1299		Cáp CXV/DATA- (1x10mm ²)	m		Việt Nam		53.091							
1300		Cáp CXV/DATA- (1x16mm ²)	m		Việt Nam		76.273							
1301		Cáp CXV/DATA- (1x25mm ²)	m		Việt Nam		113.636							
1302		Cáp CXV/DATA- (1x35mm ²)	m		Việt Nam		150.000							
1303		Cáp CXV/DATA- (1x50mm ²)	m		Việt Nam		200.000							
1304		Cáp CXV/DATA- (1x70mm ²)	m		Việt Nam		290.909							
1305		Cáp CXV/DATA- (1x95mm ²)	m		Việt Nam		390.909							
1306		Cáp CXV/DATA- (1x120mm ²)	m		Việt Nam		486.364							
1307		Cáp CXV/DATA-	m		Việt Nam		600.000							

		(1x150mm ²)												
1308		Cáp CXV/DATA- (1x185mm ²)	m		Việt Nam		754.545							
1309		Cáp CXV/DATA- (1x240mm ²)	m		Việt Nam		954.545							
1310		Cáp CXV/DATA- (1x300mm ²)	m		Việt Nam		1.227.273							
1311		Cáp CXV/DATA- (1x400mm ²)	m		Việt Nam		1.590.909							
		CÁP NGẪM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/P VC/DSTA/PV C)												
1312		Cáp CXV/DSTA- (2x1,5mm ²)	m		Việt Nam		27.273							
1313		Cáp CXV/DSTA- (2x2,5mm ²)	m		Việt Nam		39.091							
1314		Cáp CXV/DSTA- (2x4mm ²)	m		Việt Nam		50.000							
1315		Cáp CXV/DSTA- (2x6mm ²)	m		Việt Nam		65.455							
1316		Cáp CXV/DSTA- (2x10mm ²)	m		Việt Nam		94.545							
1317		Cáp CXV/DSTA- (2x16mm ²)	m		Việt Nam		146.364							

1318		Cáp CXV/DSTA- (2x25mm ²)	m		Việt Nam		218.182							
1319		Cáp CXV/DSTA- (2x35mm ²)	m		Việt Nam		295.455							
1320		Cáp CXV/DSTA- (2x50mm ²)	m		Việt Nam		390.909							
1321		Cáp CXV/DSTA- (2x70mm ²)	m		Việt Nam		563.636							
1322		Cáp CXV/DSTA- (2x95mm ²)	m		Việt Nam		772.727							
1323		Cáp CXV/DSTA- (2x120mm ²)	m		Việt Nam		981.818							
1324		Cáp CXV/DSTA- (2x150mm ²)	m		Việt Nam		1.181.818							
		CÁP NGẪM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/P VC/DSTA/PV C)												
1325		Cáp CXV/DSTA- (3x1,5mm ²)	m		Việt Nam		39.091							
1326		Cáp CXV/DSTA- (3x2,5mm ²)	m		Việt Nam		50.000							
1327		Cáp CXV/DSTA- (3x4mm ²)	m		Việt Nam		66.364							
1328		Cáp CXV/DSTA-	m		Việt Nam		90.909							

		(3x6mm ²)												
1329		Cáp CXV/DSTA- (3x10mm ²)	m		Việt Nam		140.909							
1330		Cáp CXV/DSTA- (3x16mm ²)	m		Việt Nam		204.545							
1331		Cáp CXV/DSTA- (3x25mm ²)	m		Việt Nam		322.727							
1332		Cáp CXV/DSTA- (3x35mm ²)	m		Việt Nam		436.364							
1333		Cáp CXV/DSTA- (3x50mm ²)	m		Việt Nam		609.091							
1334		Cáp CXV/DSTA- (3x70mm ²)	m		Việt Nam		854.545							
1335		Cáp CXV/DSTA- (3x95mm ²)	m		Việt Nam		1.136.364							
1336		Cáp CXV/DSTA- (3x120mm ²)	m		Việt Nam		1.384.545							
1337		Cáp CXV/DSTA- (3x150mm ²)	m		Việt Nam		1.727.273							
1338		Cáp CXV/DSTA- (3x185mm ²)	m		Việt Nam		2.163.636							
1339		Cáp CXV/DSTA- (3x240mm ²)	m		Việt Nam		2.758.182							
1340		Cáp CXV/DSTA- (3x300mm ²)	m		Việt Nam		3.454.545							

1341		Cáp CXV/DSTA- (3x400mm ²)	m		Việt Nam		4.454.545							
		CÁP NGẪM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PV C/DSTA/PVC)												
1342		Cáp CXV/DSTA- (3x2,5mm ² +1x1.5mm ²)	m		Việt Nam		55.455							
1343		Cáp CXV/DSTA- (3x4mm ² +1x2.5mm ²)	m		Việt Nam		80.909							
1344		Cáp CXV/DSTA- (3x6mm ² +1x4mm ²)	m		Việt Nam		113.636							
1345		Cáp CXV/DSTA- (3x10mm ² +1x6mm ²)	m		Việt Nam		163.636							
1346		Cáp CXV/DSTA- (3x16mm ² +1x10mm ²)	m		Việt Nam		245.455							
1347		Cáp CXV/DSTA- (3x25mm ² +1x10mm ²)	m		Việt Nam		352.727							
1348		Cáp CXV/DSTA- (3x25mm ² +1x16mm ²)	m		Việt Nam		465.455							

1349		Cáp CXV/DSTA- (3x35mm ² +1x16mm ²)	m		Việt Nam		500.000							
1350		Cáp CXV/DSTA- (3x35mm ² +1x25mm ²)	m		Việt Nam		627.273							
1351		Cáp CXV/DSTA- (3x50mm ² +1x25mm ²)	m		Việt Nam		722.727							
1352		Cáp CXV/DSTA- (3x50mm ² +1x35mm ²)	m		Việt Nam		900.000							
1353		Cáp CXV/DSTA- (3x70mm ² +1x35mm ²)	m		Việt Nam		1.000.000							
1354		Cáp CXV/DSTA- (3x70mm ² +1x50mm ²)	m		Việt Nam		1.272.727							
1355		Cáp CXV/DSTA- (3x95mm ² +1x50mm ²)	m		Việt Nam		1.372.727							
1356		Cáp CXV/DSTA- (3x95mm ² +1x70mm ²)	m		Việt Nam		1.572.727							
1357		Cáp CXV/DSTA- (3x120mm ² +1x70mm ²)	m		Việt Nam		1.727.273							
1358		Cáp CXV/DSTA-	m		Việt Nam		1.818.182							

		(3x120mm ² +1x95mm ²)												
1359		Cáp CXV/DSTA- (3x150mm ² +1x70mm ²)	m		Việt Nam		2.045.455							
1360		Cáp CXV/DSTA- (3x150mm ² +1x95mm ²)	m		Việt Nam		2.154.545							
1361		Cáp CXV/DSTA- (3x150mm ² +1x120mm ²)	m		Việt Nam		2.390.909							
1362		Cáp CXV/DSTA- (3x185mm ² +1x95mm ²)	m		Việt Nam		2.609.091							
1363		Cáp CXV/DSTA- (3x185mm ² +1x120mm ²)	m		Việt Nam		2.709.091							
1364		Cáp CXV/DSTA- (3x185mm ² +1x150mm ²)	m		Việt Nam		3.045.455							
1365		Cáp CXV/DSTA- (3x240mm ² +1x120mm ²)	m		Việt Nam		3.181.818							
1366		Cáp CXV/DSTA- (3x240mm ² +1x150mm ²)	m		Việt Nam		3.381.818							
1367		Cáp CXV/DSTA- (3x240mm ² +1x185mm ²)	m		Việt Nam		3.927.273							

1368		Cáp CXV/DSTA- (3x300mm ² +1x150mm ²)	m		Việt Nam		4.045.455							
1369		Cáp CXV/DSTA- (3x300mm ² +1x185mm ²)	m		Việt Nam		4.318.182							
1370		Cáp CXV/DSTA- (3x300mm ² +1x240mm ²)	m		Việt Nam		4.500.000							
		CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/P VC/DSTA/PV C)												
1371		Cáp CXV/DSTA- (4x1,5mm ²)	m		Việt Nam		45.455							
1372		Cáp CXV/DSTA- (4x2,5mm ²)	m		Việt Nam		61.818							
1373		Cáp CXV/DSTA- (4x4mm ²)	m		Việt Nam		83.636							
1374		Cáp CXV/DSTA- (4x6mm ²)	m		Việt Nam		115.455							
1375		Cáp CXV/DSTA- (4x10mm ²)	m		Việt Nam		179.091							
1376		Cáp CXV/DSTA- (4x16mm ²)	m		Việt Nam		272.727							
1377		Cáp CXV/DSTA-	m		Việt Nam		436.364							

[illegible]

1388		Cáp CXV/DSTA- (3x2,5mm ² +2x1,5mm ²)	m		Việt Nam		66.364							
1389		Cáp CXV/DSTA- (3x4mm ² +2x2,5mm ²)	m		Việt Nam		91.818							
1390		Cáp CXV/DSTA- (3x6mm ² +2x4mm ²)	m		Việt Nam		131.818							
1391		Cáp CXV/DSTA- (3x10mm ² +2x6mm ²)	m		Việt Nam		189.091							
1392		Cáp CXV/DSTA- (3x16mm ² +2x10mm ²)	m		Việt Nam		280.000							
1393		Cáp CXV/DSTA- (3x25mm ² +2x16mm ²)	m		Việt Nam		430.000							
1394		Cáp CXV/DSTA- (3x35mm ² +2x16mm ²)	m		Việt Nam		536.364							
1395		Cáp CXV/DSTA- (3x35mm ² +2x25mm ²)	m		Việt Nam		634.545							
1396		Cáp CXV/DSTA- (3x50mm ² +2x25mm ²)	m		Việt Nam		776.364							
1397		Cáp CXV/DSTA-	m		Việt Nam		833.636							

		(3x50mm ² +2x35mm ²)												
1398		Cáp CXV/DSTA- (3x70mm ² +2x35mm ²)	m		Việt Nam		1.033.636							
1399		Cáp CXV/DSTA- (3x70mm ² +2x50mm ²)	m		Việt Nam		1.174.545							
1400		Cáp CXV/DSTA- (3x95mm ² +2x50mm ²)	m		Việt Nam		1.436.364							
1401		Cáp CXV/DSTA- (3x95mm ² +2x70mm ²)	m		Việt Nam		1.563.636							
1402		Cáp CXV/DSTA- (3x120mm ² +2x70mm ²)	m		Việt Nam		1.836.364							
1403		Cáp CXV/DSTA- (3x120mm ² +2x95mm ²)	m		Việt Nam		2.024.545							
1404		Cáp CXV/DSTA- (3x150mm ² +2x70mm ²)	m		Việt Nam		2.254.545							
1405		Cáp CXV/DSTA- (3x150mm ² +2x95mm ²)	m		Việt Nam		2.339.091							
1406		Cáp CXV/DSTA- (3x150mm ² +2x120mm ²)	m		Việt Nam		2.570.000							

1407		Cáp CXV/DSTA- (3x185mm ² +2x95mm ²)	m		Việt Nam		2.738.182							
1408		Cáp CXV/DSTA- (3x185mm ² +2x120mm ²)	m		Việt Nam		2.969.091							
1409		Cáp CXV/DSTA- (3x185mm ² +2x150mm ²)	m		Việt Nam		3.304.545							
1410		Cáp CXV/DSTA- (3x240mm ² +2x120mm ²)	m		Việt Nam		3.524.545							
1411		Cáp CXV/DSTA- (3x240mm ² +2x150mm ²)	m		Việt Nam		3.829.091							
1412		Cáp CXV/DSTA- (3x240mm ² +2x185mm ²)	m		Việt Nam		4.027.273							
1413		Cáp CXV/DSTA- (3x300mm ² +2x150mm ²)	m		Việt Nam		4.321.818							
1414		Cáp CXV/DSTA- (3x300mm ² +2x185mm ²)	m		Việt Nam		4.636.364							
1415		Cáp CXV/DSTA- (3x300mm ² +2x240mm ²)	m		Việt Nam		5.013.636							

		SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC												
		Đèn led chiếu sáng												
1416		Bộ đèn LED PI-70W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		1.980.000							
1417		Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		4.250.000							
1418		Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		4.850.000							
1419		Bộ đèn LED A-WIN MINI- 50W	cái		Việt Nam		3.250.000							
1420		Bộ đèn LED A-WIN MINI- 60W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		3.980.000							
1421		Bộ đèn LED A-WIN MINI- 80W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		4.840.000							
1422		Bộ đèn LED A-WIN MINI- 100W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		5.377.000							
1423		Bộ đèn LED A-WIN MAX -100W, DIM 5 Cấp DALI	cái		Việt Nam		6.385.000							

1424		Bộ Đèn LED A-WIN MAX -120W, DIM 5 Cấp DALI	cái		Việt Nam		6.552.000							
1425		Bộ đèn LED A-WIN MAX -150W, DIM 5 Cấp DALI	cái		Việt Nam		6.685.000							
1426		Bộ Đèn LED A-WIN MAX -160W, DIM 5 Cấp DALI	cái		Việt Nam		6.832.000							
1427		Bộ đèn LED B-WIN-100W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		2.585.000							
1428		Bộ đèn LED B-WIN-120W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		3.258.000							
1429		Bộ đèn LED C-WIN-150W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		7.881.200							
1430		Bộ đèn LED D-WIN-150W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		4.320.000							
1431		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110	cái		Việt Nam		3.100.000							
1432		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110	cái		Việt Nam		4.320.000							
1433		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái		Việt Nam		3.955.000							

		720x280x80												
1434		Bộ đèn LED ALUMOS- 150W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		4.320.000							
1435		Bộ đèn LED ALPHA- 100W NLMT	cái		Việt Nam		8.540.000							
1436		Bộ đèn LED BETA-50W NLMT	cái		Việt Nam		5.860.000							
1437		Bộ đèn LED BETA-60W NLMT	cái		Việt Nam		6.150.000							
1438		Bộ đèn LED GAMMA- 75W NLMT	cái		Việt Nam		6.440.000							
1439		Bộ đèn LEDSIGMA- 80W NLMT	cái		Việt Nam		7.880.000							
1440		Bộ đèn LED DELTA-160W NLMT	cái		Việt Nam		12.430.000							
1441		Bộ đèn LED DELTA-180W NLMT	cái		Việt Nam		14.650.000							
1442		Bộ đèn LED MOMO-120W NLMT	cái		Việt Nam		9.120.000							
1443		Bộ đèn LED NANO-150W NLMT	cái		Việt Nam		10.230.000							
1444		Đèn pha LED MB02-300w	cái		Việt Nam		3.368.000							

1445		Đèn pha LED MB02- 400w	cái		Việt Nam		3.795.000							
1446		Đèn Led EPSILON- 100W, DALI	cái		Việt Nam		3.286.000							
1447		Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		3.608.000							
1448		Đèn Led IOTA-120W, DALI	cái		Việt Nam		3.774.000							
1449		Đèn Led IOTA-150W, DALI	cái		Việt Nam		4.135.000							
1450		Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		4.721.000							
1451		Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		3.982.000							
1452		Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		1.015.000							
1453		Bộ đèn LED KAPPA- 100W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		4.345.000							
1454		Bộ đèn LED KAPPA- 120W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		4.510.000							
1455		Bộ đèn LED KAPPA- 120W, DALI	cái		Việt Nam		4.639.000							
1456		Bộ đèn LED KAPPA- 150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		2.239.000							

1457		Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		1.817.200							
1458		Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		2.084.000							
1459		Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		2.121.000							
1460		Bộ đèn LED PI-100W	cái		Việt Nam		2.177.000							
1461		Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		2.585.000							
1462		Bộ đèn LED PI-120W, DALI	cái		Việt Nam		2.774.000							
1463		Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		3.258.000							
1464		Bộ đèn LED PI-150W, DALI	cái		Việt Nam		3.235.000							
1465		Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		3.721.000							
1466		Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		3.797.000							
1467		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		5.018.000							
1468		Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	cái		Việt Nam		4.070.000							
1469		Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	cái		Việt Nam		4.235.000							

1470		Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		7.050.000							
1471		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		7.881.200							
1472		Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		8.280.000							
1473		Bộ đèn LED UPSILON- 150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		5.990.000							
1474		Đèn pha LED MB05-200w	cái		Việt Nam		2.297.000							
1475		Đèn pha LED MB02-250w	cái		Việt Nam		2.896.000							
1476		Đèn pha LED MB03- 400w	cái		Việt Nam		4.155.000							
1477		Đèn pha LED MB02-500w	cái		Việt Nam		5.995.000							
1478		Đèn pha LED MB03-600w	cái		Việt Nam		7.952.000							
1479		Đèn pha LED MB04-800w	cái		Việt Nam		14.167.800							
1480		Đèn pha LED MB07-1000w	cái		Việt Nam		16.667.800							
		Cột đèn sân vườn trang trí												
1481		Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W- 50W-100W cao 3,5m	cái		Việt Nam		5.115.000							

1482		Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W- 50W-100W cao 3,5m	cái		Việt Nam		3.685.000							
1483		Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W- 50W-100W cao 3,5m	cái		Việt Nam		6.120.000							
1484		Đế DP03	cái		Việt Nam		6.116.000							
1485		Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn)	cái		Việt Nam		4.147.000							
1486		Cột củ tỏi DP04	cái		Việt Nam		3.905.000							
1487		Cột sư tử DP02	cái		Việt Nam		7.699.000							
1488		Đế cột PINE + Thân D108	cái		Việt Nam		3.900.000							
1489		Đế cột DC06 + Thân D76	cái		Việt Nam		3.952.000							
1490		Đế cột DC05 + Thân D108	cái		Việt Nam		7.794.000							
1491		Cột DC01 (lắp cho cột thép)	cái		Việt Nam		4.645.000							
1492		Đế cột BANIAN + Thân D108	cái		Việt Nam		4.534.000							
1493		Đế cột NOUVO + Thân D108	cái		Việt Nam		5.689.000							

[illegible]

1509		Cần đơn MB01-D, MB07-D	cái		Việt Nam		1.157.000							
1510		Cần kép MB01-K, MB07-K	cái		Việt Nam		1.595.000							
1511		Cần đơn MB02-D	cái		Việt Nam		961,000							
1512		Cần kép MB02-K	cái		Việt Nam		1.340.000							
1513		Cần đơn MB06-D	cái		Việt Nam		686,000							
1514		Cần kép MB06-K	cái		Việt Nam		1.013.000							
1515		Cần đơn MB03-D, MB08-D	cái		Việt Nam		1.079.000							
1516		Cần kép MB03-K, MB08-K	cái		Việt Nam		1.699.000							
1517		Cần đơn MB04-D, MB09-D, MB10-D, MB11-D	cái		Việt Nam		1.378.000							
1518		Cần kép MB04-K, MB09-K, MB10-K, MB11-K	cái		Việt Nam		1.617.000							
		Cột thép chiều sáng - Liên cần đơn												
1519		Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		1.650.000							

1520		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		1.950.000							
1521		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		2.500.000							
1522		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		2.897.000							
1523		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		3.262.000							
1524		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		3.328.000							
1525		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		4.156.000							
1526		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		3.858.000							
1527		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày	cái		Việt Nam		4.735.000							

		3,5mm, bích đế 400x400												
1528		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		4.404.000							
1529		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		5.033.000							
1530		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		5.365.000							
1531		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		6.043.000							
1532		Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		7.255.000							
		Thân cột thép chiếu sáng - D78												
1533		Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		1.550.000							

1534		Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		1.700.000							
1535		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		2.268.000							
1536		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		3.046.000							
1537		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		3.543.000							
1538		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		4.591.000							
1539		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		4.653.000							
1540		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		5.199.000							
1541		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày	cái		Việt Nam		6.000.000							

		3,5mm, bích đế 400x400												
1542		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		6.598.000							
1543		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		6.772.000							
1544		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		7.617.000							
1545		Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		9.179.000							
		Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16												
1546		Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12	cái		Việt Nam		97.400.000							

		đèn)												
1547		Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái		Việt Nam		109.400.000							
1548		Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái		Việt Nam		119.400.000							
1549		Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái		Việt Nam		134.000.000							
1550		Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái		Việt Nam		158.000.000							
		Cột đèn pha sân Golf												
1551		Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		16.500.000							
1552		Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		18.520.000							
1553		Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		23.530.000							

1554		Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		24.521.000							
1555		Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		27.520.000							
1556		Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		29.670.000							
1557		Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		33.500.000							
		Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang												
1558		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.000.000							
1559		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải	cái		Việt Nam		3.250.000							

		trọng 25 tấn												
1560		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	cái		Việt Nam		3.980.000							
1561		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		1.400.000							
1562		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.050.000							
1563		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.450.000							
1564		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		1.680.000							

1565		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	cái		Việt Nam		1.850.000							
1566		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	cái		Việt Nam		2.250.000							
1567		Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.030.000							
1568		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.100.000							
1569		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	cái		Việt Nam		3.230.000							
1570		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	cái		Việt Nam		3.980.000							
1571		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.700.000							

1572		Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	cái		Việt Nam		3.750.000							
1573		Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	cái		Việt Nam		4.250.000							
1574		Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	cái		Việt Nam		3.600.000							
		Cột đèn Tín hiệu giao thông												
1575		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 6m dày 5mm	cái		Việt Nam		12.900.000							
1576		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 4m dày 5mm	cái		Việt Nam		12.300.000							

1577		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	cái		Việt Nam		10.600.000							
1578		Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	cái		Việt Nam		13.000.000							
1579		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	cái		Việt Nam		10.600.000							
1580		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	cái		Việt Nam		2.670.000							
1581		Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	cái		Việt Nam		450,000							
1582		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	cái		Việt Nam		2.140.000							

1583		Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái		Việt Nam		7.300.000							
1584		Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái		Việt Nam		8.056.000							
1585		Đèn LED THGT 3 x D100	cái		Việt Nam		5.560.000							
1586		Đèn LED THGT 3 x D200	cái		Việt Nam		6.060.000							
1587		Đèn LED THGT 3 x D300	cái		Việt Nam		7.970.000							
1588		Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	cái		Việt Nam		2.900.000							
1589		Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái		Việt Nam		3.180.000							
1590		Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp	cái		Việt Nam		3.620.000							

		và tay đỡ bóng nhựa ABS												
1591		Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái		Việt Nam		2.680.000							
1592		Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái		Việt Nam		3.700.000							
1593		Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái		Việt Nam		6.000.000							
1594		Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái		Việt Nam		4.900.000							
1595		Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái		Việt Nam		2.950.000							
1596		Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	cái		Việt Nam		52.500.000							

1597		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450 mm	cái		Việt Nam		32.500.000							
1598		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400 , tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		10.350.000							
1599		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400 , tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		10.950.000							

1600		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400 , tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		12.950.000							
1601		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350 , tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		11.350.000							
1602		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350 , tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		12.950.000							

1603		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350 , tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		12.950.000							
XII	Vật tư ngành nước													
		Sản phẩm của cửa hàng Nguyễn Thị Thu, tổ 5 phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn												
		Ống nhựa U.PVC												
1604		Ống U.PVC PN4 φ 21 Dày 1,0mm	m		Việt Nam		7.200							
1605		Ống U.PVC PN12.5 φ 21 Dày 1,5mm	m		Việt Nam		8.500							
1606		Ống U.PVC PN16 φ 21 Dày 1,6mm	m		Việt Nam		10.500							
1607		Ống U.PVC PN4 φ 27 Dày 1,0mm	m		Việt Nam		8.000							

1608		Ống U.PVC PN12.5 φ 27 Dày 1,6mm	m		Việt Nam		11.501							
1609		Ống U.PVC PN16 φ 27 Dày 2.0mm	m		Việt Nam		13.000							
1610		Ống U.PVC PN4 φ 34 Dày 1,0mm	m		Việt Nam		10.500							
1611		Ống U.PVC PN10 φ 34 Dày 1,7mm	m		Việt Nam		15.000							
1612		Ống U.PVC PN12.5 φ 34 Dày 2.0mm	m		Việt Nam		18.000							
1613		Ống U.PVC PN4 φ 42 Dày 1,2mm	m		Việt Nam		15.500							
1614		Ống U.PVC PN8 φ 42 Dày 1,7mm	m		Việt Nam		20.000							
1615		Ống U.PVC PN10 φ 42 Dày 2,0mm	m		Việt Nam		23.000							
1616		Ống U.PVC PN5 φ 48 Dày 1,4mm	m		Việt Nam		18.000							
1617		Ống U.PVC PN8 φ 48 Dày 1,9mm	m		Việt Nam		24.000							
1618		Ống U.PVC PN10 φ 48 Dày 2,3mm	m		Việt Nam		29.000							
1619		Ống U.PVC PN4 φ 60 Dày 1,4mm	m		Việt Nam		23.500							
1620		Ống U.PVC PN6 φ 60 Dày	m		Việt Nam		34.000							

		1,9mm												
1621		Ống U.PVC PN8 φ 60 Dày 2,3mm	m		Việt Nam		40.000							
1622		Ống U.PVC PN4 φ 75 Dày 1,5mm	m		Việt Nam		32.500							
1623		Ống U.PVC PN6 φ 75 Dày 2,2mm	m		Việt Nam		43.000							
1624		Ống U.PVC PN8 φ 75 Dày 2,9mm	m		Việt Nam		56.000							
1625		Ống U.PVC PN3 φ 90 Dày 1,5mm	m		Việt Nam		40.000							
1626		Ống U.PVC PN5 φ 90 Dày 2,2mm	m		Việt Nam		53.000							
1627		Ống U.PVC PN6 φ 90 Dày 2,7mm	m		Việt Nam		62.000							
1628		Ống U.PVC PN3 φ 110 Dày 1,9mm	m		Việt Nam		60.000							
1629		Ống U.PVC PN5 φ 110 Dày 2,7mm	m		Việt Nam		79.000							
1630		Ống U.PVC PN6 φ 110 Dày 3,2mm	m		Việt Nam		90.000							
1631		Ống U.PVC PN3 φ 125 Dày 2,0mm	m		Việt Nam		66.000							
1632		Ống U.PVC PN5 φ 125 Dày 3,1mm	m		Việt Nam		98.000							

1633		Ống U.PVC PN6 φ 125 Dày 3,7mm	m		Việt Nam		116.001							
1634		Ống U.PVC PN3 φ 140 Dày 2,2mm	m		Việt Nam		82.000							
1635		Ống U.PVC PN5 φ 140 Dày 3,5mm	m		Việt Nam		123.000							
1636		Ống U.PVC PN6 φ 140 Dày 4,1mm	m		Việt Nam		145.000							
1637		Ống U.PVC PN3 φ 160 Dày 2,5mm	m		Việt Nam		106.000							
1638		Ống U.PVC PN5 φ 160 Dày 4,0mm	m		Việt Nam		162.000							
1639		Ống U.PVC PN6 φ 160 Dày 4,7mm	m		Việt Nam		187.000							
1640		Ống U.PVC PN3 φ 180 Dày 2,8mm	m		Việt Nam		134.000							
1641		Ống U.PVC PN5 φ 180 Dày 4,4mm	m		Việt Nam		199.000							
1642		Ống U.PVC PN6 φ 180 Dày 5,3mm	m		Việt Nam		237.001							
1643		Ống U.PVC PN3 φ 200 Dày 3,2mm	m		Việt Nam		199.000							
1644		Ống U.PVC PN5 φ 200 Dày 4,9mm	m		Việt Nam		253.000							
1645		Ống U.PVC PN6 φ 200	m		Việt Nam		294.000							

		Dày 5,9mm												
		Ống nhựa PPR												
1646		Ống PPR PN10 φ 20 Dày 2,3mm	m		Việt Nam		23.400							
1647		Ống PPR PN20 φ 20 Dày 3,4mm	m		Việt Nam		28.900							
1648		Ống PPR PN10 φ 25 Dày 2,8mm	m		Việt Nam		41.700							
1649		Ống PPR PN20 φ 25 Dày 4,2mm	m		Việt Nam		50.700							
1650		Ống PPR PN10 φ 32 Dày 2,9mm	m		Việt Nam		54.100							
1651		Ống PPR PN20 φ 32 Dày 5,4mm	m		Việt Nam		74.600							
1652		Ống PPR PN10 φ 40 Dày 3,7mm	m		Việt Nam		72.500							
1653		Ống PPR PN20 φ 40 Dày 6,7mm	m		Việt Nam		115.500							
1654		Ống PPR PN10 φ 50 Dày 4,6mm	m		Việt Nam		106.300							
1655		Ống PPR PN20 φ 50 Dày 8,3mm	m		Việt Nam		179.500							
1656		Ống PPR PN10 φ 63 Dày 5,8mm	m		Việt Nam		169.000							

1657		Ống PPR PN20 φ 63 Dày 10,5mm	m		Việt Nam		283.000							
1658		Ống PPR PN10 φ 75 Dày 6,8mm	m		Việt Nam		235.000							
1659		Ống PPR PN20 φ 75 Dày 12,5mm	m		Việt Nam		392.000							
1660		Ống PPR PN10 φ 90 Dày 8,2mm	m		Việt Nam		343.000							
1661		Ống PPR PN20 φ 90 Dày 15mm	m		Việt Nam		586.000							
1662		Ống PPR PN10 φ 110 Dày 10mm	m		Việt Nam		549.000							
1663		Ống PPR PN20 φ 110 Dày 18,3mm	m		Việt Nam		825.000							
1664		Ống PPR PN10 φ 125 Dày 11,4mm	m		Việt Nam		680.000							
1665		Ống PPR PN20 φ 125 Dày 20,8mm	m		Việt Nam		1.110.000							
1666		Ống PPR PN10 φ 140 Dày 12,7mm	m		Việt Nam		839.000							
1667		Ống PPR PN20 φ 140 Dày 23,3mm	m		Việt Nam		1.410.000							
1668		Ống PPR PN10 φ 160 Dày 14,6mm	m		Việt Nam		1.145.000							
1669		Ống PPR PN20 φ 160	m		Việt Nam		1.875.000							

		Dày 26,6mm												
1670		Ống PPR PN10 φ 180 Dày 16,4mm	m		Việt Nam		1.804.000							
1671		Ống PPR PN20 φ 180 Dày 29mm	m		Việt Nam		2.948.000							
1672		Ống PPR PN10 φ 200 Dày 18,2mm	m		Việt Nam		2.189.000							
1673		Ống PPR PN20 φ 200 Dày 33,2mm	m		Việt Nam		3.630.000							
		Ống nhựa HDPE (PE80)												
1674		Ống HDPE 80 PN6 φ 20 Dày 1,0mm	m		Việt Nam		5.800							
1675		Ống HDPE 80 PN8 φ 20 Dày 1,2mm	m		Việt Nam		6.500							
1676		Ống HDPE 80 PN10 φ 20 Dày 1,5mm	m		Việt Nam		8.500							
1677		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 20 Dày 2mm	m		Việt Nam		9.600							
1678		Ống HDPE 80 PN16 φ 20 Dày 2,3mm	m		Việt Nam		11.400							
1679		Ống HDPE 80 PN6 φ 25 Dày 1,2mm	m		Việt Nam		8.500							
1680		Ống HDPE 80 PN8 φ 25 Dày 1,8mm	m		Việt Nam		11.000							

1681		Ống HDPE 80 PN10 φ 25 Dày 2,0mm	m		Việt Nam		12.000							
1682		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 25 Dày 2,3mm	m		Việt Nam		14.500							
1683		Ống HDPE 80 PN16 φ 25 Dày 3,0mm	m		Việt Nam		18.200							
1684		Ống HDPE 80 PN6 φ 32 Dày 1,6mm	m		Việt Nam		15.000							
1685		Ống HDPE 80 PN8 φ 32 Dày 2,0mm	m		Việt Nam		16.000							
1686		Ống HDPE 80 PN10 φ 32 Dày 2,4mm	m		Việt Nam		20.000							
1687		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 32 Dày 3,0mm	m		Việt Nam		23.500							
1688		Ống HDPE 80 PN16 φ 32 Dày 3,0mm	m		Việt Nam		28.001							
1689		Ống HDPE 80 PN6 φ 40 Dày 2,0mm	m		Việt Nam		21.000							
1690		Ống HDPE 80 PN8 φ 40 Dày 2,4mm	m		Việt Nam		25.000							
1691		Ống HDPE 80 PN10 φ 40 Dày 3,0mm	m		Việt Nam		30.000							
1692		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 40 Dày 3,7mm	m		Việt Nam		37.000							
1693		Ống HDPE 80 PN16 φ 40	m		Việt Nam		43.000							

		Dày 4,5mm												
1694		Ống HDPE 80 PN6 φ 50 Dày 2,4mm	m		Việt Nam		32.000							
1695		Ống HDPE 80 PN8 φ 50 Dày 3,0mm	m		Việt Nam		38.000							
1696		Ống HDPE 80 PN10 φ 50 Dày 3,7mm	m		Việt Nam		46.000							
1697		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 50 Dày 4,6mm	m		Việt Nam		56.000							
1698		Ống HDPE 80 PN16 φ 50 Dày 5,6mm	m		Việt Nam		68.000							
1699		Ống HDPE 80 PN6 φ 63 Dày 3,0mm	m		Việt Nam		50.001							
1700		Ống HDPE 80 PN8 φ 63 Dày 3,8mm	m		Việt Nam		62.000							
1701		Ống HDPE 80 PN10 φ 63 Dày 4,7mm	m		Việt Nam		75.000							
1702		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 63 Dày 5,8mm	m		Việt Nam		89.000							
1703		Ống HDPE 80 PN16 φ 63 Dày 7,1mm	m		Việt Nam		108.000							
1704		Ống HDPE 80 PN6 φ 75 Dày 3,6mm	m		Việt Nam		71.000							
1705		Ống HDPE 80 PN8 φ 75 Dày 4,5mm	m		Việt Nam		88.000							

1706		Ống HDPE 80 PN10 φ 75 Dày 5,6mm	m		Việt Nam		106.000							
1707		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 75 Dày 6,8mm	m		Việt Nam		128.000							
1708		Ống HDPE 80 PN16 φ 75 Dày 8,4mm	m		Việt Nam		152.000							
1709		Ống HDPE 80 PN6 φ 90 Dày 4,3mm	m		Việt Nam		112.000							
1710		Ống HDPE 80 PN8 φ 90 Dày 5,4mm	m		Việt Nam		125.000							
1711		Ống HDPE 80 PN10 φ 90 Dày 6,7mm	m		Việt Nam		150.000							
1712		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 90 Dày 8,2mm	m		Việt Nam		182.001							
1713		Ống HDPE 80 PN16 φ 90 Dày 10,1mm	m		Việt Nam		220.000							
1714		Ống HDPE 80 PN6 φ 100 Dày 5,3mm	m		Việt Nam		150.000							
1715		Ống HDPE 80 PN8 φ 100 Dày 6,6mm	m		Việt Nam		190.000							
1716		Ống HDPE 80 PN10 φ 100 Dày 8.1mm	m		Việt Nam		225.000							
1717		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 100 Dày 10mm	m		Việt Nam		275.000							
1718		Ống HDPE 80 PN16 φ 100	m		Việt Nam		330.000							

		Dày 12.3mm												
1719		Ống HDPE 80 PN6 ϕ 125 Dày 6mm	m		Việt Nam		195.000							
1720		Ống HDPE 80 PN8 ϕ 125 Dày 7.4mm	m		Việt Nam		240.000							
1721		Ống HDPE 80 PN10 ϕ 125 Dày 9.2mm	m		Việt Nam		290.000							
1722		Ống HDPE 80 PN12.5 ϕ 125 Dày 11.4mm	m		Việt Nam		355.000							
1723		Ống HDPE 80 PN16 ϕ 125 Dày 14mm	m		Việt Nam		420.000							
1724		Ống HDPE 80 PN6 ϕ 140 Dày 6.7mm	m		Việt Nam		245.000							
1725		Ống HDPE 80 PN8 ϕ 140 Dày 8.3mm	m		Việt Nam		300.000							
1726		Ống HDPE 80 PN10 ϕ 140 Dày 10.3mm	m		Việt Nam		360.000							
1727		Ống HDPE 80 PN12.5 ϕ 140 Dày 12.7mm	m		Việt Nam		440.000							
1728		Ống HDPE 80 PN16 ϕ 140 Dày 15.7mm	m		Việt Nam		530.000							
1729		Ống HDPE 80 PN6 ϕ 160 Dày 7.7mm	m		Việt Nam		320.000							
1730		Ống HDPE 80 PN8 ϕ 160 Dày 9.5mm	m		Việt Nam		395.000							

1731		Ống HDPE 80 PN10 φ 160 Dày 11.8mm	m		Việt Nam		470.000							
1732		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 160 Dày 14.6mm	m		Việt Nam		580.000							
1733		Ống HDPE 80 PN16 φ 160 Dày 17.9mm	m		Việt Nam		695.000							
1734		Ống HDPE 80 PN6 φ 180 Dày 8.6mm	m		Việt Nam		400.000							
1735		Ống HDPE 80 PN8 φ 180 Dày 10.7mm	m		Việt Nam		495.000							
1736		Ống HDPE 80 PN10 φ 180 Dày 13.3mm	m		Việt Nam		600.001							
1737		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 180 Dày 16.4mm	m		Việt Nam		730.000							
1738		Ống HDPE 80 PN16 φ 180 Dày 20.1mm	m		Việt Nam		880.000							
1739		Ống HDPE 80 PN6 φ 200 Dày 9.6mm	m		Việt Nam		500.000							
1740		Ống HDPE 80 PN8 φ 200 Dày 11.9mm	m		Việt Nam		620.000							
1741		Ống HDPE 80 PN10 φ 200 Dày 14.7mm	m		Việt Nam		735.000							
1742		Ống HDPE 80 PN12.5 φ 200 Dày 18.2mm	m		Việt Nam		910.000							
1743		Ống HDPE 80 PN16 φ 200	m		Việt Nam		1.100.000							

		Dày 22.4mm												
		Phụ kiện ống uPVC												
1744		(Đầu nối thẳng) Măng sông φ21 PN16	Cái		Việt Nam		1.601							
1745		(Đầu nối thẳng) Măng sông φ27 PN16	Cái		Việt Nam		2.000							
1746		(Đầu nối thẳng) Măng sông φ34 PN12.5	Cái		Việt Nam		2.200							
1747		(Đầu nối thẳng) Măng sông φ42 PN10	Cái		Việt Nam		3.600							
1748		(Đầu nối thẳng) Măng sông φ48 PN10	Cái		Việt Nam		4.500							
1749		(Đầu nối thẳng) Măng sông φ60 PN8	Cái		Việt Nam		7.800							
1750		(Đầu nối thẳng) Măng sông φ75 PN8	Cái		Việt Nam		12.200							
1751		(Đầu nối thẳng) Măng sông φ90 PN6	Cái		Việt Nam		16.000							
1752		(Đầu nối thẳng) Măng sông φ110 PN6	Cái		Việt Nam		26.000							

1753		(Đầu nối thẳng) Măng sông $\phi 125$ PN6	Cái		Việt Nam		31.000							
1754		(Đầu nối thẳng) Măng sông $\phi 140$ PN6	Cái		Việt Nam		36.000							
1755		(Đầu nối thẳng) Măng sông $\phi 160$ PN6	Cái		Việt Nam		53.000							
1756		(Nối góc 90°) Cút $\phi 21$ PN16	Cái		Việt Nam		1.601							
1757		(Nối góc 90°) Cút $\phi 27$ PN16	Cái		Việt Nam		2.500							
1758		(Nối góc 90°) Cút $\phi 34$ PN12.5	Cái		Việt Nam		3.600							
1759		(Nối góc 90°) Cút $\phi 42$ PN10	Cái		Việt Nam		5.600							
1760		(Nối góc 90°) Cút $\phi 48$ PN10	Cái		Việt Nam		9.000							
1761		(Nối góc 90°) Cút $\phi 60$ PN8	Cái		Việt Nam		13.200							
1762		(Nối góc 90°) Cút $\phi 75$ PN8	Cái		Việt Nam		23.500							
1763		(Nối góc 90°) Cút $\phi 90$ PN6	Cái		Việt Nam		32.500							
1764		(Nối góc 90°) Cút $\phi 110$ PN6	Cái		Việt Nam		51.000							

1765		(Nối góc 90°) Cút φ 125 PN6	Cái		Việt Nam		87.000							
1766		(Nối góc 90°) Cút φ 140 PN6	Cái		Việt Nam		119.000							
1767		(Nối góc 90°) Cút φ 160 PN6	Cái		Việt Nam		144.000							
1768		(Ba chạc 90°) Tê φ 21 PN16	Cái		Việt Nam		2.300							
1769		(Ba chạc 90°) Tê φ 27 PN16	Cái		Việt Nam		4.000							
1770		(Ba chạc 90°) Tê φ 34 PN12.5	Cái		Việt Nam		5.300							
1771		(Ba chạc 90°) Tê φ 42 PN10	Cái		Việt Nam		7.500							
1772		(Ba chạc 90°) Tê φ 48 PN10	Cái		Việt Nam		11.300							
1773		(Ba chạc 90°) Tê φ 60 PN8	Cái		Việt Nam		17.600							
1774		(Ba chạc 90°) Tê φ 75 PN8	Cái		Việt Nam		30.000							
1775		(Ba chạc 90°) Tê φ 90 PN6	Cái		Việt Nam		44.000							
1776		(Ba chạc 90°) Tê φ 110 PN6	Cái		Việt Nam		71.000							
1777		(Ba chạc 90°) Tê φ 125 PN6	Cái		Việt Nam		110.000							
1778		(Ba chạc 90°) Tê φ 140 PN6	Cái		Việt Nam		178.000							
1779		(Ba chạc 90°) Tê φ 160 PN6	Cái		Việt Nam		190.000							

1780		(Nối góc 45°) Chếch φ 21 PN16	Cái		Việt Nam		1.601							
1781		(Nối góc 45°) Chếch φ 27 PN16	Cái		Việt Nam		2.000							
1782		(Nối góc 45°) Chếch φ 34 PN12.5	Cái		Việt Nam		2.701							
1783		(Nối góc 45°) Chếch φ 42 PN10	Cái		Việt Nam		4.200							
1784		(Nối góc 45°) Chếch φ 48 PN10	Cái		Việt Nam		6.900							
1785		(Nối góc 45°) Chếch φ 60 PN8	Cái		Việt Nam		11.200							
1786		(Nối góc 45°) Chếch φ 75 PN8	Cái		Việt Nam		19.500							
1787		(Nối góc 45°) Chếch φ 90 PN6	Cái		Việt Nam		26.500							
1788		(Nối góc 45°) Chếch φ 110 PN6	Cái		Việt Nam		39.001							
1789		(Nối góc 45°) Chếch φ 125 PN6	Cái		Việt Nam		65.000							
1790		(Nối góc 45°) Chếch φ 140 PN6	Cái		Việt Nam		81.000							
1791		(Nối góc 45°) Chếch φ 160 PN6	Cái		Việt Nam		108.000							
1792		(Y ba chạc 45°) Y φ 42	Cái		Việt Nam		8.800							

		PN10												
1793		(Y ba chạc 45°) Y φ 48 PN10	Cái		Việt Nam		16.200							
1794		(Y ba chạc 45°) Y φ 60 PN8	Cái		Việt Nam		22.000							
1795		(Y ba chạc 45°) Y φ 75 PN8	Cái		Việt Nam		42.000							
1796		(Y ba chạc 45°) Y φ 90 PN6	Cái		Việt Nam		51.000							
1797		(Y ba chạc 45°) Y φ 110 PN6	Cái		Việt Nam		77.000							
1798		(Y ba chạc 45°) Y φ 125 PN6	Cái		Việt Nam		144.000							
1799		(Y ba chạc 45°) Y φ 140 PN6	Cái		Việt Nam		235.000							
1800		(Y ba chạc 45°) Y φ 160 PN6	Cái		Việt Nam		332.000							
1801		Đầu bịt ren ngoài Φ 21x1/2	Cái		Việt Nam		699,6							
1802		Đầu bịt ren ngoài Φ 27x3/4	Cái		Việt Nam		1.400							
1803		Đầu bịt ren ngoài Φ 34x1	Cái		Việt Nam		2.200							
1804		Nút bịt φ 42 PN10	Cái		Việt Nam		4.800							
1805		Nút bịt φ 48	Cái		Việt		5.200							

		PN10			Nam									
1806		Nút bịt φ 60 PN8	Cái		Việt Nam		10.800							
1807		Nút bịt φ 75 PN8	Cái		Việt Nam		14.200							
1808		Nút bịt φ 90 PN6	Cái		Việt Nam		24.000							
1809		Nút bịt φ 110 PN6	Cái		Việt Nam		36.000							
1810		Siphong φ 60 PN8	Cái		Việt Nam		31.500							
1811		Siphong φ 75 PN8	Cái		Việt Nam		60.000							
1812		Siphong φ 90 PN6	Cái		Việt Nam		82.000							
1813		Siphong φ 110 PN6	Cái		Việt Nam		121.000							
1814		Tê cong φ 90 PN6	Cái		Việt Nam		62.000							
1815		Tê cong φ 110 PN6	Cái		Việt Nam		108.000							
1816		Tứ chạc cong φ 90 PN6	Cái		Việt Nam		62.000							
1817		Tứ chạc cong φ 110 PN6	Cái		Việt Nam		108.000							
1818		(Khóa ống) Van cầu φ 21 PN16	Cái		Việt Nam		31.000							
1819		(Khóa ống) Van cầu φ 27 PN16	Cái		Việt Nam		40.000							
1820		(Khóa ống) Van cầu φ 34 PN12.5	Cái		Việt Nam		55.000							
1821		(Nối giảm) Côn thu φ 27- 21 PN16	Cái		Việt Nam		1.500							

1822		(Nối giảm) Côn thu φ 34- 21 PN12.5	Cái		Việt Nam		2.000							
1823		(Nối giảm) Côn thu φ 34- 27 PN12.5	Cái		Việt Nam		2.500							
1824		(Nối giảm) Côn thu φ 42- 21 PN10	Cái		Việt Nam		2.701							
1825		(Nối giảm) Côn thu φ 42- 27 PN10	Cái		Việt Nam		2.900							
1826		(Nối giảm) Côn thu φ 42- 34 PN10	Cái		Việt Nam		3.200							
1827		(Nối giảm) Côn thu φ 48- 21 PN10	Cái		Việt Nam		3.801							
1828		(Nối giảm) Côn thu φ 48- 27 PN10	Cái		Việt Nam		4.000							
1829		(Nối giảm) Côn thu φ 48- 34 PN10	Cái		Việt Nam		4.200							
1830		(Nối giảm) Côn thu φ 48- 42 PN10	Cái		Việt Nam		4.300							
1831		(Nối giảm) Côn thu φ 60- 21 PN8	Cái		Việt Nam		5.400							
1832		(Nối giảm) Côn thu φ 60- 27 PN8	Cái		Việt Nam		6.400							
1833		(Nối giảm) Côn thu φ 60- 34 PN8	Cái		Việt Nam		6.400							
1834		(Nối giảm) Côn thu φ 60-	Cái		Việt Nam		7.400							

		42 PN8												
1835		(Nối giảm) Côn thu φ 60- 48 PN8	Cái		Việt Nam		7.400							
1836		(Nối giảm) Côn thu φ 75- 34 PN8	Cái		Việt Nam		10.200							
1837		(Nối giảm) Côn thu φ 75- 42 PN8	Cái		Việt Nam		10.200							
1838		(Nối giảm) Côn thu φ 75- 48 PN8	Cái		Việt Nam		10.800							
1839		(Nối giảm) Côn thu φ 75- 60 PN8	Cái		Việt Nam		11.501							
1840		(Nối giảm) Côn thu φ 90- 34 PN6	Cái		Việt Nam		14.000							
1841		(Nối giảm) Côn thu φ 90- 42 PN6	Cái		Việt Nam		15.000							
1842		(Nối giảm) Côn thu φ 90- 48 PN6	Cái		Việt Nam		15.000							
1843		(Nối giảm) Côn thu φ 90- 60 PN6	Cái		Việt Nam		15.500							
1844		(Nối giảm) Côn thu φ 90- 75 PN6	Cái		Việt Nam		16.800							
1845		(Nối giảm) Côn thu φ 110-34 PN6	Cái		Việt Nam		22.501							
1846		(Nối giảm) Côn thu φ 110-42 PN6	Cái		Việt Nam		22.501							

1847		(Nối giảm) Côn thu ợ 110-48 PN6	Cái		Việt Nam		22.501							
1848		(Nối giảm) Côn thu ợ 110-60 PN6	Cái		Việt Nam		22.501							
1849		(Nối giảm) Côn thu ợ 110-75 PN6	Cái		Việt Nam		24.000							
1850		(Nối giảm) Côn thu ợ 110-90 PN6	Cái		Việt Nam		25.500							
1851		Tê thu ợ 27-21 PN16	Cái		Việt Nam		3.100							
1852		Tê thu ợ 34-21 PN12.5	Cái		Việt Nam		4.400							
1853		Tê thu ợ 34-27 PN12.5	Cái		Việt Nam		4.400							
1854		Tê thu ợ 42-21 PN10	Cái		Việt Nam		5.200							
1855		Tê thu ợ 42-27 PN10	Cái		Việt Nam		5.800							
1856		Tê thu ợ 42-34 PN10	Cái		Việt Nam		7.000							
1857		Tê thu ợ 48-21 PN10	Cái		Việt Nam		8.300							
1858		Tê thu ợ 48-27 PN10	Cái		Việt Nam		8.500							
1859		Tê thu ợ 48-34 PN10	Cái		Việt Nam		9.000							
1860		Tê thu ợ 48-42 PN10	Cái		Việt Nam		11.501							
1861		Tê thu ợ 60-21 PN8	Cái		Việt Nam		11.700							
1862		Tê thu ợ 60-27 PN8	Cái		Việt Nam		11.700							
1863		Tê thu ợ 60-34 PN8	Cái		Việt Nam		13.000							

1864		Tê thu ợ 60-42 PN8	Cái		Việt Nam		14.500							
1865		Tê thu ợ 60-48 PN8	Cái		Việt Nam		15.000							
1866		Tê thu ợ 75-34 PN8	Cái		Việt Nam		20.000							
1867		Tê thu ợ 75-42 PN8	Cái		Việt Nam		21.500							
1868		Tê thu ợ 75-48 PN8	Cái		Việt Nam		24.000							
1869		Tê thu ợ 75-60 PN8	Cái		Việt Nam		27.000							
1870		Tê thu ợ 90-34 PN6	Cái		Việt Nam		34.000							
1871		Tê thu ợ 90-42 PN6	Cái		Việt Nam		34.000							
1872		Tê thu ợ 90-48 PN6	Cái		Việt Nam		43.000							
1873		Tê thu ợ 90-60 PN6	Cái		Việt Nam		43.000							
1874		Tê thu ợ 90-75 PN6	Cái		Việt Nam		48.000							
1875		Tê thu ợ 110- 34 PN6	Cái		Việt Nam		54.000							
1876		Tê thu ợ 110- 42 PN6	Cái		Việt Nam		56.000							
1877		Tê thu ợ 110- 48 PN6	Cái		Việt Nam		65.000							
1878		Tê thu ợ 110- 60 PN6	Cái		Việt Nam		77.000							
1879		Tê thu ợ 110- 75 PN6	Cái		Việt Nam		51.000							
1880		Tê thu ợ 110- 90 PN6	Cái		Việt Nam		60.000							
1881		Bạc chuyển bạc ợ 75-34 PN8	Cái		Việt Nam		10.000							

1882		Bạc chuyển bạc ph 75-42 PN8	Cái		Việt Nam		10.000							
1883		Bạc chuyển bạc ph 75-48 PN8	Cái		Việt Nam		10.000							
1884		Bạc chuyển bạc ph 75-60 PN8	Cái		Việt Nam		10.000							
1885		Bạc chuyển bạc ph 90-42 PN6	Cái		Việt Nam		15.200							
1886		Bạc chuyển bạc ph 90-48 PN6	Cái		Việt Nam		16.000							
1887		Bạc chuyển bạc ph 90-60 PN6	Cái		Việt Nam		17.500							
1888		Bạc chuyển bạc ph 90-75 PN6	Cái		Việt Nam		17.500							
1889		Bạc chuyển bạc ph 110-48 PN6	Cái		Việt Nam		30.000							
1890		Bạc chuyển bạc ph 110-60 PN6	Cái		Việt Nam		32.000							
1891		Bạc chuyển bạc ph 110-75 PN6	Cái		Việt Nam		34.000							
1892		Bạc chuyển bạc ph 110-90 PN6	Cái		Việt Nam		35.500							
1893		Bạc chuyển bạc ph 140-75 PN6	Cái		Việt Nam		40.000							
1894		Bạc chuyển bạc ph 140-90	Cái		Việt Nam		53.000							

		PN6												
1895		Bạc chuyển bạc φ 140-110 PN6	Cái		Việt Nam		53.000							
1896		Bạc chuyển bạc φ 160-90 PN6	Cái		Việt Nam		80.000							
1897		Bạc chuyển bạc φ 160-110 PN6	Cái		Việt Nam		87.000							
1898		Măng sông ren trong φ 21 x 1/2" PN16	Cái		Việt Nam		1.601							
1899		Măng sông ren trong φ 27 x 3/4" PN16	Cái		Việt Nam		1.800							
1900		Măng sông ren trong φ 34 x 1" PN12.5	Cái		Việt Nam		3.100							
1901		Măng sông ren trong φ 42 x 1*1/4" PN10	Cái		Việt Nam		4.200							
1902		Măng sông ren trong φ 48 x 1*1/2" PN10	Cái		Việt Nam		6.001							
1903		Măng sông ren ngoài φ 21 x 1/2" PN16	Cái		Việt Nam		13.200							
1904		Măng sông ren ngoài φ 27 x 1/2" PN16	Cái		Việt Nam		17.600							
1905		Măng sông ren ngoài φ 27 x 3/4" PN16	Cái		Việt Nam		27.000							
1906		Măng sông ren ngoài φ 34 x 1" PN12.5	Cái		Việt Nam		36.000							

1907		Măng sông ren ngoài ϕ 42 x 1*1/4" PN10	Cái		Việt Nam		49.000							
1908		Măng sông ren ngoài ϕ 48 x 1*1/2" PN10	Cái		Việt Nam		62.000							
1909		Cút 90° ren trong đồng ϕ 21 x 1/2" PN16	Cái		Việt Nam		2.701							
1910		Cút 90° ren trong đồng ϕ 27 x 3/4" PN16	Cái		Việt Nam		3.600							
1911		Cút 90° ren trong đồng ϕ 34 x 1" PN12.5	Cái		Việt Nam		6.001							
1912		Tê ren trong đồng ϕ 21 x 1/2" PN16	Cái		Việt Nam		15.400							
1913		Tê ren trong đồng ϕ 27 x 1/2" PN16	Cái		Việt Nam		22.000							
1914		Tê ren trong đồng ϕ 27 x 3/4" PN16	Cái		Việt Nam		27.000							
1915		Tê ren trong đồng ϕ 34 x 1" PN12.5	Cái		Việt Nam		53.000							
		Phụ kiện ống PPR												
1916		(Nối góc 90°) Cút Φ 20 - PN 25	Cái		Việt Nam		5.800							
1917		(Nối góc 90°) Cút Φ 25 - PN25	Cái		Việt Nam		7.700							

1918		(Nối góc 90°) Cút Φ 32 - PN 25	Cái		Việt Nam		13.500							
1919		(Nối góc 90°) Cút Φ 40 - PN 25	Cái		Việt Nam		22.000							
1920		(Nối góc 90°) Cút Φ 50 - PN 25	Cái		Việt Nam		38.600							
1921		(Nối góc 90°) Cút Φ 63 - PN 25	Cái		Việt Nam		118.201							
1922		(Nối góc 90°) Cút Φ 75 - PN 25	Cái		Việt Nam		154.300							
1923		(Nối góc 90°) Cút Φ 90 - PN 25	Cái		Việt Nam		238.000							
1924		(Nối góc 90°) Cút Φ 110 - PN 25	Cái		Việt Nam		485.000							
1925		(Ba chạc 90°) Tê Φ 20 - PN 25	Cái		Việt Nam		6.800							
1926		(Ba chạc 90°) Tê Φ 25 - PN25	Cái		Việt Nam		10.500							
1927		(Ba chạc 90°) Tê Φ 32 - PN 25	Cái		Việt Nam		17.300							
1928		(Ba chạc 90°) Tê Φ 40 - PN 25	Cái		Việt Nam		27.000							
1929		(Ba chạc 90°) Tê Φ 50 - PN 25	Cái		Việt Nam		53.000							
1930		(Ba chạc 90°) Tê Φ 63 - PN	Cái		Việt Nam		133.000							

		25												
1931		(Ba chạc 90°) Tê Φ 75 - PN 25	Cái		Việt Nam		199.700							
1932		(Ba chạc 90°) Tê Φ 90 - PN 25	Cái		Việt Nam		310.000							
1933		(Ba chạc 90°) Tê Φ 110 - PN 25	Cái		Việt Nam		480.000							
1934		(Nối góc 45°) Chếch Φ 20 - PN 25	Cái		Việt Nam		4.800							
1935		(Nối góc 45°) Chếch Φ 25 - PN25	Cái		Việt Nam		7.700							
1936		(Nối góc 45°) Chếch Φ 32 - PN 25	Cái		Việt Nam		11.600							
1937		(Nối góc 45°) Chếch Φ 40 - PN 25	Cái		Việt Nam		23.100							
1938		(Nối góc 45°) Chếch Φ 50 - PN 25	Cái		Việt Nam		44.100							
1939		(Nối góc 45°) Chếch Φ 63 - PN 25	Cái		Việt Nam		101.000							
1940		(Nối góc 45°) Chếch Φ 75 - PN 25	Cái		Việt Nam		155.300							
1941		(Nối góc 45°) Chếch Φ 90 - PN 25	Cái		Việt Nam		185.000							
1942		(Nối góc 45°) Chếch Φ 110 - PN 25	Cái		Việt Nam		322.100							

1943		Nút bịt Φ 20 - PN 25	Cái		Việt Nam		2.900							
1944		Nút bịt Φ 25 - PN25	Cái		Việt Nam		5.000							
1945		Nút bịt Φ 32 - PN 25	Cái		Việt Nam		6.500							
1946		Nút bịt Φ 40 - PN 25	Cái		Việt Nam		9.800							
1947		Nút bịt Φ 50 - PN 25	Cái		Việt Nam		18.500							
1948		Nút bịt Φ 63 - PN 25	Cái		Việt Nam		90.000							
1949		Nút bịt Φ 75 - PN 25	Cái		Việt Nam		160.001							
1950		Nút bịt Φ 90 - PN 25	Cái		Việt Nam		180.000							
1951		Zắc co nhựa Φ 20 - PN 25	Cái		Việt Nam		38.000							
1952		Zắc co nhựa Φ 25 - PN25	Cái		Việt Nam		56.000							
1953		Zắc co nhựa Φ 32 - PN 25	Cái		Việt Nam		80.500							
1954		Zắc co nhựa Φ 40 - PN 25	Cái		Việt Nam		95.000							
1955		Zắc co nhựa Φ 50 - PN 25	Cái		Việt Nam		145.100							
1956		Ống tránh Φ 20 - PN 25	Cái		Việt Nam		15.000							
1957		Ống tránh Φ 25 - PN25	Cái		Việt Nam		28.001							
1958		(Van mở 50%) Van chặn Φ 20 - PN 25	Cái		Việt Nam		180.000							
1959		(Van mở 50%) Van chặn Φ 25 - PN25	Cái		Việt Nam		220.000							

1960		(Van mở 50%) Van chặn Φ 32 - PN 25	Cái		Việt Nam		360.000							
1961		(Van mở 50%) Van chặn Φ 40 - PN 25	Cái		Việt Nam		500.000							
1962		(Van mở 50%) Van chặn Φ 50 - PN 25	Cái		Việt Nam		800.000							
1963		Măng sông ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái		Việt Nam		42.000							
1964		Măng sông ren trong đồng Φ 25 x 1/2"	Cái		Việt Nam		46.500							
1965		Măng sông ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái		Việt Nam		62.000							
1966		Măng sông ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái		Việt Nam		105.001							
1967		Măng sông ren trong đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái		Việt Nam		209.501							
1968		Măng sông ren trong đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái		Việt Nam		278.000							
1969		Măng sông ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái		Việt Nam		48.000							
1970		Măng sông ren ngoài đồng Φ 25 x 1/2"	Cái		Việt Nam		55.501							
1971		Măng sông ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái		Việt Nam		76.000							
1972		Măng sông ren ngoài đồng Φ	Cái		Việt Nam		138.001							

		32 x 1"												
1973		Măng sông ren ngoài đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái		Việt Nam		288.000							
1974		Măng sông ren ngoài đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái		Việt Nam		360.000							
1975		Cút ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái		Việt Nam		47.000							
1976		Cút ren trong đồng Φ 25 x 1/2"	Cái		Việt Nam		53.000							
1977		Cút ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái		Việt Nam		72.001							
1978		Cút ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái		Việt Nam		119.500							
1979		Cút ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái		Việt Nam		59.500							
1980		Cút ren ngoài đồng Φ 25 x 1/2"	Cái		Việt Nam		67.300							
1981		Cút ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái		Việt Nam		88.000							
1982		Cút ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái		Việt Nam		140.000							
1983		Tê ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái		Việt Nam		47.000							
1984		Tê ren trong đồng Φ 25 x 1/2"	Cái		Việt Nam		51.000							

1985		Tê ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái		Việt Nam		74.000							
1986		Tê ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái		Việt Nam		145.200							
1987		Tê ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái		Việt Nam		52.500							
1988		Tê ren ngoài đồng Φ 25 x 1/2"	Cái		Việt Nam		57.000							
1989		Tê ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái		Việt Nam		78.000							
1990		Tê ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái		Việt Nam		145.000							
1991		Zắc co ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái		Việt Nam		100.000							
1992		Zắc co ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái		Việt Nam		155.000							
1993		Zắc co ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái		Việt Nam		212.500							
1994		Zắc co ren trong đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái		Việt Nam		528.000							
1995		Zắc co ren trong đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái		Việt Nam		770.000							
1996		Zắc co ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái		Việt Nam		116.001							
1997		Zắc co ren ngoài đồng Φ	Cái		Việt Nam		185.000							

		25 x 3/4"												
1998		Zắc co ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái		Việt Nam		250.000							
1999		Zắc co ren ngoài đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái		Việt Nam		572.000							
2000		Zắc co ren ngoài đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái		Việt Nam		814.000							
2001		(Nối giảm) Côn thu Φ 25- 20 PN25	Cái		Việt Nam		4.800							
2002		(Nối giảm) Côn thu Φ 32- 20 PN25	Cái		Việt Nam		6.800							
2003		(Nối giảm) Côn thu Φ 32- 25 PN25	Cái		Việt Nam		6.800							
2004		(Nối giảm) Côn thu Φ 40- 20 PN25	Cái		Việt Nam		10.500							
2005		(Nối giảm) Côn thu Φ 40- 25 PN25	Cái		Việt Nam		10.500							
2006		(Nối giảm) Côn thu Φ 40- 32 PN25	Cái		Việt Nam		10.500							
2007		(Nối giảm) Côn thu Φ 50- 20 PN25	Cái		Việt Nam		18.900							
2008		(Nối giảm) Côn thu Φ 50- 25 PN25	Cái		Việt Nam		18.900							
2009		(Nối giảm) Côn thu Φ 50- 32 PN25	Cái		Việt Nam		18.900							

2010		(Nối giảm) Côn thu Φ 50- 40 PN25	Cái		Việt Nam		18.900							
2011		(Nối giảm) Côn thu Φ 63- 25 PN25	Cái		Việt Nam		36.600							
2012		(Nối giảm) Côn thu Φ 63- 32 PN25	Cái		Việt Nam		36.600							
2013		(Nối giảm) Côn thu Φ 63- 40 PN25	Cái		Việt Nam		36.600							
2014		(Nối giảm) Côn thu Φ 63- 50 PN25	Cái		Việt Nam		36.600							
2015		(Nối giảm) Côn thu Φ 75- 32 PN25	Cái		Việt Nam		63.900							
2016		(Nối giảm) Côn thu Φ 75- 40 PN25	Cái		Việt Nam		63.900							
2017		(Nối giảm) Côn thu Φ 75- 50 PN25	Cái		Việt Nam		63.900							
2018		(Nối giảm) Côn thu Φ 75- 63 PN25	Cái		Việt Nam		63.900							
2019		(Nối giảm) Côn thu Φ 90- 50 PN25	Cái		Việt Nam		103.700							
2020		(Nối giảm) Côn thu Φ 90- 63 PN25	Cái		Việt Nam		103.700							
2021		(Nối giảm) Côn thu Φ 90- 75 PN25	Cái		Việt Nam		103.700							
2022		(Nối giảm) Côn thu Φ	Cái		Việt Nam		183.600							

		110-50 PN25												
2023		(Nối giảm) Côn thu Φ 110-63 PN25	Cái		Việt Nam		183.600							
2024		(Nối giảm) Côn thu Φ 110-75 PN25	Cái		Việt Nam		183.600							
2025		(Nối giảm) Côn thu Φ 110-90 PN25	Cái		Việt Nam		183.600							
2026		Tê thu Φ 25- 20 PN25	Cái		Việt Nam		10.500							
2027		Tê thu Φ 32- 20 PN25	Cái		Việt Nam		18.500							
2028		Tê thu Φ 32- 25 PN25	Cái		Việt Nam		18.500							
2029		Tê thu Φ 40- 20 PN25	Cái		Việt Nam		40.700							
2030		Tê thu Φ 40- 25 PN25	Cái		Việt Nam		40.700							
2031		Tê thu Φ 40- 32 PN25	Cái		Việt Nam		40.700							
2032		Tê thu Φ 50- 20 PN25	Cái		Việt Nam		71.500							
2033		Tê thu Φ 50- 25 PN25	Cái		Việt Nam		71.500							
2034		Tê thu Φ 50- 32 PN25	Cái		Việt Nam		71.500							
2035		Tê thu Φ 50- 40 PN25	Cái		Việt Nam		71.500							
2036		Tê thu Φ 63- 25 PN25	Cái		Việt Nam		125.700							
2037		Tê thu Φ 63- 32 PN25	Cái		Việt Nam		125.700							
2038		Tê thu Φ 63- 40 PN25	Cái		Việt Nam		125.700							

[illegible]

		0336.791.498												
		Xi bột												
2051		Bêêt VS Trúng-R22	Cái		Việt Nam		5.488.000							
2052		Bêêt VS - Hoa Vãn nhiều	Cái		Việt Nam		4.018.000							
2053		Bêêt VS-M38	Cái		Việt Nam		2.626.400							
2054		Bêêt Vs-M32; M65; M68; M77; M89	Cái		Việt Nam		2.842.000							
2055		Bêêt VS-M99	Cái		Việt Nam		2.920.400							
2056		Tiểu Nam Xả thường to	Cái		Việt Nam		2.058.000							
2057		Tiểu Nam cảm ứng treo tường	Cái		Việt Nam		3.528.000							
2058		Tiểu Nam Cảm Ứng đặt sàn (Liền Chân)	Cái		Việt Nam		4.900.000							
		Chậu RM												
2059		CRM-M1.0 các loại, xanh vân mây	Cái		Việt Nam		1.666.000							

[illegible]

		loại												
2074		Sen Cây Inox Tròn Mờ	Bộ		Việt Nam		1.058.400							
2075		Sen Cây Không Tước	Bộ		Việt Nam		3.400.600							
2076		Sen Cây Inox Mã 01	Bộ		Việt Nam		1.372.000							
2077		Sen Cây Đồng Vàng	Bộ		Việt Nam		6.895.280							
2078		Sen Cây Inox vuông mờ	Bộ		Việt Nam		1.626.800							
2079		Sen Cây Chính nhiệt độ	Bộ		Việt Nam		5.390.000							
		Vòi rửa mặt												
2080		VRM- Đồng Vàng thấp	Cái		Việt Nam		2.312.800							
2081		VRM-Đồng Vàng Cao	Cái		Việt Nam		2.818.480							
2082		VRM-Cao Mã 261	Cái		Việt Nam		940.800							
2083		VRM-1506	Cái		Việt Nam		960.400							
2084		VRM-715-JD; 835-JD	Cái		Việt Nam		1.078.000							
2085		VRM-1512	Cái		Việt Nam		705.600							
2086		VRM-Đồng Đen thấp	Cái		Việt Nam		784.000							
2087		VRM-1507	Cái		Việt Nam		627.200							
2088		VRM-Đồng Cổ Xoay cao	Cái		Việt Nam		1.274.000							
2089		VRM-Đồng Cổ Xoay thấp	Cái		Việt Nam		1.078.000							
2090		VRM-Inox Bóng	Cái		Việt Nam		784.000							

2091		VRM-Cao đen (đồng)	Cái		Việt Nam		774.200							
2092		VRM-MS08 đen (đồng)	Cái		Việt Nam		1.528.800							
2093		VRM-Chậu cao (đồng)	Cái		Việt Nam		1.666.000							
		Vòi + Chậu rửa mặt												
2094		VRB-Inox bóng 8077	Cái		Việt Nam		784.000							
2095		VRB-Dây Rút mờ I 304	Cái		Việt Nam		450.800							
2096		VRB-Dây rút bóng I 304	Cái		Việt Nam		960.400							
2097		VRB-Lạnh chậu mềm 113-JD	Cái		Việt Nam		352.800							
2098		VRB-Chậu Vặn	Cái		Việt Nam		980.000							
2099		VRB-Nóng lạnh 026	Cái		Việt Nam		1.038.800							
2100		Chậu Rửa Bát Inox 304 mờ 2 hố cân	Cái		Việt Nam		1.254.400							
2101		Chậu Rửa Bát 2 hố lệch	Cái		Việt Nam		2.136.400							
		Phụ kiện các loại												
2102		Lô Giấy Inox 304	Cái		Việt Nam		186.200							
2103		Phụ Kiện Gương đế âm	Cái		Việt Nam		411.600							
2104		Phụ Kiện Gương đế nổi	Cái		Việt Nam		352.800							
2105		Kệ Góc Đơn Đồng	Cái		Việt Nam		490.000							

[illegible]

		Kiên, thành phố Bắc Kạn												
2116		Đồng hồ đo nước loại từ đa tia cấp C, khuy đồng, thân đồng, không bao gồm rắc co - nhãn hiệu MHD	cái		Việt Nam		695.000							
2117		Đồng hồ đo nước loại từ đa tia cấp B, khuy đồng, thân nhựa PA, không bao gồm rắc co - nhãn hiệu MHD	cái		Việt Nam		598.000							
		Đồng hồ nhãn hiệu Minh Hòa của Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa báo giá tại Hà Nội												
2118		Đồng hồ loại từ đa tia cấp C, khuy đồng, thân đồng, không rắc co (DN15)	cái		Việt Nam		615.500							

2119		Đồng hồ loại từ đa tia cấp C, khuy đồng, thân nhựa PA, không rắc co (DN15)	cái		Việt Nam		480.200							
2120		Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, thân đồng, không rắc co (DN15)	cái		Việt Nam		511.100							
2121		Đồng hồ đo nước loại từ đa tia cấp B, khuy đồng, thân nhựa PA, không rắc co (DN15)	cái		Việt Nam		400.000							
2122		Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, khuy đồng, thân nhựa PA, không rắc co (DN20)	cái		Việt Nam		436.900							
2123		Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, khuy đồng, thân nhựa PA, không rắc co (DN25)	cái		Việt Nam		516.900							
2124		Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, thân nhựa PA, có rắc co DN15	cái		Việt Nam		256.600							
2125		Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, thân nhựa PA,	cái		Việt Nam		337.800							

		có rắc co DN20												
2126		Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, thân nhựa PA, có rắc co D15	cái		Việt Nam		231.500							
2127		Đồng hồ loại từ đa tia cấp B, thân nhựa PA, có rắc co D20	cái		Việt Nam		289.400							
2128		Rắc co nhựa đồng hồ DN15	cái		Việt Nam		9.800							
2129		Van 1 chiều nhựa DN15	cái		Việt Nam		6.200							
		Sản phẩm do Công ty Điện nước Phúc Hà báo giá												
		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)												
2130		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ20m m, dày 2,3mm	Việt Nam		22.182							
2131		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ25m m, dày 2,8mm	Việt Nam		39.545							
2132		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ32m m, dày 2,9mm	Việt Nam		51.364							
2133		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ40m m, dày 3,7mm	Việt Nam		68.909							
2134		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống	m	φ50m m, dày	Việt Nam		101.000							

[illegible]

2144		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ20 mm,dày 2,8mm	Việt Nam		24.727							
2145		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ25 mm,dày 4,2mm	Việt Nam		45.636							
2146		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ32m m,dày 4,4mm	Việt Nam		61.727							
2147		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ40m m,dày 5,5mm	Việt Nam		83.636							
2148		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ50m m,dày 6,9mm	Việt Nam		133.000							
2149		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ63m m,dày 8,6mm	Việt Nam		209.000							
2150		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ75m m,dày 10,3m m	Việt Nam		285.000							
2151		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ90m m,dày 12,3m m	Việt Nam		399.000							
2152		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ110m m,dày 15,1m m	Việt Nam		608.000							
2153		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ125m m,dày 17,1m m	Việt Nam		788.545							
2154		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ140m m,dày	Việt Nam		959.545							

		hàn nhiệt)		19,2m m										
2155		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ160m m,dày 21,9m m	Việt Nam		1.330.000							
2156		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ180m m,dày 24,5m m	Việt Nam		2.382.636							
2157		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ200m m, dày 27,4m m	Việt Nam		2.946.909							
		Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)												
2158		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ20 mm, dày 3,4mm	Việt Nam		27.455							
2159		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ25 mm,dà y 4,2mm	Việt Nam		48.545							
2160		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ32m m,dày 5,4mm	Việt Nam		70.909							
2161		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ40m m,dày 6,7mm	Việt Nam		109.727							
2162		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ50m m,dày 8,3mm	Việt Nam		170.636							
2163		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ63m m,dày 10,5m	Việt Nam		269.364							

[illegible]

2172		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ20 mm,dày 4,0mm	Việt Nam		31.825							
2173		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ25 mm,dày 5,0mm	Việt Nam		52.725							
2174		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ32m m,dày 6,4mm	Việt Nam		81.035							
2175		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ40m m,dày 8,0mm	Việt Nam		125.210							
2176		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ50m m,dày 10,0m m	Việt Nam		194.560							
2177		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ63m m,dày 12,6m m	Việt Nam		312.930							
2178		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ75m m,dày 15,0m m	Việt Nam		439.755							
2179		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ90m m,dày 18,0m m	Việt Nam		630.420							
2180		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ110m m,dày 22,0m m	Việt Nam		946.390							
2181		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ125m m,dày 25,1m m	Việt Nam		1.271.955							

2182		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ140m m,dày 28,1m m	Việt Nam		1.668.200							
2183		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	φ160m m,dày 32,1m m	Việt Nam		2.170.370							
		Ống tránh												
2184		Ống tránh PPR PN25	cái		Việt Nam		14.273							
2185		Ống tránh PPR PN25	cái		Việt Nam		23.727							
		Cút 90°												
2186		Cút 90° PPR PN25	cái	φ20m m	Việt Nam		5.545							
2187		Cút 90° PPR PN25	cái	φ25m m	Việt Nam		7.364							
2188		Cút 90° PPR PN25	cái	φ32m m	Việt Nam		12.727							
2189		Cút 90° PPR PN25	cái	φ40m m	Việt Nam		21.091							
2190		Cút 90° PPR PN25	cái	φ50m m	Việt Nam		36.727							
2191		Cút 90° PPR PN25	cái	φ63m m	Việt Nam		112.364							
2192		Cút 90° PPR PN25	cái	φ75m m	Việt Nam		146.273							
2193		Cút 90° PPR PN25	cái	φ90m m	Việt Nam		230.091							
2194		Cút 90° PPR PN25	cái	φ110m m	Việt Nam		415.455							
		Măng sông												
2195		Măng sông PPR PN25	cái	φ20m m	Việt Nam		2.909							
2196		Măng sông PPR PN25	cái	φ25m m	Việt Nam		4.909							

2197		Măng sông PPR PN25	cái	φ32m m	Việt Nam		7.636							
2198		Măng sông PPR PN25	cái	φ40m m	Việt Nam		12.182							
2199		Măng sông PPR PN25	cái	φ50m m	Việt Nam		22.091							
2200		Măng sông PPR PN25	cái	φ63m m	Việt Nam		46.273							
2201		Măng sông PPR PN25	cái	φ75m m	Việt Nam		73.273							
2202		Măng sông PPR PN25	cái	φ90m m	Việt Nam		124.000							
2203		Măng sông PPR PN25	cái	φ110m m	Việt Nam		201.091							
		Chếch 45°												
2204		Chếch 45° PPR PN25	cái	φ20m m	Việt Nam		4.545							
2205		Chếch 45° PPR PN25	cái	φ25m m	Việt Nam		7.364							
2206		Chếch 45° PPR PN25	cái	φ32m m	Việt Nam		11.091							
2207		Chếch 45° PPR PN25	cái	φ40m m	Việt Nam		21.909							
2208		Chếch 45° PPR PN25	cái	φ50m m	Việt Nam		41.909							
2209		Chếch 45° PPR PN25	cái	φ63m m	Việt Nam		97.182							
2210		Chếch 45° PPR PN25	cái	φ75m m	Việt Nam		147.545							
2211		Chếch 45° PPR PN25	cái	φ90m m	Việt Nam		184.000							
2211		Chếch 45° PPR PN25	cái	φ110m m	Việt Nam		306.000							
		Tê												
2212		Tê PPR PN25	cái	φ20m m	Việt Nam		6.455							
2213		Tê PPR PN25	cái	φ25m m	Việt Nam		10.000							

2214		Tê PPR PN25	cái	φ32m m	Việt Nam		16.455							
2215		Tê PPR PN25	cái	φ40m m	Việt Nam		26.364							
2216		Tê PPR PN25	cái	φ50m m	Việt Nam		52.636							
2217		Tê PPR PN25	cái	φ63m m	Việt Nam		126.364							
2218		Tê PPR PN25	cái	φ75m m	Việt Nam		158.091							
2219		Tê PPR PN25	cái	φ90m m	Việt Nam		249.818							
2220		Tê PPR PN25	cái	φ110m m	Việt Nam		441.727							
		Côn thu												
2221		Côn PPR PN25	cái	φ25m m	Việt Nam		4.545							
2222		Côn PPR PN25	cái	φ32m m	Việt Nam		6.455							
2223		Côn PPR PN25	cái	φ40m m	Việt Nam		10.000							
2224		Côn PPR PN25	cái	φ50m m	Việt Nam		18.000							
2225		Côn PPR PN25	cái	φ63m m	Việt Nam		34.818							
2226		Côn PPR PN25	cái	φ75m m	Việt Nam		60.727							
2227		Côn PPR PN25	cái	φ90m m	Việt Nam		98.545							
2228		Côn PPR PN25	cái	φ110m m	Việt Nam		174.455							
		Tê thu												
2229		Tê thu PPR PN25	cái	φ25m m	Việt Nam		10.000							
2230		Tê thu PPR PN25	cái	φ32m m	Việt Nam		17.636							
2231		Tê thu PPR PN25	cái	φ40m m	Việt Nam		38.727							

2232		Tê thu PPR PN25	cái	ø50m m	Việt Nam		68.636							
2233		Tê thu PPR PN25	cái	ø63m m	Việt Nam		119.455							
2234		Tê thu PPR PN25	cái	ø75m m	Việt Nam		163.455							
2235		Tê thu PPR PN25	cái	ø90m m	Việt Nam		254.818							
2236		Tê thu PPR PN25	cái	ø110m m	Việt Nam		430.273							
		Bịt												
2237		Bịt PPR PN25	cái	ø20m m	Việt Nam		2.727							
2238		Bịt PPR PN25	cái	ø25m m	Việt Nam		4.727							
2239		Bịt PPR PN25	cái	ø32m m	Việt Nam		6.455							
2240		Bịt PPR PN25	cái	ø40m m	Việt Nam		9.364							
		Mặt bích												
2241		Mặt bích PPR PN25	cái	ø50m m	Việt Nam		28.545							
2242		Mặt bích PPR PN25	cái	ø63m m	Việt Nam		36.364							
2243		Mặt bích PPR PN25	cái	ø75m m	Việt Nam		60.000							
2244		Mặt bích PPR PN25	cái	ø90m m	Việt Nam		93.909							
2245		Mặt bích PPR PN25	cái	ø110m m	Việt Nam		139.182							
		Cút ren trong 90°												
2246		Cút ren trong 90° PPR 25	cái	ø20*1/ 2mm	Việt Nam		40.182							
2247		Cút ren trong 90° PPR 25	cái	ø25*1/ 2mm	Việt Nam		45.636							

[illegible]

		ngoài PN25		4mm	Nam		224.727							
2277		Rắc co ren ngoài PN25	cái	φ32*1 mm	Việt Nam		333.455							
2278		Rắc co ren ngoài PN25	cái	φ40*1 1/4mm	Việt Nam		588.545							
2279		Rắc co ren ngoài PN25	cái	φ50*1 1/2mm	Việt Nam		796.091							
		Rắc co ren trong												
2280		Rắc co ren trong PN25	cái	φ20*1/ 2mm	Việt Nam		86.091							
		Van cửa hàm ếch tay nhựa												
2281		Van cửa hàm ếch tay nhựa PN25	cái	φ20m m	Việt Nam		141.545							
2282		Van cửa hàm ếch tay nhựa PN25	cái	φ25m m	Việt Nam		194.364							
2283		Van cửa hàm ếch tay nhựa PN25	cái	φ32m m	Việt Nam		223.000							
2284		Van cửa hàm ếch tay nhựa PN25	cái	φ40m m	Việt Nam		343.545							
2285		Van cửa hàm ếch tay nhựa PN25	cái	φ50m m	Việt Nam		568.636							
		Van cửa đồng tay nhựa												
2286		Van cửa đồng tay nhựa PN25	cái	φ20m m	Việt Nam		189.545							
2287		Van cửa đồng tay nhựa PN25	cái	φ25m m	Việt Nam		221.455							
2288		Van cửa đồng tay nhựa PN25	cái	φ32m m	Việt Nam		314.273							

2289		Van cửa đồng tay nhựa PN25	cái	φ40mm m	Việt Nam		527.273							
2290		Van cửa đồng tay nhựa PN25	cái	φ50mm m	Việt Nam		812.273							
2291		Van cửa đồng tay nhựa PN25	cái	φ63mm m	Việt Nam		1.263.545							
		Van bi tay ba cạnh												
2292		φ20mm	cái		Việt Nam		372.091							
2293		φ25mm	cái		Việt Nam		392.909							
		Van bi rắc co												
2294		φ40mm	cái		Việt Nam		475.000							
2295		φ50mm	cái		Việt Nam		617.545							
		Van bi nhựa												
2296		φ20mm	cái		Việt Nam		168.636							
2297		φ25mm	cái		Việt Nam		226.273							
		Rắc co												
2298		φ20mm	cái		Việt Nam		36.182							
2299		φ25mm	cái		Việt Nam		56.182							
2300		φ32mm	cái		Việt Nam		81.727							
2301		φ40mm	cái		Việt Nam		90.273							
2302		φ50mm	cái		Việt Nam		137.818							
		Bộ máy hàn												
2303		φ20mm - φ50mm	cái		Việt Nam		1.090.909							

2304		φ63mm - φ110mm	cái		Việt Nam		2.000.000							
		Đầu hàn												
2305		φ20mm - φ25mm	cái		Việt Nam		20.000							
2306		φ32mm - φ40mm	cái		Việt Nam		40.000							
2307		φ50mm	cái		Việt Nam		50.000							
2308		φ63mm	cái		Việt Nam		80.000							
2309		φ75mm	cái		Việt Nam		120.000							
2310		φ90mm	cái		Việt Nam		150.000							
2311		φ110mm	cái		Việt Nam		170.000							
		Ống nhựa HDPE PN8												
2312		ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 40,dày 1,9mm	Việt Nam		16.636							
2313		ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 50,dày 2,4mm	Việt Nam		25.818							
2314		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 63,dày 3mm	Việt Nam		39.909							
2315		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 75,dày 3,5mm	Việt Nam		56.727							
2316		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 90,dày 4,3mm	Việt Nam		91.273							
2317		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 110,dà y 5,3mm	Việt Nam		120.364							

2318		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 125,dà y 6mm	Việt Nam		155.091							
2319		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 140,dà y 6,7mm	Việt Nam		192.727							
2320		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 160,dà y 7,7mm	Việt Nam		253.273							
2321		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 180,dà y 8,6mm	Việt Nam		318.545							
2322		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 200,dà y 9,6mm	Việt Nam		395.818							
2323		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 225,dà y 10,8m m	Việt Nam		499.091							
2324		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 250,dà y 11,9m m	Việt Nam		610.636							
2325		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 280,dà y 13,4m m	Việt Nam		768.455							
2326		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 315,dà y 15mm	Việt Nam		965.909							

2327		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 355,dà y 16,9m m	Việt Nam		1.235.636							
2328		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 400,dà y 19,1m m	Việt Nam		1.556.909							
2329		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 450,dà y 21,5m m	Việt Nam		1.987.273							
2330		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ 500,dà y 23,9m m	Việt Nam		2.467.091							
2331		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ560 ,dây 26.7m m	Việt Nam		3.332.727							
2332		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ630 ,dây 30.0m m	Việt Nam		4.210.909							
2333		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ710 ,dây 33.9m m	Việt Nam		5.369.091							
2334		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ800 ,dây 38.1m m	Việt Nam		6.805.455							
2335		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ900 ,dây	Việt Nam		8.610.909							

				42.9m m										
2336		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ1000 ,dày 47.7m m	Việt Nam		10.639.091							
2337		Ống nhựa HDPE PN8	m	Φ1200 ,dày 57.2m m	Việt Nam		15.312.727							
		Ống nhựa HDPE PN10												
2338		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 32,dày 1,9mm	Việt Nam		13.455							
2339		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 40,dày 2,4mm	Việt Nam		20.091							
2340		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 50,dày 3.0mm	Việt Nam		31.273							
2341		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 63,dày 3,8mm	Việt Nam		49.727							
2342		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 75,dày 4,5mm	Việt Nam		70.364							
2343		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 90,dày 5,4mm	Việt Nam		101.909							
2344		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 110,dà y 6,6mm	Việt Nam		148.182							
2345		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 125,dà y 7,4mm	Việt Nam		189.364							

2346		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 140,dà y 8,3mm	Việt Nam		237.455							
2347		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 160,dà y 9,5mm	Việt Nam		309.727							
2348		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 180,dà y 10,7m m	Việt Nam		392.818							
2349		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 200,dà y 11,9m m	Việt Nam		488.091							
2350		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 225,dà y 13,4m m	Việt Nam		616.273							
2351		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 250,dà y 14,8m m	Việt Nam		757.364							
2352		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 280,dà y 16,6m m	Việt Nam		950.818							
2353		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 315,dà y 18,7m m	Việt Nam		1.203.545							

2354		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 355,dà y 21,1m m	Việt Nam		1.516.909							
2355		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 400,dà y 23,7m m	Việt Nam		1.937.091							
2356		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 450,dà y 26,7m m	Việt Nam		2.436.000							
2357		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 500,dà y 29,7m m	Việt Nam		3.026.455							
2358		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ560 ,dày 33.2m m	Việt Nam		4.091.818							
2359		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ630 ,dày 37.4m m	Việt Nam		5.182.727							
2360		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ710 ,dày 42.1m m	Việt Nam		6.586.364							
2361		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ800 ,dày 47.4m m	Việt Nam		8.351.818							
2362		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ900 ,dày	Việt Nam		10.564.545							

				53.3m m										
2363		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ1000 ,dày 59.3m m	Việt Nam		13.056.364							
2364		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ1200 ,dày 67.9m m	Việt Nam		17.985.455							
		Ống nhựa HDPE PN12,5												
2365		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 25,dày 1,9mm	Việt Nam		9.818							
2366		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 32,dày 2,4mm	Việt Nam		15.727							
2367		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 40,dày 3,0mm	Việt Nam		24.273							
2368		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 50,dày 3,7mm	Việt Nam		37.364							
2369		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 63,dày 4,7mm	Việt Nam		59.636							
2370		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 75,dày 5,6mm	Việt Nam		85.273							
2371		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 90,dày 6,7mm	Việt Nam		120.818							
2372		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 110,dà y 8,1mm	Việt Nam		182.545							

2373		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 125,dà y 9,2mm	Việt Nam		232.909							
2374		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 140,dà y 10,3m m	Việt Nam		290.364							
2375		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 160,dà y 11,8m m	Việt Nam		380.909							
2376		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 180,dà y 13,3m m	Việt Nam		481.636							
2377		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 200,dà y 14,7m m	Việt Nam		599.455							
2378		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 225,dà y 16,6m m	Việt Nam		740.455							
2379		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 250,dà y 18,4m m	Việt Nam		915.636							
2380		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 280,dà y 20,6m	Việt Nam		1.148.545							

				m										
2381		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 315,dà y 23,2m m	Việt Nam		1.453.091							
2382		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 355,dà y 26,1m m	Việt Nam		1.844.818							
2383		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 400,dà y 29,4m m	Việt Nam		2.345.545							
2384		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 450,dà y 33,1m m	Việt Nam		2.970.000							
2385		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ 500,dà y 36,8m m	Việt Nam		3.660.545							
2386		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ560 ,dây 41.2m m	Việt Nam		4.994.545							
2387		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ630 ,dây 46.3m m	Việt Nam		6.312.727							
2388		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ710 ,dây 52.2m	Việt Nam		8.031.818							

				m										
2389		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ800 ,dày 58.8m m	Việt Nam		8.578.182							
2390		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ900 ,dày 66.2m m	Việt Nam		12.907.273							
2391		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ1000 ,dày 72.5m m	Việt Nam		15.720.909							
2392		Ống nhựa HDPE PN12.5	m	Φ1200 ,dày 88.2m m	Việt Nam		22.924.600							
		Ống nhựa HDPE PN16												
2393		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 20,dày 1,9mm	Việt Nam		7.545							
2394		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 25,dày 2,3mm	Việt Nam		11.455							
2395		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 32,dày 3,0mm	Việt Nam		18.909							
2396		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 40,dày 3,7mm	Việt Nam		29.182							
2397		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 50,dày 4,6mm	Việt Nam		45.182							
2398		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 63,dày 5,8mm	Việt Nam		71.818							

2399		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 75,dày 6,8mm	Việt Nam		100.455							
2400		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 90,dày 8,2mm	Việt Nam		144.545							
2401		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 110,dà y 10,0m m	Việt Nam		216.273							
2402		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 125,dà y 11,4m m	Việt Nam		281.455							
2403		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 140,dà y 12,7m m	Việt Nam		347.182							
2404		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 160,dà y 14,6m m	Việt Nam		456.364							
2405		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 180,dà y 16,4m m	Việt Nam		578.818							
2406		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 200,dà y 18,2m m	Việt Nam		714.091							
2407		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 225,dà	Việt Nam		893.182							

				y 20,5m m										
2408		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 250,dà y 22,7m m	Việt Nam		1.116.909							
2409		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 280,dà y 25,4m m	Việt Nam		1.399.727							
2410		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 315,dà y 28,6m m	Việt Nam		1.749.545							
2411		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 355,dà y 32,2m m	Việt Nam		2.220.000							
2412		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 400,dà y 36,3m m	Việt Nam		2.817.455							
2413		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ 450,dà y 40,9m m	Việt Nam		3.560.909							
2414		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ500 ,dây 45.4m m	Việt Nam		4.457.545							

2415		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ560 , đày 50.8m m	Việt Nam		6.032.727							
2416		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ630 ,đày 57.2m m	Việt Nam		7.167.273							
2417		Ốngnhựa HDPE PN16	m	Φ710 ,đày 64.5m m	Việt Nam		9.723.636							
2418		Ống nhựa HDPE PN16	m	Φ800 ,đày 72.0m m	Việt Nam		12.407.273							
		Ống nhựa HDPE PN20												
2419		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 20,đày 2,3mm	Việt Nam		9.091							
2420		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 25,đày 2,8mm	Việt Nam		13.727							
2421		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 32,đày 3,6mm	Việt Nam		22.636							
2422		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 40,đày 4,5mm	Việt Nam		34.636							
2423		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 50,đày 5,6mm	Việt Nam		53.545							
2424		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 63,đày 7,1mm	Việt Nam		85.273							

2425		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 75,dày 8,4mm	Việt Nam		120.818							
2426		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 90,dày 10,1m m	Việt Nam		173.455							
2427		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 110,dà y 12,3m m	Việt Nam		262.545							
2428		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 125,dà y 14,0m m	Việt Nam		336.545							
2429		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 140,dà y 15,7m m	Việt Nam		420.545							
2430		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 160,dà y 17,9m m	Việt Nam		551.818							
2431		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 180,dà y 20,1m m	Việt Nam		697.455							
2432		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 200,dà y 22,4m m	Việt Nam		867.545							

2433		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 225,dà y 25,2m m	Việt Nam		1.072.909							
2434		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 250,dà y 27,9m m	Việt Nam		1.325.636							
2435		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 280,dà y 31,3m m	Việt Nam		1.660.727							
2436		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 315,dà y 35,2m m	Việt Nam		2.112.727							
2437		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 355,dà y 39,7m m	Việt Nam		2.681.909							
2438		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 400,dà y 44,7m m	Việt Nam		3.412.000							
2439		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ 450,dà y 50,3m m	Việt Nam		4.310.909							
2440		ống nhựa HDPE PN20	m	Φ500 , dày 55.8m	Việt Nam		5.338.545							

				m										
		Ống nhựa PVC dán keo												
2441		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ21 đây 1.0,1	Việt Nam		6.300							
2442		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ21 đây 1.2,1.2	Việt Nam		7.700							
2443		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ21 đây 1.5,1.5	Việt Nam		8.400							
2444		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ21 đây 1.6,1.6	Việt Nam		10.100							
2445		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ21 đây 2.4,2.4	Việt Nam		11.800							
2446		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ27 đây 1.0,1	Việt Nam		7.800							
2447		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ27 đây 1.3,1.3	Việt Nam		9.800							
2448		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ27 đây 1.6,1.6	Việt Nam		11.500							

2449		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ27 đầy 2.0,2	Việt Nam		12.800							
2450		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ27 đầy 3.0,3	Việt Nam		18.100							
2451		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ34 đầy 1.0,1	Việt Nam		10.100							
2452		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ34 đầy 1.5,1.3	Việt Nam		11.800							
2453		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ34 đầy 1.7,1.7	Việt Nam		14.500							
2454		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ34 đầy 2.0,2	Việt Nam		17.700							
2455		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ34 đầy 2.6,2.6	Việt Nam		20.100							
2456		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ34 đầy 3.8,1.2	Việt Nam		29.800							
2457		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ42 đầy 1.2,1.5	Việt Nam		15.100							

2458		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ42 đầy 1.5,1.7	Việt Nam		16.900							
2459		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ42 đầy 1.7,2	Việt Nam		19.900							
2460		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ42 đầy 2.0,2.5	Việt Nam		22.600							
2461		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ42 đầy 2.5,1.4	Việt Nam		26.600							
2462		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ42 đầy 3.2,1.6	Việt Nam		32.900							
2463		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ42 đầy 4.7,1.9	Việt Nam		44.300							
2464		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Ổng thoát Φ48 đầy 1.4,2.3	Việt Nam		17.700							
2465		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ48 đầy 1.6,2.9	Việt Nam		20.700							
2466		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ48 đầy 1.9,1.4	Việt Nam		23.700							

2467		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ48 đầy 2.3,1.5	Việt Nam		27.300							
2468		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ48 đầy 2.9,1.8	Việt Nam		33.000							
2469		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ48 đầy 3.6,2.3	Việt Nam		41.400							
2470		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ48 đầy 5.4,2.9	Việt Nam		59.400							
2471		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ60 đầy 1.4,1.5	Việt Nam		23.000							
2472		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ60 đầy 1.5,1.9	Việt Nam		27.500							
2473		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ60 đầy 1.8,2.2	Việt Nam		33.500							
2474		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ60 đầy 2.3,2.9	Việt Nam		39.000							
2475		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ60 đầy 2.9,3.6	Việt Nam		47.200							

2476		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ60 đầy 3.6,1.5	Việt Nam		59.200							
2477		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ60 đầy 4.5,1.8	Việt Nam		71.100							
2478		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Ổng thoát Φ75 đầy 1.5,2.2	Việt Nam		32.200							
2479		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ75 đầy 1.9,2.7	Việt Nam		37.600							
2480		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ75 đầy 2.2,3.5	Việt Nam		42.600							
2481		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ75 đầy 2.9,1.9	Việt Nam		55.500							
2482		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ75 đầy 3.6,2.2	Việt Nam		68.800							
2483		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ75 đầy 4.5,2.7	Việt Nam		86.500							
2484		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ75 đầy 5.6,3.2	Việt Nam		104.400							

2485		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Ổng thoát Φ90 đầy 1.5,4.2	Việt Nam		39.300							
2486		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ90 đầy 1.9,2	Việt Nam		44.900							
2487		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ90 đầy 2.2,2.5	Việt Nam		52.600							
2488		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ90 đầy 2.7,3.1	Việt Nam		60.800							
2489		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ90 đầy 3.5,3.7	Việt Nam		79.700							
2490		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ90 đầy 4.3,4.8	Việt Nam		99.000							
2491		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ90 đầy 5.4,2.2	Việt Nam		123.000							
2492		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Ổng thoát Φ110 đầy 1.9,2.8	Việt Nam		59.400							
2493		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ110 đầy	Việt Nam		67.200							

				2.2,3.5										
2494		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ110 đầy 2.7,4.1	Việt Nam		78.300							
2495		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ110 đầy 3.2,5.4	Việt Nam		89.100							
2496		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ110 đầy4.2 ,2.5	Việt Nam		124.800							
2497		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ110 đầy 5.3,3.2	Việt Nam		149.400							
2498		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ110 đầy 6.6,4	Việt Nam		184.400							
2499		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ125 đầy 2.0,4.7	Việt Nam		65.600							
2500		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ125 đầy 2.5,6.2	Việt Nam		82.700							

2501		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ125 đầy 3.1,3.2	Việt Nam		96.800							
2502		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ125 đầy 3.7,3.9	Việt Nam		114.700							
2503		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ125 đầy 4.8,4.9	Việt Nam		145.500							
2504		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ125 đầy 6.0,5.9	Việt Nam		183.300							
2505		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ125 đầy 7.4,7.7	Việt Nam		224.700							
2506		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Ổng thoát Φ140 đầy 2.2,3.9	Việt Nam		80.800							
2507		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ140 đầy 2.8,4.9	Việt Nam		102.800							
2508		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ140	Việt Nam		121.000							

				dây 3.5,6.2										
2509		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ140 dây 4.1,7.3	Việt Nam		142.600							
2510		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ140 dây 5.4,9.6	Việt Nam		190.800							
2511		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ140 dây 6.7,6.7	Việt Nam		233.500							
2512		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ140 dây 8.3,8.3	Việt Nam		287.200							
2513		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ160 dây 2.5,2.5	Việt Nam		104.900							
2514		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ160 dây 3.2,3.2	Việt Nam		137.300							
2515		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ160 dây 4.0,4	Việt Nam		160.000							

2516		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ160 đầy 4.7,4.7	Việt Nam		184.700							
2517		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ160 đầy 6.2,6.2	Việt Nam		238.900							
2518		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ160 đầy 7.7,7.7	Việt Nam		303.100							
2519		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ160 đầy 9.5,9.5	Việt Nam		372.100							
2520		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Ổng thoát Φ200 đầy 3.2,3.2	Việt Nam		196.700							
2521		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ200 đầy 3.9,3.9	Việt Nam		206.200							
2522		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ200 đầy 4.9,4.9	Việt Nam		249.200							
2523		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ200	Việt Nam		289.800							

				dây 5.9,5.9										
2524		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ200 dây 7.7,7.7	Việt Nam		369.800							
2525		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ200 dây 9.6,9.6	Việt Nam		473.900							
2526		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ200 dây 11.9,1 1.9	Việt Nam		584.100							
2527		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ225 dây 3.5,3.5	Việt Nam		204.300							
2528		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ225 dây 4.4,4.4	Việt Nam		252.800							
2529		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ225 dây 5.5,5.5	Việt Nam		303.800							
2530		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ225 dây	Việt Nam		360.100							

				6.6,6.6										
2531		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ225 đày 8.6,8.6	Việt Nam		467.700							
2532		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ225 đày 10.8,1 0.8	Việt Nam		599.800							
2533		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ225 đày 13.4,1 3.4	Việt Nam		741.400							
2534		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ250 đày 3.9,3.9	Việt Nam		265.800							
2535		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ250 đày 4.9,4.9	Việt Nam		331.400							
2536		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ250 đày 6.2,6.2	Việt Nam		399.600							

2537		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ250 đầy 7.3,7.3	Việt Nam		466.300							
2538		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ250 đầy 9.6,9.6	Việt Nam		602.700							
2539		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ250 đầy 11.9,1 1.9	Việt Nam		761.900							
2540		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ250 đầy 14.8,1 4.8	Việt Nam		943.600							
2541		Ống nhựa PVC dán keo	m	Ống thoát Φ315 đầy 5.3,5.3	Việt Nam		433.500							
2542		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ315 đầy 6.2,6.2	Việt Nam		502.300							
2543		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ315 đầy 7.7,7.7	Việt Nam		596.300							

2544		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ315 đầy 9.2,9.2	Việt Nam		715.400							
2545		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ315 đầy 12.1,1 2.1	Việt Nam		898.900							
2546		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ315 đầy 15.0,1 5	Việt Nam		1.244.500							
2547		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ315 đầy 18.7,1 8.7	Việt Nam		1.434.000							
2548		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ355 đầy 7.0,7	Việt Nam		634.500							
2549		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ355 đầy 8.7,8.7	Việt Nam		779.100							
2550		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ355 đầy 10.4,1	Việt Nam		926.900							

				0.4										
2551		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ355 đầy 13.6,1 3.6	Việt Nam		1.202.800							
2552		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ355 đầy 16.9,1 6.9	Việt Nam		1.479.000							
2553		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ355 đầy 21.1,2 1.1	Việt Nam		1.825.200							
2554		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ400 đầy 7.8,7.8	Việt Nam		796.300							
2555		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ400 đầy 9.8,9.8	Việt Nam		990.100							
2556		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ400 đầy 11.7,1 1.7	Việt Nam		1.177.400							

2557		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ400 đầy 15.3,1 5.3	Việt Nam		1.524.400							
2558		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ400 đầy 19.1,1 9.1	Việt Nam		1.883.100							
2559		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ400 đầy 23.7,2 3.7	Việt Nam		2.308.800							
2560		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ450 đầy 8.8,8.8	Việt Nam		1.010.500							
2561		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ450 đầy 11.0,1 1	Việt Nam		1.251.500							
2562		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ450 đầy 13.2,1 3.2	Việt Nam		1.493.100							
2563		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ450	Việt Nam		1.928.000							

				đầy 17.2,1 7.2										
2564		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ450 đầy 21.5,2 1.5	Việt Nam		2.388.400							
2565		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 0 Φ500 đầy 9.8,9.8	Việt Nam		1.325.300							
2566		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 1 Φ500 đầy 12.3,1 2.3	Việt Nam		1.580.300							
2567		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 2 Φ500 đầy 14.6,1 4.6	Việt Nam		1.828.600							
2568		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 3 Φ500 đầy 19.1,1 9.1	Việt Nam		2.364.200							
2569		Ống nhựa PVC dán keo	m	Class 4 Φ500 đầy 23.9,2 3.9	Việt Nam		2.802.200							

2570		Ổng nhựa PVC dán keo	m	Class 5 Φ500 đầy 29.7,2 9.7	Việt Nam		3.586.800							
		Phụ kiện nhựa dán keo												
2571		Cút nhựa 90°		Φ21 PN10,	Việt Nam		1.300							
2572		Cút nhựa 90°	cái	Φ27 PN10,	Việt Nam		2.100							
2573		Cút nhựa 90°	cái	Φ34 PN10,	Việt Nam		3.100							
2574		Cút nhựa 90°	cái	Φ42 PN10,	Việt Nam		5.100							
2575		Cút nhựa 90°	cái	Φ48 PN10,	Việt Nam		8.000							
2576		Cút nhựa 90°	cái	Φ60 PN8,	Việt Nam		11.800							
2577		Cút nhựa 90°	cái	Φ60 PN10,	Việt Nam		16.300							
2578		Cút nhựa 90°	cái	Φ75 PN8,	Việt Nam		21.200							
2579		Cút nhựa 90°	cái	Φ75 PN10,	Việt Nam		38.200							
2580		Cút nhựa 90°	cái	Φ90 PN8,	Việt Nam		27.800							
2581		Cút nhựa 90°	cái	Φ90 PN10,	Việt Nam		44.700							
2582		Cút nhựa 90°	cái	Φ110 PN8,	Việt Nam		44.500							
2583		Cút nhựa 90°	cái	Φ110 PN10,	Việt Nam		69.300							
2584		Cút nhựa 90°	cái	Φ125 PN6,	Việt Nam		78.000							

2585		Cút nhựa 90°	cái	Φ125 PN10,	Việt Nam		117.700							
2586		Cút nhựa 90°	cái	Φ140 PN6,	Việt Nam		113.100							
2587		Cút nhựa 90°	cái	Φ140 PN10,	Việt Nam		145.800							
2588		Cút nhựa 90°	cái	Φ160 PN6,	Việt Nam		136.400							
2589		Cút nhựa 90°	cái	Φ160 PN10,	Việt Nam		274.000							
2590		Cút nhựa 90°	cái	Φ200 PN6,	Việt Nam		279.400							
2591		Cút nhựa 90°	cái	Φ200 PN10,	Việt Nam		375.200							
2592		Cút nhựa 90°	cái	Φ225 PN10,	Việt Nam		649.600							
2593		Cút nhựa 90°	cái	Φ250 PN10,	Việt Nam		1.046.000							
2594		Cút nhựa 90°	cái	Φ315 PN10,	Việt Nam		2.915.600							
		Tê nhựa 90°												
2595		Tê nhựa 90°	cái	Φ21 PN10,	Việt Nam		2.100							
2596		Tê nhựa 90°	cái	Φ27 PN10,	Việt Nam		3.500							
2597		Tê nhựa 90°	cái	Φ34 PN10,	Việt Nam		4.700							
2598		Tê nhựa 90°	cái	Φ42 PN10,	Việt Nam		6.700							
2599		Tê nhựa 90°	cái	Φ48 PN10,	Việt Nam		10.000							
2600		Tê nhựa 90°	cái	Φ60 PN8,	Việt Nam		15.800							
2601		Tê nhựa 90°	cái	Φ60 PN10,	Việt Nam		23.800							

[illegible]

		nhựa												
2619		Măng sông nhựa	cái	Φ21 PN10,	Việt Nam		1.200							
2620		Măng sông nhựa	cái	Φ27 PN10,	Việt Nam		1.600							
2621		Măng sông nhựa	cái	Φ34 PN10,	Việt Nam		1.800							
2622		Măng sông nhựa	cái	Φ42 PN10,	Việt Nam		3.100							
2623		Măng sông nhựa	cái	Φ48 PN10,	Việt Nam		4.000							
2624		Măng sông nhựa	cái	Φ60 PN8,	Việt Nam		6.900							
2625		Măng sông nhựa	cái	Φ75 PN8,	Việt Nam		9.400							
2626		Măng sông nhựa	cái	Φ75 PN10,	Việt Nam		9.700							
2627		Măng sông nhựa	cái	Φ90 PN8,	Việt Nam		13.100							
2628		Măng sông nhựa	cái	Φ90 PN10,	Việt Nam		30.500							
2629		Măng sông nhựa	cái	Φ110 PN6,	Việt Nam		16.200							
2630		Măng sông nhựa	cái	Φ110 PN10,	Việt Nam		45.100							
2631		Măng sông nhựa	cái	Φ125 PN6,	Việt Nam		36.400							
2632		Măng sông nhựa	cái	Φ125 PN10,	Việt Nam		64.700							
2633		Măng sông nhựa	cái	Φ140 PN6,	Việt Nam		52.300							
2634		Măng sông nhựa	cái	Φ140 PN10,	Việt Nam		74.800							
2635		Măng sông nhựa	cái	Φ160 PN6,	Việt Nam		74.500							

2636		Măng sông nhựa	cái	Φ160 PN10,	Việt Nam		118.000							
2637		Măng sông nhựa	cái	Φ200 PN6,	Việt Nam		164.700							
2638		Măng sông nhựa	cái	Φ200 PN10,	Việt Nam		197.700							
2639		Măng sông nhựa	cái	Φ225 PN10,	Việt Nam		271.500							
2640		Măng sông nhựa	cái	Φ250 PN10,	Việt Nam		362.500							
		Cút nhựa 45°												
2641		Cút nhựa 45°	cái	Φ21 PN10,	Việt Nam		1.300							
2642		Cút nhựa 45°	cái	Φ27 PN10,	Việt Nam		1.700							
2643		Cút nhựa 45°	cái	Φ34 PN10,	Việt Nam		2.600							
2644		Cút nhựa 45°	cái	Φ42 PN10,	Việt Nam		3.900							
2645		Cút nhựa 45°	cái	Φ48 PN10,	Việt Nam		6.200							
2646		Cút nhựa 45°	cái	Φ60 PN8,	Việt Nam		10.100							
2647		Cút nhựa 45°	cái	Φ60 PN10,	Việt Nam		14.200							

2648		Cút nhựa 45°	cái	Φ75 PN8,	Việt Nam		17.500							
2649		Cút nhựa 45°	cái	Φ75 PN10,	Việt Nam		23.200							
2650		Cút nhựa 45°	cái	Φ90 PN8,	Việt Nam		22.900							
2651		Cút nhựa 45°	cái	Φ90 PN10,	Việt Nam		31.800							
2652		Cút nhựa 45°	cái	Φ110 PN8,	Việt Nam		35.000							
2653		Cút nhựa 45°	cái	Φ110 PN10,	Việt Nam		59.800							
2654		Cút nhựa 45°	cái	Φ125 PN6,	Việt Nam		61.800							
2655		Cút nhựa 45°	cái	Φ125 PN10,	Việt Nam		78.600							
2656		Cút nhựa 45°	cái	Φ140 PN6,	Việt Nam		67.400							
2657		Cút nhựa 45°	cái	Φ140 PN10,	Việt Nam		95.900							

2658		Cút nhựa 45°	cái	Φ160 PN6,	Việt Nam		102.000							
2659		Cút nhựa 45°	cái	Φ160 PN10,	Việt Nam		149.000							
2660		Cút nhựa 45°	cái	Φ200 PN6,	Việt Nam		195.500							
2661		Cút nhựa 45°	cái	Φ200 PN10,	Việt Nam		282.500							
2662		Cút nhựa 45°	cái	Φ225 PN10,	Việt Nam		523.600							
2663		Cút nhựa 45°	cái	Φ250 PN10,	Việt Nam		797.800							
2664		Cút nhựa 45°	cái	Φ315 PN10,	Việt Nam		1.641.300							
		Tê nhựa 45°												
2665		Tê nhựa 45°	cái	Φ60 PN8,	Việt Nam		19.500							
2666		Tê nhựa 45°	cái	Φ60 PN10,	Việt Nam		25.800							
2667		Tê nhựa 45°	cái	Φ75 PN8,	Việt Nam		37.500							

2668		Tê nhựa 45°	cái	Φ75 PN10,	Việt Nam		47.000							
2669		Tê nhựa 45°	cái	Φ90 PN8,	Việt Nam		45.900							
2670		Tê nhựa 45°	cái	Φ90 PN10,	Việt Nam		68.200							
2671		Tê nhựa 45°	cái	Φ110 PN8,	Việt Nam		69.300							
2672		Tê nhựa 45°	cái	Φ110 PN10,	Việt Nam		104.400							
2673		Tê nhựa 45°	cái	Φ125 PN6,	Việt Nam		136.600							
2674		Tê nhựa 45°	cái	Φ125 PN10,	Việt Nam		213.200							
2675		Tê nhựa 45°	cái	Φ140 PN6,	Việt Nam		221.700							
2676		Tê nhựa 45°	cái	Φ140 PN10,	Việt Nam		335.900							
2677		Tê nhựa 45°	cái	Φ160 PN6,	Việt Nam		314.500							

2678		Tê nhựa 45°	cái	Φ160 PN10,	Việt Nam		473.200							
2679		Tê nhựa 45°	cái	Φ200 PN6,	Việt Nam		586.400							
2680		Tê nhựa 45°	cái	Φ200 PN10,	Việt Nam		895.300							
		Nút bịt nhựa												
2681		Nút bịt nhựa	cái	Φ42 PN10,	Việt Nam		2.100							
2682		Nút bịt nhựa	cái	Φ48 PN10,	Việt Nam		3.100							
2683		Nút bịt nhựa	cái	Φ60 PN10,	Việt Nam		9.700							
2684		Nút bịt nhựa	cái	Φ75 PN10,	Việt Nam		12.800							
2685		Nút bịt nhựa	cái	Φ90 PN10,	Việt Nam		21.400							
2686		Nút bịt nhựa	cái	Φ110 PN10,	Việt Nam		32.000							
2687		Nút bịt nhựa	cái	Φ125 PN10,	Việt Nam		36.900							

		nhựa		PN10,	Nam		5.400							
2701		Ren trong nhựa	cái	Φ60 PN10,	Việt Nam		8.500							
		Ren ngoài nhựa												
2702		Ren ngoài nhựa	cái	Φ21 PN10,	Việt Nam		1.200							
2703		Ren ngoài nhựa	cái	Φ27 PN10,	Việt Nam		1.500							
2704		Ren ngoài nhựa	cái	Φ34 PN10,	Việt Nam		2.700							
2705		Ren ngoài nhựa	cái	Φ42 PN10,	Việt Nam		3.800							
2706		Ren ngoài nhựa	cái	Φ48 PN10,	Việt Nam		5.400							
2707		Ren ngoài nhựa	cái	Φ60 PN10,	Việt Nam		8.600							
		Tê giảm nhựa												
2708		Tê giảm nhựa	cái	Φ27/2 1 PN10,	Việt Nam		2.700							
2709		Tê giảm nhựa	cái	Φ34/2 1 PN10,	Việt Nam		3.500							

2710		Tê giảm nhựa	cái	Φ34/2 7 PN10,	Việt Nam		3.700							
2711		Tê giảm nhựa	cái	Φ42/2 1 PN10,	Việt Nam		4.600							
2712		Tê giảm nhựa	cái	Φ42/2 7 PN10,	Việt Nam		5.100							
2713		Tê giảm nhựa	cái	Φ42/3 4 PN10,	Việt Nam		6.200							
2714		Tê giảm nhựa	cái	Φ48/2 1 PN10,	Việt Nam		7.500							
2715		Tê giảm nhựa	cái	Φ48/2 7 PN10,	Việt Nam		7.600							
2716		Tê giảm nhựa	cái	Φ48/3 4 PN10,	Việt Nam		8.000							
2717		Tê giảm nhựa	cái	Φ48/4 2 PN10,	Việt Nam		10.300							
2718		Tê giảm nhựa	cái	Φ60/2 1 PN8,	Việt Nam		9.300							
2719		Tê giảm nhựa	cái	Φ60/2 7 PN8,	Việt Nam		10.500							

2720		Tê giảm nhựa	cái	Φ60/3 4 PN8,	Việt Nam		11.500							
2721		Tê giảm nhựa	cái	Φ60/4 2 PN8,	Việt Nam		12.700							
2722		Tê giảm nhựa	cái	Φ60/4 8 PN8,	Việt Nam		13.300							
2723		Tê giảm nhựa	cái	Φ75/3 4 PN8,	Việt Nam		17.500							
2724		Tê giảm nhựa	cái	Φ75/4 2 PN8,	Việt Nam		18.700							
2725		Tê giảm nhựa	cái	Φ75/4 8 PN8,	Việt Nam		21.200							
2726		Tê giảm nhựa	cái	Φ75/6 0 PN8,	Việt Nam		23.700							
2727		Tê giảm nhựa	cái	Φ90/3 4 PN8,	Việt Nam		30.200							
2728		Tê giảm nhựa	cái	Φ90/4 2 PN8,	Việt Nam		24.600							
2729		Tê giảm nhựa	cái	Φ90/4 8 PN8,	Việt Nam		28.400							

2730		Tê giảm nhựa	cái	Φ90/6 0 PN8,	Việt Nam		36.500							
2731		Tê giảm nhựa	cái	Φ90/7 5 PN,	Việt Nam		42.100							
2732		Tê giảm nhựa	cái	Φ110/ 34 PN8,	Việt Nam		44.500							
2733		Tê giảm nhựa	cái	Φ110/ 42 PN8,	Việt Nam		45.200							
2734		Tê giảm nhựa	cái	Φ110/ 48 PN8,	Việt Nam		40.100							
2735		Tê giảm nhựa	cái	Φ110/ 60 PN8,	Việt Nam		42.300							
2736		Tê giảm nhựa	cái	Φ110/ 75 PN8,	Việt Nam		46.600							
2737		Tê giảm nhựa	cái	Φ110/ 90 PN8,	Việt Nam		53.600							
2738		Tê giảm nhựa	cái	Φ125/ 75 PN10,	Việt Nam		164.600							
2739		Tê giảm nhựa	cái	Φ125/ 90 PN10,	Việt Nam		164.000							

2740		Tê giảm nhựa	cái	Φ125/ 110 PN10,	Việt Nam		187.500							
2741		Tê giảm nhựa	cái	Φ140/ 90 PN10,	Việt Nam		199.200							
2742		Tê giảm nhựa	cái	Φ140/ 110 PN10,	Việt Nam		234.900							
2743		Tê giảm nhựa	cái	Φ160/ 75 PN10,	Việt Nam		334.400							
2744		Tê giảm nhựa	cái	Φ160/ 90 PN10,	Việt Nam		334.400							
2745		Tê giảm nhựa	cái	Φ160/ 110 PN10,	Việt Nam		334.400							
2746		Tê giảm nhựa	cái	Φ160/ 125 PN10,	Việt Nam		342.900							
2747		Tê giảm nhựa	cái	Φ160/ 140 PN10,	Việt Nam		358.100							
2748		Tê giảm nhựa	cái	Φ200/ 110 PN10,	Việt Nam		464.200							
		Côn giảm nhựa												
2749		Côn giảm nhựa	cái	Φ27/2 1 PN10,	Việt Nam		1.200							

2750		Côn giảm nhựa	cái	Φ34/2 1 PN10,	Việt Nam		1.700							
2751		Côn giảm nhựa	cái	Φ34/2 7 PN10,	Việt Nam		2.200							
2752		Côn giảm nhựa	cái	Φ42/2 1 PN10,	Việt Nam		2.600							
2753		Côn giảm nhựa	cái	Φ42/2 7 PN10,	Việt Nam		2.700							
2754		Côn giảm nhựa	cái	Φ42/3 4 PN10,	Việt Nam		2.900							
2755		Côn giảm nhựa	cái	Φ48/2 1 PN10,	Việt Nam		3.500							
2756		Côn giảm nhựa	cái	Φ48/2 7 PN10,	Việt Nam		3.600							
2757		Côn giảm nhựa	cái	Φ48/3 4 PN10,	Việt Nam		3.700							
2758		Côn giảm nhựa	cái	Φ48/4 2 PN10,	Việt Nam		3.800							
2759		Côn giảm nhựa	cái	Φ60/2 1 PN8,	Việt Nam		4.800							

2760		Côn giảm nhựa	cái	Φ60/2 7 PN8,	Việt Nam		5.800							
2761		Côn giảm nhựa	cái	Φ60/3 4 PN8,	Việt Nam		5.800							
2762		Côn giảm nhựa	cái	Φ60/4 2 PN8,	Việt Nam		5.800							
2763		Côn giảm nhựa	cái	Φ60/4 8 PN8,	Việt Nam		6.100							
2764		Côn giảm nhựa	cái	Φ75/3 4 PN8,	Việt Nam		9.200							
2765		Côn giảm nhựa	cái	Φ75/4 2 PN8,	Việt Nam		9.200							
2766		Côn giảm nhựa	cái	Φ75/4 8 PN8,	Việt Nam		9.200							
2767		Côn giảm nhựa	cái	Φ75/6 0 PN8,	Việt Nam		9.600							
2768		Côn giảm nhựa	cái	Φ90/3 4 PN8,	Việt Nam		12.300							
2769		Côn giảm nhựa	cái	Φ90/4 2 PN8,	Việt Nam		13.300							

2770		Côn giảm nhựa	cái	Φ90/4 8 PN8,	Việt Nam		13.400							
2771		Côn giảm nhựa	cái	Φ90/6 0 PN8,	Việt Nam		14.300							
2772		Côn giảm nhựa	cái	Φ90/7 5 PN8,	Việt Nam		14.900							
2773		Côn giảm nhựa	cái	Φ110/ 34 PN8,	Việt Nam		20.100							
2774		Côn giảm nhựa	cái	Φ110/ 42 PN8,	Việt Nam		19.300							
2775		Côn giảm nhựa	cái	Φ110/ 48 PN8,	Việt Nam		19.300							
2776		Côn giảm nhựa	cái	Φ110/ 60 PN8,	Việt Nam		20.200							
2777		Côn giảm nhựa	cái	Φ110/ 75 PN8,	Việt Nam		20.400							
2778		Côn giảm nhựa	cái	Φ110/ 90 PN8,	Việt Nam		21.000							
2779		Côn giảm nhựa	cái	Φ125/ 75 PN10,	Việt Nam		59.300							

2780		Côn giảm nhựa	cái	Φ125/ 90 PN10,	Việt Nam		66.300							
2781		Côn giảm nhựa	cái	Φ125/ 110 PN10,	Việt Nam		92.900							
2782		Côn giảm nhựa	cái	Φ140/ 90 PN10,	Việt Nam		98.600							
2783		Côn giảm nhựa	cái	Φ140/ 110 PN10,	Việt Nam		101.100							
2784		Côn giảm nhựa	cái	Φ160/ 90 PN10,	Việt Nam		107.000							
2785		Côn giảm nhựa	cái	Φ160/ 110 PN10,	Việt Nam		121.500							
2786		Côn giảm nhựa	cái	Φ160/ 125 PN10,	Việt Nam		147.700							
2787		Côn giảm nhựa	cái	Φ160/ 140 PN10,	Việt Nam		182.600							
2788		Côn giảm nhựa	cái	Φ200/ 110 PN10,	Việt Nam		228.900							
2789		Côn giảm nhựa	cái	Φ200/ 160 PN10,	Việt Nam		259.500							

2790		Côn giảm nhựa	cái	Φ225/ 160 PN10,	Việt Nam		356.300							
2791		Côn giảm nhựa	cái	Φ225/ 200 PN10,	Việt Nam		308.500							
2792		Côn giảm nhựa	cái	Φ250/ 110 PN10,	Việt Nam		355.300							
2793		Côn giảm nhựa	cái	Φ250/ 160 PN10,	Việt Nam		375.100							
2794		Côn giảm nhựa	cái	Φ250/ 200 PN10,	Việt Nam		433.300							
2795		Côn giảm nhựa	cái	Φ315/ 160 PN10,	Việt Nam		792.300							
2796		Côn giảm nhựa	cái	Φ315/ 200 PN10,	Việt Nam		821.700							
2797		Côn giảm nhựa	cái	Φ315/ 250 PN10,	Việt Nam		846.100							
		Bạc chuyển bạc												
2798		Bạc chuyển bạc	cái	Φ75/3 4 PN10,	Việt Nam		8.900							

2799		Bạc chuyển bạc	cái	Φ75/4 2 PN10,	Việt Nam		8.900							
2800		Bạc chuyển bạc	cái	Φ75/4 8 PN10,	Việt Nam		8.900							
2801		Bạc chuyển bạc	cái	Φ75/6 0 PN10,	Việt Nam		8.900							
2802		Bạc chuyển bạc	cái	Φ90/3 4 PN10,	Việt Nam		13.600							
2803		Bạc chuyển bạc	cái	Φ90/4 2 PN10,	Việt Nam		13.700							
2804		Bạc chuyển bạc	cái	Φ90/4 8 PN10,	Việt Nam		14.400							
2805		Bạc chuyển bạc	cái	Φ90/6 0 PN10,	Việt Nam		15.500							
2806		Bạc chuyển bạc	cái	Φ90/7 5 PN10,	Việt Nam		13.800							
2807		Bạc chuyển bạc	cái	Φ110/ 42 PN10,	Việt Nam		24.300							
2808		Bạc chuyển bạc	cái	Φ110/ 48 PN10,	Việt Nam		27.100							

2809		Bạc chuyển bạc	cái	Φ110/ 60 PN10,	Việt Nam		28.200							
2810		Bạc chuyển bạc	cái	Φ110/ 75 PN10,	Việt Nam		30.100							
2811		Bạc chuyển bạc	cái	Φ110/ 90 PN10,	Việt Nam		31.800							
2812		Bạc chuyển bạc	cái	Φ125/ 75 PN10,	Việt Nam		43.400							
2813		Bạc chuyển bạc	cái	Φ125/ 90 PN10,	Việt Nam		43.400							
2814		Bạc chuyển bạc	cái	Φ125/ 110 PN10,	Việt Nam		43.400							
2815		Bạc chuyển bạc	cái	Φ140/ 75 PN10,	Việt Nam		37.600							
2816		Bạc chuyển bạc	cái	Φ140/ 90 PN10,	Việt Nam		49.800							
2817		Bạc chuyển bạc	cái	Φ140/ 110 PN10,	Việt Nam		49.800							
2818		Bạc chuyển bạc	cái	Φ140/ 125 PN10,	Việt Nam		49.800							

2819		Bạc chuyển bạc	cái	Φ160/ 90 PN10,	Việt Nam		74.600							
2820		Bạc chuyển bạc	cái	Φ160/ 110 PN10,	Việt Nam		82.000							
2821		Bạc chuyển bạc	cái	Φ160/ 125 PN10,	Việt Nam		82.000							
2822		Bạc chuyển bạc	cái	Φ160/ 140 PN10,	Việt Nam		82.000							
2823		Bạc chuyển bạc	cái	Φ200/ 110 PN10,	Việt Nam		145.600							
2824		Bạc chuyển bạc	cái	Φ200/ 125 PN10,	Việt Nam		145.600							
2825		Bạc chuyển bạc	cái	Φ200/ 140 PN10,	Việt Nam		145.600							
2826		Bạc chuyển bạc	cái	Φ200/ 160 PN10,	Việt Nam		145.600							
2827		Bạc chuyển bạc	cái	Φ225/ 200 PN10,	Việt Nam		550.500							
		Tê giảm nhựa 45°												
2828		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ75/6 0 PN10,	Việt Nam		42.900							

2829		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ90/6 0 PN10,	Việt Nam		59.900							
2830		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ90/7 5 PN10,	Việt Nam		71.400							
2831		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ110/ 60 PN10,	Việt Nam		81.900							
2832		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ110/ 75 PN10,	Việt Nam		92.300							
2833		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ110/ 90 PN10,	Việt Nam		97.300							
2834		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ125/ 75 PN10,	Việt Nam		138.600							
2835		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ125/ 90 PN10,	Việt Nam		137.200							
2836		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ125/ 110 PN10,	Việt Nam		181.300							
2837		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ140/ 75 PN10,	Việt Nam		158.400							
2838		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ140/ 90 PN10,	Việt Nam		216.000							

2839		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ140/ 110 PN10,	Việt Nam		232.500							
2840		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ160/ 90 PN10,	Việt Nam		252.200							
2841		Tê giảm nhựa 45°	cái	Φ160/ 110 PN10,	Việt Nam		281.600							
		Bít xả thông tắc												
2842		Bít xả thông tắc	cái	Φ60,	Việt Nam		10.600							
2843		Bít xả thông tắc	cái	Φ75,	Việt Nam		15.400							
2844		Bít xả thông tắc	cái	Φ90,	Việt Nam		22.400							
2845		Bít xả thông tắc	cái	Φ110,	Việt Nam		29.800							
2846		Bít xả thông tắc	cái	Φ125,	Việt Nam		42.700							
2847		Bít xả thông tắc	cái	Φ140,	Việt Nam		56.500							
2848		Bít xả thông tắc	cái	Φ160,	Việt Nam		75.700							

[illegible]

2857		Hồ ga	đ/cái	Hồ ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110,	Việt Nam		689.455							
2858		Hồ ga	đ/cái	Hồ ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110,	Việt Nam		689.455							
2859		Hồ ga	đ/cái	Hồ ga2 đầu đứng tê cong 160/11 0,	Việt Nam		224.182							
2860		Hồ ga	đ/cái	Hồ ga 2 đầu ngang thân 200/cú t 160,	Việt Nam		782.455							
2861		Hồ ga	đ/cái	Hồ ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/11 0,	Việt Nam		1.600.000							

[illegible]

		Sản phẩm do Công ty TNHH cơ khí Lê Thiên Ân báo giá												
2867		Mã kẽm nhúng nóng cầu kiện thép (thép ống, thép hộp, thép tấm, thép hình ... theo tiêu chuẩn ASTM A123)	kg		Việt Nam		12.500							
2868		Mạ kẽm điện phân cầu kiện thép (Thép ống, thép hộp, thép tấm, thép hình ... theo tiêu chuẩn ISO 4042)	kg		Việt Nam		7.500							
2869		Dàn giáo cao 1.5m phi 42 dày 1.4mm giằng dày 1.0mm	bộ		Việt Nam		550.000							
2870		Dàn giáo cao 1.7m phi 42 dày 1.4mm giằng dày 1.0mm	bộ		Việt Nam		600.000							
2871		Dàn giáo cao 2.0m phi 42 dày 1.4mm giằng dày 1.0mm	bộ		Việt Nam		630.000							
2872		Tăng đơ sắt phi 14	cái		Việt Nam		27.000							

2873		Tăng đơ sắt phi 16	cái		Việt Nam		32.000							
		Sản phẩm tôn do Công ty cổ phần AUSNTAM cung cấp												
2874		Tôn 11 sóng AC11-0,45mm	m2				196.364							
2875		Tôn 11 sóng AC11-0,47mm	m2				200.000							
2876		Tôn 6 sóng ATEK1000 - 0,45mm	m2				197.273							
2877		Tôn 6 sóng ATEK1000 - 0,47mm	m2				200.909							
2878		Tôn 5 sóng ATEK1088 - 0,45mm	m2				192.727							
2879		Tôn 5 sóng ATEK1088 - 0,47mm	m2				197.273							
2880		Tôn 11 sóng AD11 - 0,42mm	m2				182.727							
2881		Tôn 11 sóng AD11 - 0,45mm	m2				188.182							
2882		Tôn 6 sóng AD06 - 0,42mm	m2				183.636							
2883		Tôn 6 sóng AD06 - 0,45mm	m2				190.909							
2884		Tôn 5 sóng AD05 -	m2				180.000							

		0,42mm												
2885		Tôn 5 sóng AD05 - 0,45mm	m2				187.273							
2886		Tôn sóng giả ngói ADTile - 0,42mm	m2				191.818							
2887		Tôn không vít Alok 420 - 0,45mm	m2				250.909							
2888		Tôn không vít Alok 420 - 0,47mm	m2				256.364							
2889		Tôn không vít ASEAM 480 - 0,45mm	m2				230.000							
2890		Tôn không vít ASEAM 480 - 0,47mm	m2				234.545							
2891		Tôn 3 lớp AR- EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2				362.727							
2892		Tôn 3 lớp AR- EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2				378.182							
2893		Tôn 3 lớp AR- EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2				382.727							

2894		Tôn 3 lớp AR- EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2				395.455							
2895		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2				317.273							
2896		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2				328.182							
2897		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2				338.182							
2898		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2				350.000							
2899		Tôn xốp APU1- 0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28- 32 kg/m3	m2				285.455							
2900		Tôn xốp APU1- 0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28- 32 kg/m3	m2				289.091							
2901		Tôn xốp APU1- 0,45mm, lớp	m2				281.818							

		Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3												
2902		Tôn xốp APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2				286.364							
2903		Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2				265.455							
2904		Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2				271.818							
2905		Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2				261.818							
2906		Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2				268.182							
2907		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md				53.636							
2908		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md				70.455							
2909		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md				100.909							

2910		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md				58.636							
2911		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md				76.818							
2912		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md				110.909							
2913		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md				59.545							
2914		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md				78.636							
2915		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md				113.636							
2916		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2				125.455							
2917		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2				137.273							
2918		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2				126.364							
2919		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2				138.182							
2920		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2				123.636							
2921		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2				135.455							

2922		Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3 sóng)	m2				200.000							
2923		Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	m2				183.636							
2924		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm,lớpP U tỷ trọng 28- 32kg/m3	m2				218.182							
2925		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm,lớpP U tỷ trọng 28- 32kg/m3	m2				230.000							
2926		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm,lớpP U tỷ trọng 28- 32kg/m3	m2				217.273							
2927		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm,lớpP U tỷ trọng 28- 32kg/m33	m2				229.091							
2928		Khô 300mm dày 0.40mm	md				50.000							
2929		Khô 400mm dày 0.40mm	md				53.636							
2930		Khô 600mm dày 0.40mm	md				74.545							
2931		Khô 300mm dày 0.45mm	md				45.455							

2932		Khổ 400mm dày 0.45mm	md				58.182							
2933		Khổ 600mm dày 0.45mm	md				82.727							
		Sản phẩm do Công ty cổ phần Carbon Việt Nam												
2934		CarboncorAsp halt - CA 9.5, CA6.7	tấn		Việt Nam		3.653.209	3.713.209	3.818.209	3.788.209	3.518.209	3.848.209	3.908.209	3.818.209
2935		CarboncorAsp halt - CA 12.5	tấn		Việt Nam		3.653.209	3.713.209	3.818.209	3.788.209	3.518.209	3.848.209	3.908.209	3.818.209
2936		CarboncorAsp halt - CA 19	tấn		Việt Nam		2.833.209	2.893.209	2.998.209	2.968.209	2.698.209	3.028.209	3.088.209	2.998.209
2937		Nhũ tương kiềm thấm bám	kg		Việt Nam		23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
2938		Nhũ tương kiềm dính bám	kg		Việt Nam		19.250	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250
		Sản phẩm do Công ty TNHH Sơn Uy cung cấp												
2939		Biển báo tam giác cạnh 87,5cm	Cái	- Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu	Việt Nam		700.000							

				chuẩn 41/201 9										
2940		Biển báo hình chữ nhật I414a,b	Cái	- Kích thước: 2.400 x 1.500 mm, Tôn tấm dày 2mm, khung thép hộp mạ kẽm 20 x 40 x 1,1mm , Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/201 9	Việt Nam		8.000.000							
2941		Biển báo hình chữ nhật I420, I421	Cái	- Kích thước: 1.500 x 1.250 mm, Tôn tấm	Việt Nam		4.100.000							

				dày 2mm, khung thép hộp mạ kẽm 20 x 40 x 1,1mm , Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/201 9											
2942		Biển báo hình chữ nhật I423, I425	Cái	- Kích thước: 900 x 900m m, Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/201 9	Việt Nam		1.700.000								

2943		Biển báo hình chữ nhật I428	Cái	- Kích thước: 800 x 1.200 mm, Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/2019	Việt Nam		2.200.000							
2944		Biển báo hình chữ nhật I419	Cái	- Kích thước: 1.800 x 1.500 mm, Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/2019	Việt Nam		4.800.000							

2944		Biển đón trả khách	Cái	- Kích thước: 900 x 750m m, Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/2019	Việt Nam		1.600.000							
2945		Biển báo hình chữ nhật I439	Cái	- Kích thước: 1.350 x 675m m, Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/2019	Việt Nam		2.200.000							

2946		Biển báo hình chữ nhật thông tin ATGT + Biển I442	Cái	- Kích thước: 900 x 600m m, Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/2019	Việt Nam		1.200.000							
2947		Biển báo hình chữ nhật thông 501 (biển phụ)	Cái	- Kích thước: 875 x 375m m, Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/2019	Việt Nam		700.000							

2948		Biển báo hình vuông 509a	Cái	- Kích thước: 900 x 600m m, Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/2019	Việt Nam		1.200.000							
2949		Biển báo hình chữ nhật thông 501 (biển phụ)	Cái	- Kích thước: 1.000 x 625m m, Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/2019	Việt Nam		1.350.000							

2950		Biển báo hình vuông 505	Cái	- Kích thước: 1.000 x 1.000 mm, Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/201 9	Việt Nam		2.200.000								
2951		Biển báo hình tròn	Cái	- Kích thước: 875m m, Tôn tấm dày 2mm, Mặt dán màng phản quang 3M tiêu chuẩn 41/201 9	Việt Nam		1.700.000								

2952		Gương cầu lồi Iox D80	Cái	- Xuất xứ Hàn Quốc	Việt Nam		4.500.000							
2953		Cột D88,3 x 2,5mm	md	- mạ nhúng nóng, dán màng phản quang 3m	Việt Nam		320.000							
2954		Hệ lan mềm tôn lượn sóng	md	- Bức sóng 2m, Cột D141 mmBa o gồm phụ kiện, đai ốc, đầu đuôi sóng, tiêu phản quang	Việt Nam		920.000							
		Sản phẩm báo giá của Công ty TNHH MTV Khoáng sản và Thương mại Đồng Nam												
2955		Cổng BT ly tâm D300	md							305.555				

2956		Cổng BT ly tâm D600	md							601.851				
2957		Cổng BT ly tâm D800	md							790.909				
2958		Cổng BT ly tâm D1000	md							1.111.111				

PHỤ LỤC 02

Giá đá, sỏi xây dựng tại cơ sở sản xuất, khai thác tháng 6 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

(Kèm theo Công bố số /CBG-SXD ngày /7/2024 của Sở Xây dựng Bắc Kạn)

Đơn vị: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa VAT	Đơn vị sản xuất khai thác
I	HUYỆN BẠCH THÔNG			
	Đá xây dựng			Mỏ đá Nà Cà. Địa chỉ: Xã Nguyên Phúc
1	Bột đá	m3	115.000	
2	Đá 0,5x1	m3	230.000	
3	Đá 1x2	m3	190.000	
4	Đá 2x4	m3	190.000	
5	Đá 4x6	m3	175.000	
6	Đá hộc	m3	150.000	
7	Đá cấp phối loại 1	m3	175.000	
8	Đá cấp phối loại 2	m3	130.000	
II	HUYỆN BA BỂ			
	Đá xây dựng			
	Báo giá về Sở Xây dựng			
9	Đá 0,5x1	m3	180.000	Mỏ đá xã Bành Trạch - Doanh nghiệp tư nhân Việt Anh
10	Đá 1x2	m3	270.000	
11	Đá 2x4	m3	270.000	
12	Đá 4x6	m3	220.000	
13	Đá hộc	m3	180.000	
14	Đá cấp phối loại 1	m3	185.000	
15	Đá cấp phối loại 2	m3	170.000	
16	Bột đá	m3	160.000	
17	Đá sô bồ	m3	120.000	
III	HUYỆN CHỢ ĐỒN			
	Đá xây dựng			Mỏ đá Lũng Váng, tổ 17, thị trấn Bằng Lũng (Công ty TNHH MTV Khoáng sản và Thương mại Đồng Nam)
18	Bột đá	m3	154.545	
19	Đá 0,5x1	m3	154.545	
20	Đá 1x2	m3	218.181	
21	Đá 2x4	m3	218.181	

22	Đá 4x6	m3	177.272	
23	Đá hộc	m3	150.000	
24	Đá cấp phối loại 1	m3	150.000	
25	Đá cấp phối loại 2	m3	132.000	
	Đá xây dựng			Mỏ đá Bản Cẩu. Địa chỉ: Xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn (SP của Công ty TNHHMTV khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam)
26	Bột đá	m3	154.545	
27	Đá 0,5x1	m3	163.636	
28	Đá 1x2	m3	250.000	
29	Đá 2x4	m3	250.000	
30	Đá 4x6	m3	190.000	
31	Đá hộc	m3	159.090	
32	Đá cấp phối loại 1	m3	159.090	
33	Đá cấp phối loại 2	m3	150.000	
	Đá xây dựng			Mỏ đá Lũng Mò, tổ 9, thị trấn Bằng Lũng (Doanh nghiệp tư nhân Đồng Sơn)
34	Bột đá	m3	90.909	
35	Đá 0,5x1	m3	136.364	
36	Đá 1x2	m3	218.182	
37	Đá 2x4	m3	218.182	
38	Đá 4x6	m3	163.636	
39	Đá hộc	m3	127.273	
40	Đá cấp phối loại 1	m3	150.000	
41	Đá cấp phối loại 2	m3	131.818	
	Đá xây dựng			Mỏ đá Lũng Cà, tổ 17, Thị trấn Bằng Lũng (Công ty TNHH Thương Mại Thắng Lợi)
42	Bột đá	m3	122.727	
43	Đá 0,5x1	m3	163.636	
44	Đá 1x2	m3	222.727	
45	Đá 2x4	m3	213.636	
46	Đá 4x6	m3	177.273	
47	Đá hộc	m3	154.545	
48	Đá cấp phối loại 1	m3	154.545	
49	Đá cấp phối loại 2	m3	136.364	
	Đá xây dựng			Mỏ đá Kẹm Trinh, Thị trấn Bằng Lũng (Công ty TNHH Hải Nam)
50	Đá hộc	m3	150.000	
51	Đá 4x6	m3	165.000	
52	Đá 2x4	m3	210.000	

53	Đá 1x2	m3	220.000	
54	Đá 0,5x1	m3	150.000	
55	Đá bẫy A	m3	145.000	
56	Đá bẫy B	m3	135.000	
57	Bột đá	m3	85.000	
58	Đá xô bồ	m3	50.000	
IV	HUYỆN CHỢ MỚI			
	Đá xây dựng			HTX Thắng Lợi, xã Bình Văn, huyện Chợ Mới
59	Đá 0,5x1	m3	220.000	
60	Đá 1x2	m3	300.000	
61	Đá 2x4	m3	280.000	
62	Đá 4x6	m3	220.000	
63	Đá hộc	m3	200.000	
64	Đá bẫy	m3	200.000	
65	Đá xô bồ (đá thải)	m3	150.000	
V	HUYỆN NA RÌ			
	Sỏi xây dựng			
66	Sỏi 1x2	m3	250.000	Mỏ cát Nà Diệc. Địa chỉ: Xã Văn Lang
67	Sỏi 2x4	m3	250.000	
68	Sỏi 4x6	m3	180.000	Mỏ cát Hát Lài. Địa chỉ: Xã Sơn Thành
	Đá xây dựng			Mỏ đá Thôm Ổ, thôn Bản Diều; Mỏ đá Khưa Trạng. Địa chỉ: Xã Sơn Thành (Công ty TNHH SH Sơn Hà)
69	Bột đá	m3	160.000	
70	Đá 0,5x1	m3	250.000	
71	Đá 1x2	m3	250.000	
72	Đá 2x4	m3	240.000	
73	Đá 4x6	m3	220.000	
74	Đá hộc	m3	220.000	
75	Đá cấp phối loại 1	m3	230.000	
76	Đá cấp phối loại 2	m3	180.000	

77	Đá thải	m3	80.000	
78	Bột đá	m3	170.000	Mỏ đá Lũng Tráng xã Cường Lợi và mỏ đá Lũng Ráo Xã Cư Lễ (Cty CP xây dựng công trình 399)
79	Đá 0,5x1	m3	250.000	
80	Đá 1x2	m3	260.000	
81	Đá 2x4	m3	240.000	
82	Đá 4x6	m3	220.000	
83	Đá hộc	m3	220.000	
84	Đá cấp phối loại 1	m3	230.000	
85	Đá cấp phối loại 2	m3	180.000	
	HUYỆN PÁC NẠM			
	Đá xây dựng			Mỏ đá Kéo Pứt. Địa chỉ: Xã Nhạn Môn
86	Đá 0,5x1	m3	200.000	
87	Đá 1x2	m3	300.000	
88	Đá 2x4	m3	290.000	
89	Đá 4x6	m3	230.000	
90	Đá hộc	m3	200.000	
91	Đá cấp phối loại 1	m3	200.000	
92	Đá cấp phối loại 2	m3	190.000	
93	Bột đá	m3	150.000	
94	Đá xô bờ	m3	170.000	
95	Đá thải	m3	50.000	
	THÀNH PHỐ BẮC KẠN			
	Đá xây dựng			Mỏ đá Suối Viên. Địa chỉ phường Xuất hóa (Công ty cổ phần Hồng Hà)
96	Đá 0-0,5	m3	140.000	
97	Đá 0,5x1	m3	150.000	
98	Đá 1x2	m3	240.000	
99	Đá 2x4	m3	230.000	
100	Đá 4x6	m3	180.000	
101	Đá hộc	m3	175.000	
102	Đá cấp phối loại 1	m3	190.000	
103	Đá cấp phối loại 2	m3	170.000	
104	Đá xô bờ (đá sau nổ mìn khai thác)	m3	90.000	Mỏ đá Suối Viên. Địa chỉ: Phường Xuất
105	Bột đá (trộn)	m3	135.000	
106	Bột đá (tinh - mịn)	m3	150.000	

107	Đá 0,5x1	m3	140.000	Hóa (Công ty Việt Thắng)
108	Đá 1x2	m3	230.000	
109	Đá 1 x 1.6	m3	230.000	
110	Đá 2x4	m3	220.000	
111	Đá bầy - Loại A	m3	160.000	
112	Đá bầy - Loại B	m3	140.000	
113	Đá 4x6	m3	165.000	
114	Đá hộc	m3	160.000	
115	Xô bờ	m3	80.000	
VIII	HUYỆN NGÂN SƠN			
	Đá xây dựng			Mỏ đá Bản Tặc xã Đức Vân (Doanh nghiệp Tư nhân Cao Bắc ĐT: 02093.871.888)
116	Đá dăm 1x1,6	m3	270.000	
117	Đá 0,5x1	m3	270.000	
118	Đá 1x2	m3	270.000	
119	Đá 2x4	m3	250.000	
120	Đá 4x6	m3	240.000	
121	Đá hộc	m3	210.000	
122	Đá cấp phối loại 1	m3	230.000	
123	Đá cấp phối loại 2	m3	190.000	